

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

**“MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT,
GIA CÔNG TÚI SÁCH CÁC LOẠI TỪ 2.720.000 SẢN
PHẨM/NĂM LÊN 5.315.483 SẢN PHẨM/NĂM; BỔ SUNG
SẢN XUẤT, GIA CÔNG BA LÔ CÁC LOẠI CÔNG SUẤT
2.738.297 SẢN PHẨM/NĂM, ÁO VÀ PHỤ KIỆN CÁC LOẠI
CÔNG SUẤT 555.823 SẢN PHẨM/NĂM, GHẾ, BÀN, LỀU
VÀ TẤM BẠT CÓ CHÂN CÔNG SUẤT 920.000 SẢN
PHẨM/NĂM”**

(Địa điểm: Thửa đất số 1141 tờ bản đồ số 8.2 và thửa đất số 1408 tờ bản đồ số 9.1,
khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

Bình Dương, năm 2023

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT,
GIA CÔNG TÚI SÁCH CÁC LOẠI TỪ 2.720.000 SẢN
PHẨM/NĂM LÊN 5.315.483 SẢN PHẨM/NĂM; BỔ SUNG
SẢN XUẤT, GIA CÔNG BA LÔ CÁC LOẠI CÔNG SUẤT
2.738.297 SẢN PHẨM/NĂM, ÁO VÀ PHỤ KIỆN CÁC LOẠI
CÔNG SUẤT 555.823 SẢN PHẨM/NĂM, GHẾ, BÀN, LỀU
VÀ TẤM BẠT CÓ CHÂN CÔNG SUẤT 920.000 SẢN
PHẨM/NĂM”

(Địa điểm: Thửa đất số 1141 tờ bản đồ số 8.2 và thửa đất số 1408 tờ bản đồ số 9.1,
khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)



Bình Dương, năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	viii
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ.....	1
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	2
2. TÊN CƠ SỞ.....	2
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:.....	6
3.1. Công suất hoạt động và sản phẩm của cơ sở.....	7
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	10
3.2.1. Quy trình sản xuất túi xách các loại.....	10
3.2.2. Quy trình sản xuất ba lô các loại và va li	18
3.2.3. Quy trình sản xuất áo và phụ kiện các loại	19
3.2.4. Quy trình sản xuất ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân	20
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	21
4.1. Danh mục máy móc, thiết bị	21
4.2. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu và hóa chất	24
4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	32
4.4. Nhu cầu sử dụng lao động.....	32
4.5. Nhu cầu sử dụng điện.....	33
4.6. Nhu cầu sử dụng nước	33
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	36
5.1. Nguồn vốn đầu tư:	36
5.2. Tiến độ thực hiện của cơ sở:	36
5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	37
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	54
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	54
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG....	54
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	56

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	56
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	56
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	56
1.3. Xử lý nước thải:	57
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	69
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....	78
4. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI.....	81
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	83
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	84
7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	90
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	94
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	94
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	94
1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.....	94
1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bung Cù rồi chảy vào suối Cái.	94
1.2.2. Vị trí xả nước thải:	94
1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 190 m ³ /ngày.đêm.	94
1.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải	95
1.3.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.....	95
1.3.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.....	95
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	96
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	96
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải	96
2.2.1. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải.....	96
2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	96
2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải	97
2.3.1. Mạng lưới thu gom và phát tán khí thải.....	97
2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:	97
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	98
3.1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:	98

3.2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:.....	98
3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	98
4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN	99
4.1. Quản lý chất thải	99
4.1.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh	99
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTRCNTT, CTNH:	101
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	102
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI... ..	102
1.1. Chất lượng nước thải.....	102
1.2. Chất lượng mặt	104
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	106
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	109
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	109
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	109
1.2. Công trình xả nước thải vận hành thử nghiệm.....	109
1.3. Tần xuất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)	110
1.4. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch	110
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ.....	110
3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	111
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	112
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ	113
PHỤ LỤC.....	116

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu đất của cơ sở theo VN2000	3
Bảng 1. 2. Công suất hoạt động và sản phẩm của cơ sở.....	8
Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở.....	22
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu và hóa chất của cơ sở	24
Bảng 1. 5. Thành phần, tính chất nguyên liệu, vật liệu và hóa chất của cơ sở.....	27
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của cơ sở	32
Bảng 1. 7. Thành phần hóa lý của một số loại dầu và hóa chất sử dụng của cơ sở	32
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng lao động.....	33
Bảng 1. 9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	35
Bảng 1. 10. Dự kiến tiến độ thực hiện của cơ sở	36
Bảng 1. 11. Hạng mục công trình chính của cơ sở	38
Bảng 3. 1. Dự báo lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở	58
Bảng 3. 2. Quy mô và công suất các bể tự hoại tại cơ sở.....	60
Bảng 3. 3. Quy mô và công suất bể tách dầu mỡ hiện hữu tại cơ sở	62
Bảng 3. 4. Các hạng mục xây dựng trong HTXLNT	63
Bảng 3. 5. Hiệu quả xử lý	68
Bảng 3. 6. Nồng độ các chất ô nhiễm tại ống thoát khí thải của máy phát điện.....	70
Bảng 3. 7. Quy mô và công suất của hệ thống xử lý khí thải hiện hữu tại.....	71
Bảng 3. 8. Nồng độ các chất ô nhiễm tại ống thoát khí thải của khu vực cắt nóng.....	73
Bảng 3. 9. Nồng độ hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ khu vực cắt nóng	74
Bảng 3. 11. Thành phần và tính chất keo dán của cơ sở	74
Bảng 3. 12. Nồng độ hơi keo phát sinh từ công đoạn gập và ép	76
Bảng 3. 14. Thành phần và tính chất keo dán cơ sở sử dụng	77
Bảng 3. 15. Nồng độ hơi keo phát sinh từ công đoạn gập/ép	77
Bảng 3. 16. Khối lượng rác sinh hoạt.....	79
Bảng 3. 17. Thành phần và khối lượng CTRCNTT phát sinh của cơ sở	79
Bảng 3. 18. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở.....	81
Bảng 3. 19. So sánh sự thay đổi của cơ sở so với CKBVMT.....	91
Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau HTXLNT (NT01).....	103
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Bưng Cù (NM01).....	105
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực cổng cơ sở (K01)	107
Bảng 5. 4. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực xưởng sản xuất 1 (K02)	107

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực xưởng sản xuất 2 (K03)	108
Bảng 6. 1. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm.	111

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí địa lý của khu đất cơ sở.....	4
Hình 1. 2. Hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở.....	10
Hình 1. 3. Quy trình sản xuất túi xách các loại theo CKBVMT.....	11
Hình 1. 4. Quy trình sản xuất túi xách các loại thực tế và đăng ký	12
Hình 1. 5. Nguyên vật liệu	13
Hình 1. 6. Máy cắt nóng	13
Hình 1. 7. Máy cắt tự động	13
Hình 1. 8. Công đoạn gấp	14
Hình 1. 9. Công đoạn ép	15
Hình 1. 10. Chuyển may, cắt chỉ, vệ sinh sản phẩm bản, kiểm tra và đóng gói.....	15
Hình 1. 11. Máy may các loại	16
Hình 1. 12. Công đoạn lắp phụ kiện.....	16
Hình 1. 13. Phòng sấy.....	17
Hình 1. 14. Quy trình sản xuất ba lô các loại, va li thực tế và đăng ký	18
Hình 1. 15. Quy trình sản xuất áo và phụ kiện các loại thực tế và đăng ký	19
Hình 1. 16. Quy trình sản xuất ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân	20
Hình 1. 17. Nhà văn phòng hiện hữu.....	43
Hình 1. 18. Nhà xưởng A hiện hữu	44
Hình 1. 19. Nhà xưởng B hiện hữu	44
Hình 1. 20. Nhà xưởng C hiện hữu	45
Hình 1. 21. Kho nguyên liệu hiện hữu	46
Hình 1. 22. Kho chứa bao bì carton hiện hữu.....	46
Hình 1. 23. Nhà ăn hiện hữu	47
Hình 1. 24. HTXLNT hiện hữu.....	50
Hình 1. 25. Kho chứa CTNH và kho hóa chất 1 hiện hữu	52
Hình 1. 26. Kho hóa chất 2 và 3 hiện hữu	52
Hình 1. 27. Kho hóa chất 4 hiện hữu.....	53
Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải theo CKBVMT	59
Hình 3. 2. Công nghệ xử lý của bể tự hoại 3 ngăn.....	61
Hình 3. 3. Công nghệ xử lý của bể tách dầu mỡ.....	62
Hình 3. 4. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải công suất 190 m ³ /ngày	65
Hình 3. 5. Công nghệ xử lý hơi hợp chất hữu cơ của cơ sở	72
Hình 3. 6. Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	85

Hình 3. 7. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	87
--	----

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
BYT	: Bộ Y Tế
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
ĐH	: Đường huyện
CKBVMT	: Cam kết bảo vệ môi trường
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
NĐ-CP	: Nghị định – chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	: Quyết định
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TM DV	: Thương mại dịch vụ
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TT-BTNMT	: Thông tư-Bộ Tài Nguyên Môi Trường
UBND	: Ủy Ban Nhân Dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Sungjin Inc Vina đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 5438831300 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 (Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000458 ngày 30/06/2008 đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư gốc số 506/GP-BD ngày 08/06/2006 của UBND tỉnh Bình Dương) và chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 04/04/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700715633 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 31/12/2020.

Năm 2006, Cơ sở đã được UBND thành phố Thuận An cấp Giấy chứng nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 1642/GCN-UBND ngày 28/07/2006 cho cơ sở “*Nhà máy sản xuất, gia công túi xách các loại công suất 2.720.000 cái/năm*” trên tổng diện tích đất là 31.743 m² tại khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tháng 08/2006 đến tháng 05/2011, cơ sở đã tiến hành xây dựng các công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị và đi vào hoạt động theo đúng cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Tháng 06/2011 đến nay, cơ sở đã tiến hành mở rộng diện tích khu đất của cơ sở từ 31.743 m² lên 35.742 m²; nâng công suất sản xuất, gia công túi xách các loại từ 2.720.000 sản phẩm/năm lên 5.315.483 sản phẩm/năm; bổ sung sản xuất, gia công ba lô các loại công suất 2.738.297 sản phẩm/năm, áo và phụ kiện các loại công suất 555.823 sản phẩm/năm, ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân công suất 920.000 sản phẩm/năm. Theo đó, cơ sở cũng đã lắp hoàn thiện máy móc, thiết bị để phục vụ cho quá trình nâng công trình và bổ sung sản phẩm.

Hiện tại, cơ sở đang hoạt động với công suất khoảng 60,55% so với công suất đăng ký) (Theo các bảng biểu chi tiết về sản lượng sản xuất các sản phẩm của cơ sở từ tháng 01-12/2022).

Căn cứ tại khoản 1, Điều 39 và điểm a, khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường cấp tỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt.

Vì vậy, cơ sở đã phối hợp với đơn vị tư vấn để tiến hành lập giấy phép môi trường cho cơ sở “*Mở rộng, nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công túi xách các loại từ 2.720.000 sản phẩm/năm lên 5.315.483 sản phẩm/năm; bổ sung sản xuất, gia công ba lô các loại công suất 2.738.297 sản phẩm/năm, áo và phụ kiện các loại công suất 555.823 sản phẩm/năm, ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân công suất 920.000 sản*

phẩm/năm” trên tổng diện tích đất là 35.742 m² tại khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương để trình lên Ủy ban Nhân dân thành phố Thuận An xem xét và thẩm định.

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina.

Địa chỉ văn phòng: Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

- Người đại diện : ông. LEE BANG BAIK
- Chức vụ : Tổng giám đốc
- Quốc tịch : Hàn Quốc
- Hộ chiếu số : M850986783 cấp ngày 09/07/2020 tại Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.
- Địa chỉ thường trú : 269-7, Sungwangli, Incheonsi Sindunmyen, Gyeng-gido, Hàn Quốc.
- Chỗ ở hiện nay : Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: +84-(0)2743-789601

2. TÊN CƠ SỞ

Tên cơ sở: “*Mở rộng, nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công túi sách các loại từ 2.720.000 sản phẩm/năm lên 5.315.483 sản phẩm/năm; bổ sung sản xuất, gia công ba lô các loại công suất 2.738.297 sản phẩm/năm, áo và phụ kiện các loại công suất 555.823 sản phẩm/năm, ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân công suất 920.000 sản phẩm/năm*”.

Địa điểm cơ sở: Thửa đất số 1141 tờ bản đồ số 8.2 và thửa đất số 1408 tờ bản đồ số, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Cơ sở có các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp: Đất trống.
- Phía Đông Nam giáp: Đường ĐT 746 (đường Thủ Khoa Huân).
- Phía Tây Bắc giáp: Nhà dân.
- Phía Tây Nam giáp: Nhà dân.

Tọa độ vị trí khu đất của cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu đất của cơ sở theo VN2000

VỊ TRÍ	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	1214026.49	605757.43
2	1214061.84	605709.81
3	1214066.75	605713.99
4	1214197.74	605571.46
5	1214097.70	605461.72
6	1214047.76	605472.19
7	1214001.59	605527.61
8	1213998.58	605670.96
9	1213979.44	605726.58



Hình 1. 1. Vị trí địa lý của khu đất cơ sở

- Cách quốc lộ 13 khoảng 3,3 km.
- Cách đường ĐT743 khoảng 560 m.
- Cách đường Mỹ Phước – Tân Vạn khoảng 1,2 km.
- Cách UBND Phường Bình Chuẩn 360 m.
- Cách chợ Hải Mỹ 700 m.
- Khu vực cơ sở không có các khu bảo tồn, các công trình văn hoá tiêu biểu nào khác.

⇒ Hiện nay, khu vực cơ sở là khu vực đang phát triển, cơ sở hạ tầng phát triển, thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa,...

Mối tương quan với các đối tượng xung quanh:

Theo như sơ đồ vị trí cơ sở như đã được mô tả ở trên, các đối tượng xung quanh khu đất cơ sở như sau:

- Tiếp giáp phía Đông Bắc cơ sở là đất trống.
- Tiếp giáp phía Đông Nam cơ sở là đường DT 746 (đường Thủ Khoa Huân). Đây là tuyến đường nhựa có lộ giới là rộng 10 m, chất lượng mặt đường tốt và là hướng giao thông chính ra vào cơ sở. Kế cận đường DT 746 (đường Thủ Khoa Huân) là nhà dân.
- Tiếp giáp phía Tây Bắc và Tây Nam của cơ sở là nhà dân cách cơ sở gần nhất là 10m.

Tác động qua lại giữa các đối tượng xung quanh: Hoạt động cơ sở sẽ phát sinh chủ yếu là nước thải, bụi và tiếng ồn,... nếu không được thu gom và xử lý có thể phát tán vào môi trường nước, không khí gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp tại cơ sở cũng như các hộ dân tiếp giáp xung quanh. Do đó, cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý nhằm giảm thiểu tối đa các tác động này đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp tại cơ sở cũng như các hộ dân tiếp giáp xung quanh. Cụ thể được trình bày ở phần sau của báo cáo.

Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 5438831300 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 (Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000458 ngày 30/06/2008 đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư gốc số 506/GP-BD ngày 08/06/2006 của UBND tỉnh Bình Dương) và chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 04/04/2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700715633 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 31/12/2020.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BV 395261 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/01/2015.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CL 395262 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/01/2015.

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

- Giấy chứng nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 1642/GCN-UBND ngày 28/07/2006.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000944T (Cấp lần 2) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/07/2015.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 115/GP-STNMT do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/12/2021.
- Các hợp đồng thu gom xử lý chất thải của Công ty TNHH Sungjin Inc Vina.
- Các kết quả giám sát môi trường định kỳ năm 2021-2022 của Công ty Sungjin Inc Vina.
- Các bản vẽ liên quan của cơ sở.

Quy mô của cơ sở đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

- Quy mô của cơ sở: Quy mô của cơ sở đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất có mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng (Tổng mức đầu tư của cơ sở theo Giấy chứng nhận đầu tư là 288.916.029.140 đồng, tương đương 14.317.000 đôla Mỹ) thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí định của pháp luật về đầu tư công (thuộc Điểm d, Khoản 4, Điều 8 của Luật đầu tư công Số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019).
- Sản phẩm của cơ sở đầu tư: Túi xách các loại; ba lô các loại; va li; áo và phụ kiện các loại; ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân.
- Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở: 35.742 m².

Cơ sở sẽ tạo công ăn việc làm cho người dân đồng thời góp phần đô thị hóa và thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố Thuận An nói riêng, của tỉnh Bình Dương nói chung.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:

Tháng 08/2006 đến tháng 05/2011, cơ sở đã tiến hành xây dựng các công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị và đi vào hoạt động theo đúng cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Tháng 06/2011 đến nay, cơ sở đã tiến hành mở rộng diện tích khu đất thực hiện cơ sở từ 31.743m² lên 35.742 m²; nâng công suất sản xuất, gia công túi xách các loại từ

2.720.000 sản phẩm/năm lên 5.315.483 sản phẩm/năm; bổ sung sản xuất, gia công ba lô các loại công suất 2.738.297 sản phẩm/năm, áo và phụ kiện các loại công suất 555.823 sản phẩm/năm, ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân công suất 920.000 sản phẩm/năm. Theo đó, cơ sở cũng đã lắp hoàn thiện máy móc, thiết bị để phục vụ cho quá trình nâng công trình và bổ sung sản phẩm.

Hiện tại, cơ sở đang hoạt động với công suất khoảng 60,55% công suất đăng ký) (Theo các bảng biểu chi tiết về sản lượng sản xuất các sản phẩm của cơ sở từ tháng 01-12/2022).

3.1. Công suất hoạt động và sản phẩm của cơ sở

Do công ty nâng công suất và bổ sung sản phẩm nên công suất và sản phẩm của công ty thay đổi so với CKBVMT đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Công suất hoạt động và sản phẩm của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)			Quy cách trung bình của 1 sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)		
		Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký		Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký
1	Túi xách các loại	2.720.000	3.011.910	5.315.483	Kích thước: DxRxH = 500 x 350 x 200 (mm) Khối lượng: 0,25 kg/sản phẩm.	680	752,98	1.328,87
2	Ba lô các loại	-	2.292.000	2.738.297	Kích thước: DxRxH = 500 x 350 x 200 (mm) Khối lượng: 0,25 kg/sản phẩm.	-	573,00	684,57
3	Va li	-	166.219	270.397	Kích thước: DxRxH = 450 x 150 x 500 (mm) Khối lượng: 7 kg/sản phẩm	-	1.163,53	1.892,78
4	Áo và phụ kiện các loại	-	463.882	555.823	Kích thước: DxRxH = 500 x 350 x 200 (mm) Khối lượng: 0,25 kg/sản phẩm.	-	115,97	138,96
5	Ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân	-	-	920.000	Kích thước: DxRxH = 500 x 350 x 200 (mm) Khối lượng: 0,25 kg/sản phẩm.	-	-	230
Tổng		2.720.000	5.934.011	9.800.000	-	680	2.605,48	4.275,18

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Một số hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở:

	
Túi xách các loại	Ba lô các loại
	
Va li	
	
Áo và phụ kiện các loại	

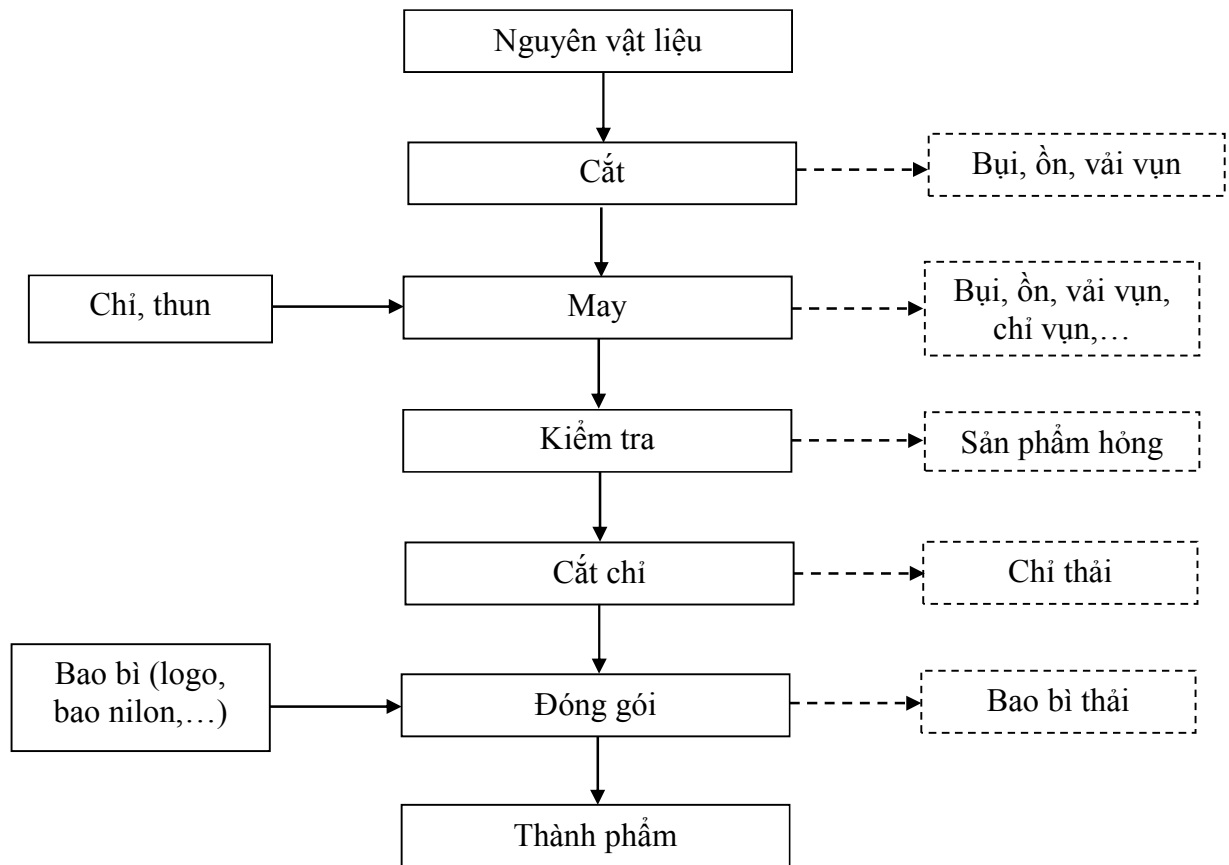


Hình 1. 2. Hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình sản xuất túi xách các loại

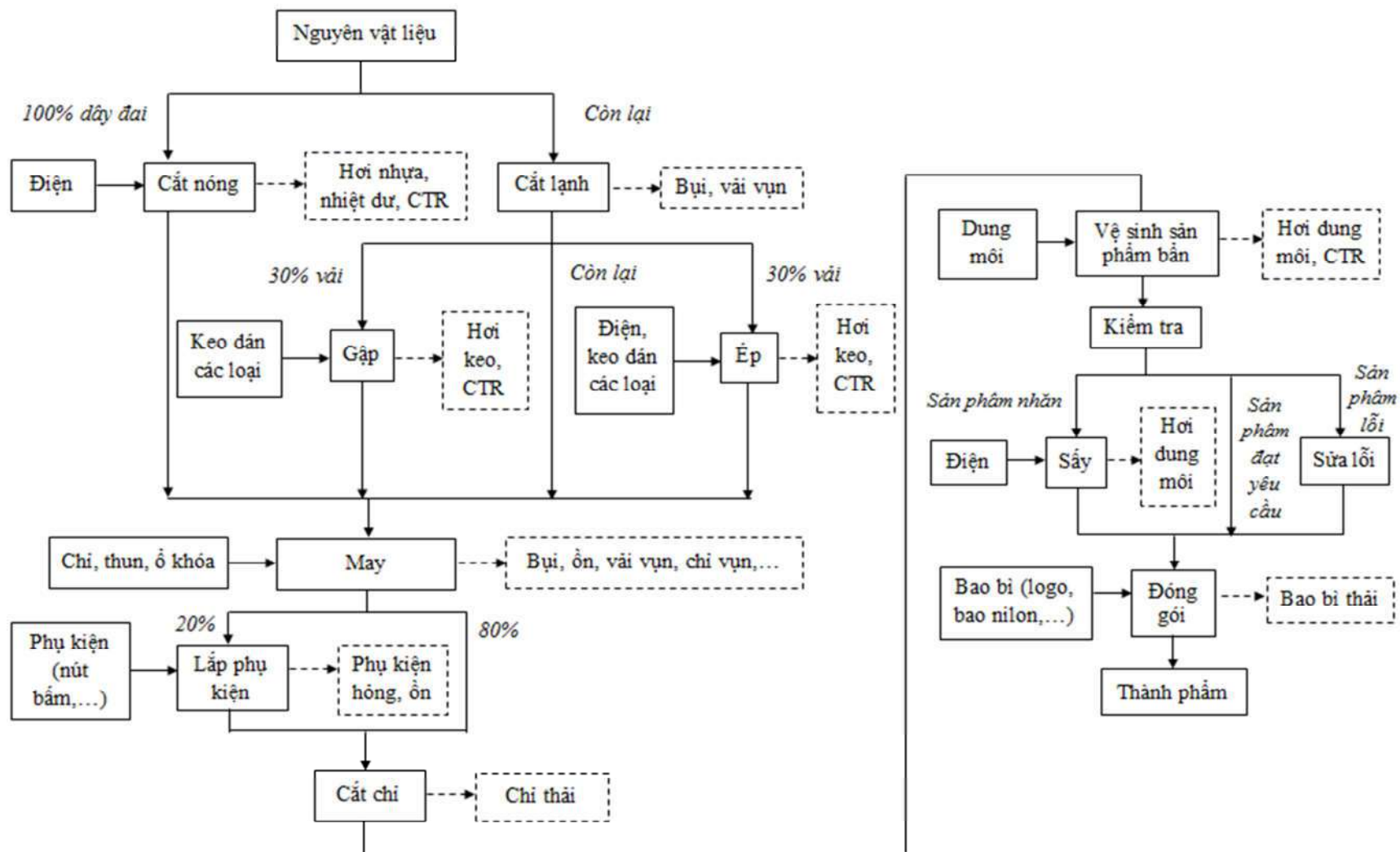
❖ **Quy trình sản xuất túi xách các loại theo CKBVMT**



Hình 1. 3. Quy trình sản xuất túi xách các loại theo CKBVMT

Thuyết minh quy trình: Không trình bày

❖ Quy trình sản xuất túi xách các loại thực tế và đăng ký



Hình 1. 4. Quy trình sản xuất túi xách các loại thực tế và đăng ký

Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu: Vải, da, dây đai,... nguyên liệu sau khi được nhập về sẽ được công nhân tiến hành kiểm tra, nguyên liệu nào không đạt sẽ được trả lại cho đơn vị cung cấp hàng, nguyên liệu đạt sẽ được lưu trữ vào kho chứa nguyên liệu.



Hình 1. 5. Nguyên vật liệu

Cắt: Nguyên liệu sẽ được cắt thành các bộ phận theo đúng kích thước và tạo kiểu dáng theo đúng mẫu thiết kế của khách hàng. Công nghệ cắt cơ sở sử dụng là cắt nóng và cắt lạnh, cụ thể như sau:

- Cắt nóng: 100% dây đai nguyên liệu sẽ được cắt tự động bằng máy cắt nóng được thiết kế hở. Nhiệt độ cung cấp khoảng 200°C. Quá trình này được diễn ra tự động trên máy cắt nóng tự động (thiết kế hở) nên sẽ phát sinh chủ yếu là hơi hợp chất hữu cơ, nhiệt thừa và CTR.

- Cắt lạnh: Các nguyên liệu còn lại như vải, da,... sẽ được cắt tự động bằng máy cắt các loại được thiết kế hở. Quá trình này phát sinh tiếng ồn, bụi vải và vải vụn.



Hình 1. 6. Máy cắt nóng



Hình 1. 7. Máy cắt tự động

Sau khi qua công đoạn cắt (cắt nóng và cắt lạnh), các nguyên liệu sẽ được chuyển đến các công đoạn sau như sau:

- 100% dây đai sau khi cắt nóng sẽ được chuyển thẳng xuống công đoạn may.
- 30% vải sau khi cắt lạnh sẽ được chuyển xuống công đoạn gấp, sau đó chuyển xuống công đoạn may.
- 30% vải sau khi cắt lạnh sẽ được chuyển xuống công đoạn ép, sau đó chuyển xuống công đoạn may.
- Các nguyên liệu còn lại sẽ được chuyển thẳng xuống công đoạn may.

Gấp: Công nhân sẽ tiến hành quét thủ công keo dán các loại (keo dán – DB-3300 và keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG) vào 30% vải sau đó tiến hành gấp thủ công để tạo thành chi tiết của túi. Quá trình này sẽ phát sinh hơi keo và CTR.



Hình 1. 8. Công đoạn gấp

Ép: Công nhân sẽ tiến hành quét thủ công keo dán các loại (keo dán – DB-3300 và keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG) vào 30% vải nguyên liệu, sau đó tiến hành ép tự động trên máy ép được thiết kế hờ ở nhiệt độ 450-520°C trong khoảng 2s để tạo thành chi tiết của túi. Quá trình này sẽ phát sinh hơi keo và chất thải rắn.



Hình 1. 9. Công đoạn ép

Các công đoạn may, cắt chỉ, vệ sinh sản phẩm bản, kiểm tra và đóng gói sẽ được bố trí kế tiếp nhau trên các chuyên dài.



Hình 1. 10. Chuyên may, cắt chỉ, vệ sinh sản phẩm bản, kiểm tra và đóng gói

May: Công nhân sẽ tiến hành may các chi tiết của túi xách lại với nhau bằng máy may các loại để tạo thành các sản phẩm. Quá trình này phát sinh chủ yếu là tiếng ồn, bụi vải, chỉ vụn,...



Hình 1. 11. Máy may các loại

Sau khi qua công đoạn may, 20% sản phẩm sẽ được chuyển đến công đoạn lắp phụ kiện trước khi chuyển xuống công đoạn cắt chỉ, 80% sản phẩm còn lại sẽ được chuyển thẳng xuống công đoạn cắt chỉ.

Lắp phụ kiện: 20% sản phẩm sẽ được đưa qua công đoạn lắp phụ kiện theo đơn đặt hàng. Công nhân sẽ tiến hành lắp các phụ kiện như nút bấm, chân túi xách, nam châm,... bằng máy dập các loại được thiết kế hờ. Quá trình này sẽ phát sinh tiếng ồn, phụ kiện hỏng.



Hình 1. 12. Công đoạn lắp phụ kiện

Cắt chỉ: Công nhân sẽ tiến hành cắt thủ công để loại bỏ chỉ thừa,... Quá trình này phát sinh chủ yếu là chỉ thải.

Vệ sinh sản phẩm bán: Trong quá trình cắt, may,... một số sản phẩm có thể bị dầu máy dính lên. Vì vậy, công ty sẽ vệ sinh dầu máy dính lên sản phẩm bằng dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97. Quá trình này được thực hiện như sau: Công nhân sẽ sử dụng bàn chải nhúng vào dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97 sau đó vệ sinh chỗ bị dính dầu máy trên sản phẩm để làm sạch vết bẩn trước khi chuyển qua công đoạn kiểm tra. Quá trình này sẽ phát sinh hơi dung môi và CTR.

Kiểm tra: Sản phẩm sẽ được kiểm tra để tách riêng sản phẩm nhẵn, sản phẩm lỗi và sản phẩm đạt yêu cầu.

– Các sản phẩm nhẵn sẽ được đưa qua công đoạn sấy, sau đó chuyển xuống công đoạn đóng gói.

– Các sản phẩm lỗi sẽ được đưa lại chính dây chuyền để sửa lỗi + cắt chỉ + vệ sinh (nếu có), sau đó chuyển xuống công đoạn đóng gói.

– Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được chuyển trực tiếp sang công đoạn đóng gói.

Sấy: Sản phẩm nhẵn sẽ được đưa qua công đoạn sấy bằng điện trong phòng sấy kín. Công ty đã bố trí 04 phòng sấy, nhiệt độ trung bình của mỗi phòng sấy khoảng 50-55°C. Thời gian sấy kéo dài trong khoảng 4h/mẻ.

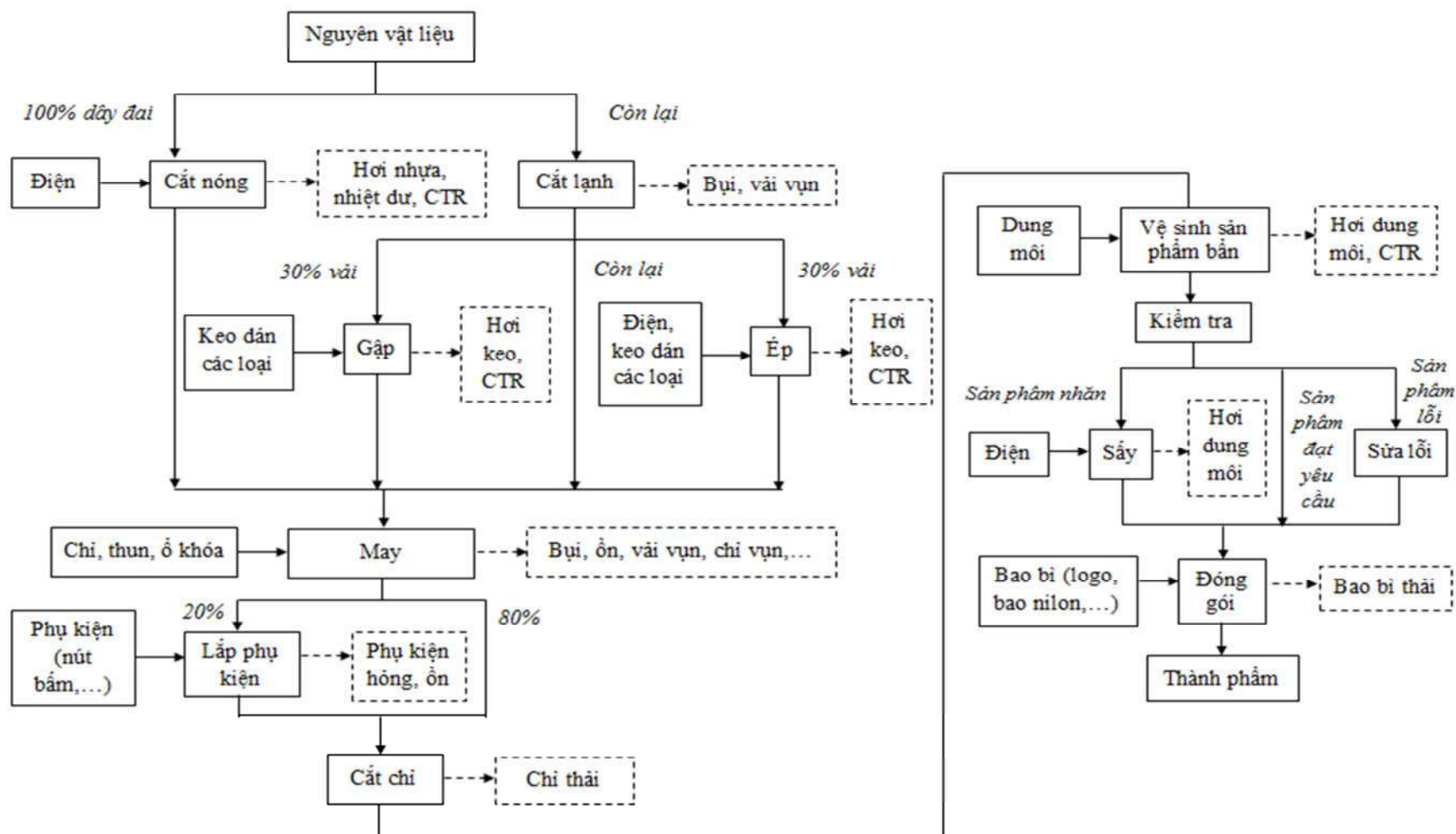


Hình 1. 13. Phòng sấy

Đóng gói: Những sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được công nhân đóng gói thành sản phẩm hoàn chỉnh bằng bao bì đóng gói (lo gô, bao nilon,...) và nhập kho chờ ngày xuất xưởng cho khách hàng. Quá trình này phát sinh chủ yếu là bao bì đóng gói thải.

3.2.2. Quy trình sản xuất ba lô các loại và va li

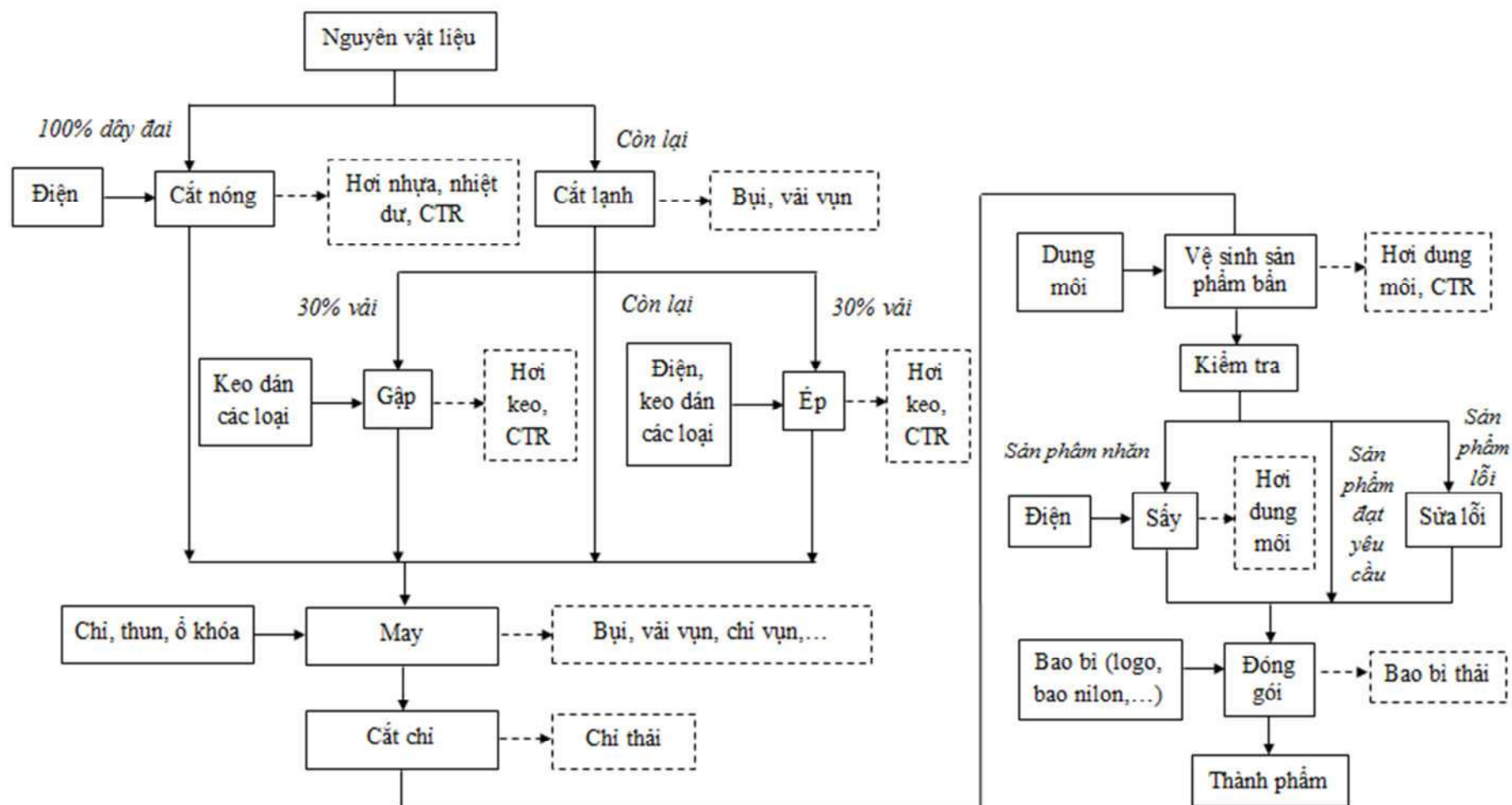
❖ Quy trình sản xuất ba lô các loại, va li thực tế và đăng ký



Hình 1. 14. Quy trình sản xuất ba lô các loại, va li thực tế và đăng ký

Thuyết minh quy trình: Tương tự như quy trình sản xuất túi xách các loại thực tế và đăng ký.

3.2.3. Quy trình sản xuất áo và phụ kiện các loại



Hình 1. 15. Quy trình sản xuất áo và phụ kiện các loại thực tế và đăng ký

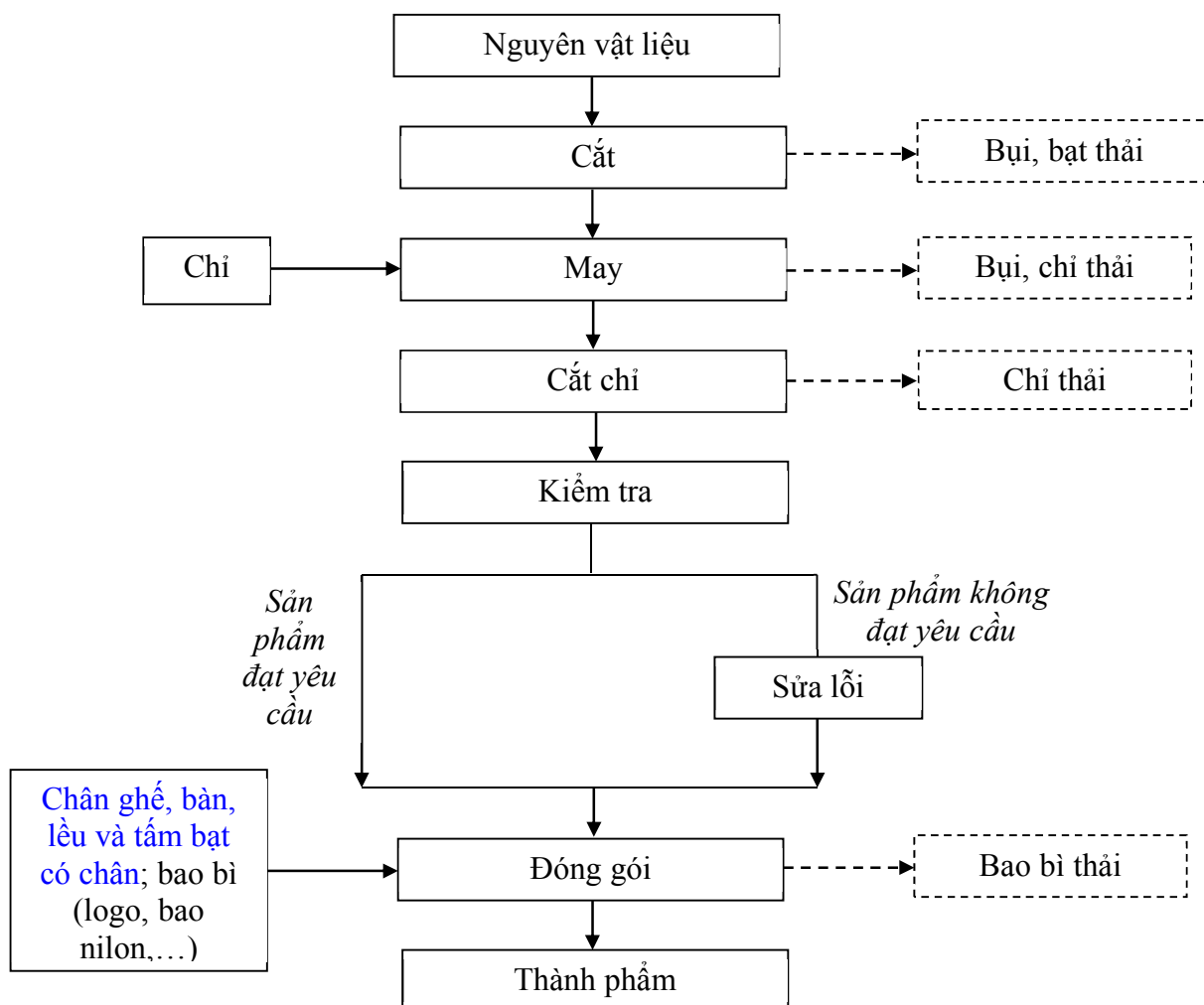
Thuyết minh quy trình:

Công đoạn nguyên vật liệu, cắt nóng, cắt lạnh, gấp, ép và may tương tự như thuyết minh quy trình sản xuất túi xách các loại thực tế và đăng ký đã được trình bày ở phần trên.

Sau khi qua công đoạn may, 100% sản phẩm sẽ được chuyển đến công đoạn cắt chỉ.

Công đoạn cắt chỉ, vệ sinh sản phẩm bản, kiểm tra, sấy, sửa lỗi, đóng gói và thành phẩm tương tự như thuyết minh quy trình sản xuất túi xách các loại thực tế và đăng ký đã được trình bày ở phần trên.

3.2.4. Quy trình sản xuất ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân



Hình 1. 16. Quy trình sản xuất ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân

Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu: Bạt nhựa PVC Tarpaulin,... sau khi được nhập về sẽ được công nhân tiến hành kiểm tra, nguyên liệu nào không đạt sẽ được trả lại cho đơn vị cung cấp hàng, nguyên liệu đạt sẽ được lưu trữ vào kho chứa nguyên liệu.

Cắt: Vải nguyên liệu sẽ được cắt tự động bằng máy cắt các loại (trừ máy cắt nóng) được thiết kế hở để cắt thành các bộ phận theo đúng kích thước và tạo kiểu dáng theo đúng mẫu thiết kế của khách hàng. Quá trình này phát sinh bụi và bạt thải.

Các công đoạn sau công đoạn cắt (may, cắt chỉ, kiểm tra và đóng gói) được bố trí kế tiếp nhau trên các chuyền dài.

May: Công nhân sẽ tiến hành may các chi tiết của ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân bằng máy may các loại. Quá trình này phát sinh chủ yếu là bụi, chỉ thải.

Cắt chỉ: Công nhân sẽ tiến hành cắt thủ công để loại bỏ chỉ thừa,... Quá trình này phát sinh chủ yếu là chỉ thải.

Kiểm tra: Các chi tiết sẽ được kiểm tra để tách riêng chi tiết lỗi và chi tiết đạt yêu cầu. Các chi tiết lỗi sẽ được đưa lại chính dây chuyền để sửa lỗi, các chi tiết đạt yêu cầu sẽ được công nhân chuyển trực tiếp sang công đoạn đóng gói.

Đóng gói: Các chi tiết đạt yêu cầu sẽ được công nhân đóng gói cùng với từng loại chân (chân ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân) phù hợp bằng bao bì đóng gói (lo gô, bao nilon,...) và nhập kho chờ ngày xuất xưởng cho khách hàng. Quá trình này phát sinh chủ yếu là bao bì đóng gói thải.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

Do cơ sở đã tiến hành mở rộng nhà xưởng, năng công suất, bổ sung sản phẩm, lắp đặt hoàn thiện máy, móc thiết bị và đi vào hoạt động ổn định nên báo cáo không trình bày nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở trong giai đoạn xây dựng mà chỉ trình bày nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước, sản phẩm của cơ sở trong giai đoạn vận hành.

4.1. Danh mục máy móc, thiết bị

Hiện tại, công ty đã tiến hành lắp đặt hoàn thiện máy móc, thiết bị để phục vụ cho quá trình nâng công suất và bổ sung sản xuất của cơ sở. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Theo CKBVMT			Hiện hữu và đăng ký			Công suất máy	Xuất xứ
			Số lượng	Hiện trạng (%)	Năm sản xuất	Số lượng	Hiện trạng (%)	Năm sản xuất		
1	Máy may các loại	Cái	1.258	100	2006	2.200	85	2012	250KW	Hàn Quốc
2	Máy dập	Cái	8	100	2006	8	95	2018	1,5-7KW	
3	Máy dập khổ nhỏ	Cái	4	100	2006	4	90	2015	3KW	
4	Máy cắt tự động	Cái	1	100	2006	1	85	2006	36 -300KW	
						5	90	2017		
						1	95	2020		
5	Máy cắt cuộn	Cái	1	100	2006	3	100	2022	350KW	
6	Máy cắt đai	Cái	4	100	2006	7	95	2019	1,5KW	
7	Máy cắt dây kéo	Cái	2	100	2006	2	90	2020	80KW	
8	Máy cắt băng dính	Cái	2	100	2006	2	90	2020	10KW	
9	Máy may vi tính	Cái	18	100	2006	40	85	2011	500KW	
10	Máy cắt nóng	Cái	-	-	-	30	95	2021	750W	
11	Máy cắt rập	Cái	-	-	-	2	95	2019	450W	
12	Máy sang chỉ	Cái	-	-	-	1	95	2018	250W	
13	Máy kiểm vải	Cái	-	-	-	2	95	2019	1,5KW	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc	Đơn	Theo CKBVMT			Hiện hữu và đăng ký			Công suất	Xuất
14	Máy cuộn đai	Cái	-	-	-	1	90	2016	750W	
15	Máy ép CT	Cái	-	-	-	2	90	2018	1,5KW	
16	Máy ép nilon	Cái	-	-	-	20	95	2021	300W	
17	Máy ép	Cái	-	-	-	4	95	2020	2,5KW	
18	Máy mài dao	Cái	-	-	-	4	95	2021	750W	
19	Máy khô	Cái	-	-	-	35	100	2022	1,6KW	
20	Máy hút ẩm	Cái	-	-	-	10	95	2020	750W	
21	Máy phát điện	Cái	2	100	2006	1	95	2012	750KW	
22	Máy nén khí	Cái	-	-	-	4	95	2016	3-50HP	
23	Máy hút bụi	Cái	-	-	-	2	95	2020	1,5KW	
24	HTXLNT	HT	1	-	-	1	-	-	190 m ³ /ngày	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

4.2. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu và hóa chất

Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng của cơ sở như sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu và hóa chất của cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)			Xuất xứ
		Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký	
I. Nguyên liệu sản xuất túi xách các loại					
1	Vải các loại	701,65	770,64	1.368,92	Việt Nam và Trung Quốc
2	Chỉ may	10,30	11,33	20,13	Việt Nam
3	Dây kéo, dây viền	7,58	8,34	14,81	
4	Keo dán – DB – 3300	-	0,01	0,02	
5	Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG	-	0,04	0,08	
6	Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	-	0,27	0,47	
7	Da thuộc	-	0,96	1,70	Trung Quốc
8	Dây đai	7,15	7,87	13,97	
9	Băng dính	0,40	0,44	0,78	
10	Phụ kiện (nút bấm, chân túi xách, nam châm,...)	0,90	0,99	1,76	
11	Bao bì đóng gói (lô gô, nhãn dán, giấy độn	3,20	3,52	6,25	Việt Nam và

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	túi, thùng carton,...)				Trung Quốc
Tổng (I)		731,18	804,41	1.428,89	-
II. Nguyên liệu sản xuất ba lô các loại					
12	Vải các loại	-	562,135	675,96	Việt Nam và Trung Quốc
13	Chỉ may	-	16,70	20,08	Việt Nam
14	Dây kéo, dây viền	-	6,05	7,28	
15	Mút xốp	-	6,47	7,78	
16	Keo dán – DB – 3300	-	0,005	0,01	
17	Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG	-	0,03	0,04	
18	Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	-	0,21	0,25	Trung Quốc
19	Da thuộc	-	0,67	0,81	
20	Dây đai	-	6,10	7,34	
21	Phụ kiện (Khoen khóa cài, tay cầm các loại)	-	11,13	13,38	Việt Nam và Trung Quốc
22	Bao bì đóng gói (lô gô, nhãn dán, giấy đệm túi, thùng carton,...)	-	2,64	3,17	
Tổng (II)		-	612,14	736,10	-
III. Nguyên liệu sản xuất va li					

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

23	Vải các loại	-	1.136,29	1.860,52	Việt Nam và Trung Quốc
24	Chỉ may	-	33,80	55,34	Việt Nam
25	Dây kéo, dây viền	-	12,34	20,20	
26	Keo dán – DB – 3300	-	0,02	0,03	
27	Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG	-	0,08	0,13	
28	Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	-	0,02	0,03	Trung Quốc
29	Da thuộc	-	1,36	2,23	
30	Phụ kiện (Bộ phân đẩy, khoen khóa cài khung va li, tay cầm các loại, ốc, vít, đinh tán, ổ khóa bằng kim loại,...)	-	54,41	89,09	Việt Nam, Trung Quốc và Hàn Quốc
31	Bao bì đóng gói (lô gô, nhãn dán, giấy độn túi, thùng carton,...)	-	4,69	7,68	Việt Nam và Trung Quốc
Tổng (III)		-	1.243,01	2.035,25	-
IV. Nguyên liệu sản xuất áo và phụ kiện các loại					
32	Vải các loại	-	120,016	144,735	Việt Nam và Trung Quốc
33	Chỉ may	-	3,40	4,10	Việt Nam
34	Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	-	0,004	0,005	
35	Bao bì đóng gói (lô gô, nhãn dán, thùng	-	0,47	0,57	Việt Nam và

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	carton,...)				Trung Quốc
Tổng (IV)		-	123,89	149,41	-
V. Nguyên liệu sản xuất ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân					
36	Bạt nhựa PVC Tarpaulin	-	-	101,7	Việt Nam và Trung Quốc
37	Chỉ may	-	-	6,69	Việt Nam
38	Chân ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân	-	-	138	
39	Bao bì đóng gói (lô gô, nhãn dán, giấy độn túi, thùng carton,...)	-	-	0,93	Việt Nam và Trung Quốc
Tổng (V)		-	-	247,32	-
Tổng (I+II+III+IV+V)		731,18	2.783,46	4.596,97	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Thành phần, tính chất nguyên liệu, vật liệu và hóa chất của cơ sở như sau:

Bảng 1. 5. Thành phần, tính chất nguyên liệu, vật liệu và hóa chất của cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Thành phần, tính chất
1	Vải các loại	Polymer 100%
2	Chỉ may	Polymer 100%
3	Da thuộc	Da bò
4	Dây kéo, dây viền	- Dây kéo, dây viền: Polymer 100%, nhựa PP, kim loại.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

5	Dây đai	- Dây đai: Nhựa PP. <u>Nhựa PP</u> + Loại nhựa Polypropylen gọi tắt là PP là một loại nhựa nhiệt dẻo (Polymer) được điều chế từ phản ứng trùng hợp Propylen. + Công thức phân tử: $(C_3H_6)_n$ + PP không màu không mùi, không vị, không độc. Hạt nhựa PP cháy sáng với ngọn lửa màu xanh nhạt, có dòng chảy dẻo, có mùi cháy gần giống mùi cao su. + Chịu được nhiệt độ cao hơn 100°C. Có tính chất chống thấm O_2, hơi nước, dầu mỡ và các khí khác. + Nhiệt độ nóng chảy: 200°C. + Nhiệt độ bốc cháy: 400 – 450 °C.
6	Mút xốp, băng dính	Nhựa PE
7	Phụ kiện các loại	Nhựa PP, kim loại
8	Bao bì đóng gói (lô gô, nhãn dán, giấy độn túi, thùng carton,...)	Nhựa PP, carton
9	Keo dán – DB-3300	<u>Thành phần:</u> Methyl Ethyl Xeton 10-20%; Acetone 30-40%; Methyl Axetat 30-40% và nhựa Polyurethane 10-18%. Là hóa chất dạng lỏng trong suốt, mùi dung môi. <u>Độc tính hóa chất:</u> - Tác động đến con người: Có thể gây kích ứng da, mắt,... - Tác động đến môi trường: Dễ phân hủy sinh học.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

10	Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG	<u>Thành phần:</u> Toluene 30-60%; 1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 10-30%; Cyclohexane 10-30%; Ethyl Acetate 1-10% và Colophony 0,1-1%. Là hóa chất dạng lỏng, màu vàng nhạt, nhạt; mùi đặc trưng; trọng lượng riêng 0,905; điểm sôi 80 °C (176°F); điểm chớp cháy -20 °C (-4 °F);... <u>Độc tính hóa chất:</u> - Tác động đến con người: Có thể gây rối loạn tiêu hóa, buồn nôn khi nuốt phải; gây khô da, kích ứng da; gây kích ứng mắt, chảy nước mắt; gây đau đầu, buồn nôn,... khi hít phải. - Tác động đến môi trường: Gây tác động đến môi trường nước.
11	Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	<u>Thành phần:</u> n-Hexane <20%; Cyclohexane 20-40%; n-Heptane 20-40%; Methylcyclohexane <10%. Là hóa chất dạng lỏng, không màu, mùi hăng; không tan trong nước; điểm sôi 50-135 °C/122-275 °F; điểm bùng cháy < 0 °C/<32 °F,... <u>Độc tính hóa chất:</u> - Tác động đến con người: Tiếp xúc kéo dài/lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da,... - Tác động đến môi trường: Dễ bị phân hủy sinh học; thấm vào đất và có độ di động thấp, nổi trên mặt nước.

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Quá trình sử dụng nguyên vật liệu để sản xuất tại cơ sở có phát sinh một số chất thải. Ước tính tỉ lệ hao hụt giữa một số nguyên vật liệu chính và sản phẩm như sau:

Bảng 1.1. Cân bằng vật chất nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của cơ sở

Nguyên liệu đầu vào		Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải	
Tên	Khối lượng (tấn/năm)		Tên	Khối lượng (tấn/năm)
Vải các loại	4.050,135	- Túi xách các loại: 1.328,87 tấn/năm.	Vải vụn, bụi vải, chỉ thải,... (chiếm 7,52% nguyên liệu sử dụng)	312,667
Chỉ may	106,34		Dây kéo, dây viền và dây đai thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	3,18
Dây kéo, dây viền	42,29		Hơi hợp chất hữu cơ thải (tính toán ở chương 3)	0,0006
Dây đai	21,31	- Ba lô các loại: 684,57 tấn/năm. - Va li: 1.892,78 tấn/năm.	Hơi keo thải (tính toán ở chương 3)	0,198
Keo dán – DB – 3300	0,06		Cặn keo thải (chiếm 0,5% nguyên liệu sử dụng)	0,002
Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG	0,755		Thùng đựng keo thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	0,016
Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	0,755	- Áo và phụ kiện các loại: 138,96 tấn/năm. - Ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân: 230 tấn/năm.	Hơi dung môi thải (tính toán ở chương 3)	0,151
			Thùng đựng hơi dung môi thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	0,038
Da thuộc	4,74		Da thuộc lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	0,002
Băng dính	0,78		Băng dính lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	0,0004

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Phụ kiện các loại	104,23		Phụ kiện lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	0,052
Bao bì đóng gói các loại	18,6		Bao bì đóng gói hỏng (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	0,009
Mút xốp	7,78		Mút xốp thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	0,389
Bạt nhựa PVC Tarpaulin	101,7		Bạt nhựa PVC Tarpaulin (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	5,085
Chân ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân.	138		-	-
Tổng	4.596,97	4.275,18	-	321,79

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của cơ sở như sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của cơ sở

STT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích
Các loại nhiên liệu sử dụng cho sản xuất				
1	Dầu DO	Lít/năm	200	Hoạt động của xe nâng hàng và máy phát điện
2	Dầu bôi trơn	Lít/năm	250	Bôi trơn máy
Vật liệu, hóa chất xử lý nước thải, khí thải				
3	Javen	Kg/năm	17,9	Khử trùng

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Thành phần và tác dụng của các loại nhiên liệu và hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 1. 7. Thành phần hóa lý của một số loại dầu và hóa chất sử dụng của cơ sở

Loại dầu	Thành phần, đặc tính hóa lý	Trạng thái vật lý	Tác dụng
Dầu DO 0,5%S	Thành phần: Hỗn hợp hydrocarbon: S < 0,5%, chỉ số cetan > 50; Độ tro (% kl) < 0,1% kl. Màu vàng nhạt; mùi nhẹ; điểm sôi từ 160-400 độ C; điểm nóng chảy 6 độ C; nhiệt độ tự cháy 260 độ C.	Lỏng	Dùng cho động cơ Diesel của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các động cơ Diesel dùng cho mục đích khác.
Dầu bôi trơn	Dầu gốc và phụ gia ức chế mài mòn	Lỏng	Dầu bôi trơn tạo thành một màng dầu mỏng ở các bề mặt tiếp xúc, làm giảm ma sát, chống mài mòn, giảm tổn thất công suất cho máy.

4.4. Nhu cầu sử dụng lao động

Nhu cầu lao động của cơ sở như sau:

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng lao động

STT	Nhu cầu lao động	Số lượng (người)		
		Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký
1	Chuyên gia	5	100	110
2	Công nhân lao động	1.500	1.700	2.000
Tổng		1.505	1.800	2.110

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Công nhân làm việc 8 tiếng/ngày, 312 ngày/năm và hưởng các chế độ theo luật lao động của Việt Nam.

4.5. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của cơ sở là điện lưới quốc gia thông qua đường dây trung thế chạy qua khu vực trên đường Thủ Khoa Huân. Hiện tại, cơ sở sử dụng điện để phục vụ cho hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt,...

– Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 07/2022-09/2022, ước tính nhu cầu sử dụng điện hiện hữu của cơ sở là 143.433 kWh/tháng.

– Khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký, ước tính nhu cầu sử dụng điện tối đa của cơ sở là 239.055 kWh/tháng.

Cơ sở có sử dụng 01 máy phát điện công suất 750 KVA để cung cấp điện khi lưới điện gặp sự cố.

4.6. Nhu cầu sử dụng nước

❖ Nguồn cung cấp nước

Theo CKBVMT đã được phê duyệt, nguồn cấp nước cho cơ sở là nước ngầm (giếng khoan có đường kính 140mm, chiều sâu 50m). Tuy nhiên, hiện tại khu vực thực hiện cơ sở đã có nước cấp thủy cục đi qua, do đó, công ty đã chuyển nguồn cấp nước từ nước ngầm sang nước cấp thủy cục.

❖ Chỉ tiêu cấp nước

– Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (có tổ chức nấu ăn) theo TCXDVN 33/2006/BXD: 80 lít/người/ngày.

– Nước cấp cho tưới cây theo quy chuẩn xây dựng QCVN 33:2006/BXD: 0,5lít/m².

❖ Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước theo CKBVMT:

- Nước sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (có tổ chức nấu ăn): Tổng số lượng công nhân và chuyên gia là 1.505 người thì lưu lượng nước cấp là $120,4\text{m}^3/\text{ngày}$.
- Nước tưới cây: Diện tích cây xanh là $7.148,4\text{ m}^2$ thì lưu lượng nước cấp là $35,74\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp cho PCCC: $5\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu:

- Nước sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (có tổ chức nấu ăn): Tổng số lượng công nhân và chuyên gia là 1.800 người thì lưu lượng nước cấp là $144\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp cho quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2: $3\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp lần đầu cho quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad): $20\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp bổ sung quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad): $1\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước tưới cây: Diện tích cây xanh là $7.148,4\text{ m}^2$ thì lưu lượng nước cấp là $35,74\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp cho PCCC: $5\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nhu cầu sử dụng nước đăng ký:

- Nước sinh hoạt của công nhân và chuyên gia (có tổ chức nấu ăn): Tổng số lượng công nhân và chuyên gia là 2.110 người thì lưu lượng nước cấp là $168,8\text{m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp cho quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2: $3\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp lần đầu cho quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad): $20\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp bổ sung quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad): $1\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước tưới cây: Diện tích cây xanh là $7.148,4\text{ m}^2$ thì lưu lượng nước cấp là $35,74\text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Nước cấp cho PCCC: $5\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1. 9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Định mức tính toán	Quy mô			Nhu cầu sử dụng (m³/ngày)			Ghi chú
			Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký	Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký	
1	Sinh hoạt công nhân và chuyên gia (có tổ chức nấu ăn)	80 lít/người/ngày	1.505 người	1.800 người	2.110 người	120,4	144	168,8	Thải tối đa 100% → Dẫn về HTXL nước thải
2	Nước cấp cho quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2	-	-			-	3	3	
3	Nước cấp lần đầu cho quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad)	Vbể = 9,9 m³ Vchứa nước = 50,5%. Vbể = 5m³/bể.	-	4 bể	4 bể	-	20	20	Tuần hoàn tái sử dụng, không thải
4	Nước cấp bổ sung quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad)	-	-			-	1	1	
5	Tưới cây	0,5 lít/m²	7.148,4 m²			35,74			Ngấm 100%
6	Nước cấp cho PCCC	-	-			5			-
Tổng						161,14	208,74	233,54	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động của cơ sở theo CKBVMT là 161,14 m³/ngày, hiện hữu là 208,74 m³/ngày và đăng ký là 233,54m³/ngày.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Nguồn vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư cho cơ sở: 288.916.029.140 (Hai trăm tám mươi tám tỷ chín trăm mười sáu triệu không trăm hai mươi chín nghìn một trăm bốn mươi) đồng Việt Nam, tương đương 14.317.000 (Mười bốn triệu ba trăm mười bảy nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện cơ sở là 277.210.559.144 (Hai trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm mười triệu năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm bốn mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 13.667.000 (Mười ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 95,46% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	Sungjin Inc Co.,Ltd	207.760.559.144	10.667.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ
		69.450.000.000	3.000.000			

5.2. Tiến độ thực hiện của cơ sở:

Dự kiến tiến độ thực hiện của cơ sở như sau:

Bảng 1. 10. Dự kiến tiến độ thực hiện của cơ sở

STT	Các giai đoạn thực hiện cơ sở	Thời gian thực hiện
1	Thực hiện các thủ tục đầu tư, thuê đất và các thủ tục khác có liên quan; lập bảng vẽ thiết kế nhà xưởng,...	01/2006 – 04/2006
2	Lập giấy chứng nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường.	05/2006 – 07/2006
3	Xây dựng các công trình	08/2006 – 02/2007
4	Lắp đặt máy móc, thiết bị	03/2007 – 04/2007
5	Bắt đầu đi vào sản xuất theo đúng giấy chứng nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.	05/2007 – 05/2011

6	Mở rộng, nâng công suất, bổ sung sản phẩm.	06/2011 đến nay
7	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	09/2022 – 10/2023
8	Vận hành thử nghiệm	11/2023 – 01/2024
9	Bắt đầu sản xuất kinh doanh theo giấy phép môi trường	02/2024

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tháng 08/2006 đến tháng 05/2011, công ty đã tiến hành xây dựng các công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị và đi vào hoạt động theo đúng cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Tháng 06/2011 đến nay, công ty đã tiến hành mở rộng diện tích khu đất thực hiện cơ sở từ 31.743 m² lên 35.742 m²; nâng công suất sản xuất, gia công túi sách các loại từ 2.720.000 sản phẩm/năm lên 5.315.483 sản phẩm/năm; bổ sung sản xuất, gia công ba lô các loại công suất 2.738.297 sản phẩm/năm, áo và phụ kiện các loại công suất 555.823 sản phẩm/năm, ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân công suất 920.000 sản phẩm/năm.

Các hạng mục công trình tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 11. Hạng mục công trình chính của cơ sở

STT	Hạng mục	Theo CKBVMT		Hiện hữu		Đăng ký		Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
I. Các hạng mục công trình chính								
1	Nhà văn phòng	900,00	2,84	948,00	2,65	948,00	2,65	Thay đổi so với CKBVMT đã được phê duyệt
2	Nhà ăn	1.520,00	4,79	1.520,00	4,25	1.520,00	4,25	Xây dựng đúng theo CKBVMT đã được phê duyệt
3	Nhà xưởng A	7.326,50	23,08	7.326,50	20,50	7.326,50	20,50	
3.1	Tầng trệt	7.326,50	-	7.326,50	-	7.326,50	-	
-	Khu vực để liệu	815,81	-	815,81	-	815,81	-	
-	Khu vực cắt nóng	316,00	-	316,00	-	316,00	-	
-	Khu vực cắt lạnh	1.221,08	-	1.221,08	-	1.221,08	-	
-	Khu vực gập	610,54	-	610,54	-	610,54	-	
-	Khu vực ép	75,00	-	75,00	-	75,00	-	
-	Khu vực may	2.388,27	-	2.388,27	-	2.388,27	-	
-	Khu vực cắt chỉ	216,00	-	216,00	-	216,00	-	
-	Khu vực vệ sinh sản phẩm bản	216,00	-	216,00	-	216,00	-	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

-	<i>Khu vực kiểm tra</i>	216,00	-	216,00	-	216,00	-
-	<i>Khu vực đóng gói</i>	216,00	-	216,00	-	216,00	-
-	<i>Phòng quản lý sản xuất</i>	80,00	-	228,95	-	228,95	-
-	<i>Phòng QA</i>	40,00	-	40,00	-	40,00	-
-	<i>Khu thành phẩm</i>	915,81	-	915,81	-	915,81	-
3.2	<i>Tầng lửng – Kho thành phẩm</i>	915,81	-	915,81	-	915,81	-
4	Phòng sấy 1	-	-	24,00	0,07	24,00	0,07
5	Phòng sấy 2	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
6	Phòng sấy 3	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
7	Phòng sấy 4	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
8	Nhà xưởng B	5.691,50	17,93	5.691,50	15,92	5.691,50	15,92
8.1	<i>Tầng trệt</i>	5.691,50	-	5.691,50	-	5.691,50	-
-	<i>Phòng mẫu</i>	819,58	-	819,58	-	819,58	-
-	<i>Khu vực đóng nút</i>	227,66	-	227,66	-	227,66	-
-	<i>Khu vực may</i>	3.114,26	-	3.114,26	-	3.114,26	-
-	<i>Khu vực cắt chỉ</i>	187,50	-	187,50	-	187,50	-
-	<i>Khu vực vệ sinh sản phẩm bản</i>	187,50	-	187,50	-	187,50	-
-	<i>Khu vực kiểm tra</i>	187,50	-	187,50	-	187,50	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

-	Khu vực đóng gói	187,50	-	187,50	-	187,50	-	
-	Phòng quản lý sản xuất	30,00	-	30,00	-	30,00	-	
-	Khu thành phẩm	750,00	-	750,00	-	750,00	-	
8.2	Tầng lửng – Kho thành phẩm	750,00	-	750,00	-	750,00	-	
9	Nhà xưởng C	-	-	592,50	1,66	592,50	1,66	Đã xây dựng thêm
9.1	Tầng trệt - Kho mút	-	-	592,50	-	592,50	-	
9.2	Tầng lửng - Kho mút	-	-	342,50	-	342,50	-	
10	Kho nguyên liệu 1,2	-	-	1.856,00	5,19	1.856,00	5,19	
11	Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	1,89	675,10	1,89	
11.1	Tầng 1 - Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	-	675,10	-	
11.2	Tầng 2	-	-	675,10	-	675,10	-	
-	Kho chứa bao bì carton	-	-	599,1	-	599,1	-	
-	Văn phòng	-	-	60	-	60	-	
-	Nhà vệ sinh	-	-	16	-	16	-	
11.3	Tầng 3	-	-	675,10	-	675,10	-	
-	Kho chứa bao bì carton	-	-	659,1	-	659,1	-	
-	Nhà vệ sinh	-	-	16	-	16	-	
II. Các hạng mục phụ trợ								

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

12	Nhà bảo vệ	31,50	0,10	8,50	0,02	8,50	0,02	Di dời với diện tích không đổi do công ty đã tiến hành mở rộng diện tích khu đất của cơ sở
13	Nhà vệ sinh 1	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09	Xây dựng đúng theo CKBVMT đã được phê duyệt
14	Nhà vệ sinh 2	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09	
15	Nhà vệ sinh 3	60,00	0,19	60,00	0,17	60,00	0,17	
16	Nhà vệ sinh 4	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09	
17	Nhà vệ sinh 5	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09	
18	Nhà vệ sinh 6	-	-	10,00	0,03	10,00	0,03	
19	Nhà vệ sinh 7	-	-	20,00	0,06	20,00	0,06	
20	Khu vực rửa tay 1	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06	
21	Khu vực rửa tay 2	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04	
22	Khu vực rửa tay 3	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06	
23	Khu vực rửa tay 4	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04	
24	Khu vực rửa tay 5	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04	
25	Nhà xe A	1.500,00	4,73	968,40	2,71	968,40	2,71	
26	Nhà xe B	-	-	220,00	0,62	220,00	0,62	
27	Nhà máy phát điện	96,00	0,30	96,00	0,27	96,00	0,27	
28	Trạm điện	25,00	0,08	25,00	0,08	25,00	0,08	
29	Bể PCCC (500 m ³)	125	-	125	-	125	-	Xây âm đất

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

30	Cây xanh	6.348,60	20,00	7.148,40	20,00	7.148,40	20,00	Thay đổi do công ty đã tiến hành mở rộng diện tích khu đất của cơ sở
31	Đường giao thông	7.940,90	25,02	7.510,80	21,01	7.510,80	21,01	
III. Các công trình bảo vệ môi trường								
32	Kho chứa CTRCNTT	-	-	100,00	0,28	100,00	0,28	Đã xây dựng thêm
33	Kho chứa CTNH	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03	
24	Kho hóa chất 1	-	-	12,00	0,03	12,00	0,03	
35	Kho hóa chất 2	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03	
36	Kho hóa chất 3			9,00	0,03	9,00	0,03	
37	Kho hóa chất 4	-	-	20,70	0,06	20,70	0,06	
38	Bể tách dầu	10,00	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03	Đã xây dựng HTXLNT công suất 190m³/ngày.
39	HTXLNT	70,00	0,22	105,00	0,29	105,00	0,29	
IV. Hành lang an toàn đường bộ		-	-	458,6	1,29	458,6	1,29	-
TỔNG		31.743,00	100,00	35.742,00	100,00	35.742,00	100,00	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Mô tả các hạng mục công trình chính

– *Văn phòng:*

- + Diện tích xây dựng: 948 m².
- + Chiều cao: 11 m, số tầng: 02 tầng.
- + Cốt xây dựng: 0,4 m.
- + Kết cấu chính: móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gỗ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



Hình 1. 17. Nhà văn phòng hiện hữu

– *Nhà xưởng A:*

- + Diện tích xây dựng: 7.326,5 m².
- + Chiều cao: 11 m, số tầng: 01 tầng trệt và 01 sàn lửng.
- + Cốt xây dựng: 0,4 m.
- + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gỗ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



Hình 1. 18. Nhà xưởng A hiện hữu

- Nhà xưởng B:
- + Diện tích xây dựng: 5.691,5 m².
- + Chiều cao: 11 m, số tầng: 01 tầng trệt và 01 sàn lửng.
- + Cốt xây dựng: 0,4 m.
- + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



Hình 1. 19. Nhà xưởng B hiện hữu

- Nhà xưởng C:
- + Diện tích xây dựng: 592,5 m².
- + Chiều cao: 11 m, số tầng: 01 tầng.

- + Cốt xây dựng: 0,4 m.
- + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



Hình 1. 20. Nhà xưởng C hiện hữu

- *Kho nguyên liệu 1,2:*
 - + Diện tích xây dựng: 1.856 m².
 - + Chiều cao: 11 m, số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt xây dựng: 0,4 m.
 - + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



Hình 1. 21. Kho nguyên liệu hiện hữu

- *Kho chứa bao bì carton:*
- + Diện tích xây dựng: 675,1 m².
- + Chiều cao: 18 m, số tầng: 03 tầng.
- + Cốt xây dựng: 0,4 m.
- + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



Hình 1. 22. Kho chứa bao bì carton hiện hữu

– *Nhà ăn:*

- + Diện tích xây dựng: 1.520 m².
- + Chiều cao: 10 m, số tầng: 05 tầng.
- + Cốt xây dựng: 0,4 m.
- + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.



Hình 1. 23. Nhà ăn hiện hữu

– *Phòng sấy:* Gồm 4 phòng

+ Diện tích xây dựng:

- Phòng sấy 1: 20 m²
- Phòng sấy 2: 30 m²
- Phòng sấy 3: 30 m²
- Phòng sấy 4: 30 m²

+ Chiều cao: 2,7 m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.

Mô tả các hạng mục công phụ trợ

– *Nhà bảo vệ:* gồm 1 nhà bảo vệ tại cổng chính của nhà máy với tổng diện tích 31,5 m². Kết cấu móng, cột, đà bê tông cốt thép; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch; cửa nhôm kính.

- *Nhà xe*: gồm 02 nhà
- + Diện tích xây dựng:
 - Nhà xe A: 968,4 m².
 - Nhà xe B: 220 m²
- + Chiều cao: 3,5m, số tầng: 01 tầng.
- + Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.
- *Nhà vệ sinh*: gồm 8 nhà
- + Diện tích xây dựng:
 - Nhà vệ sinh 1: 33,2 m².
 - Nhà vệ sinh 2: 33,3 m²
 - Nhà vệ sinh 3: 60 m²
 - Nhà vệ sinh 4: 33,2 m²
 - Nhà vệ sinh 5: 33,3 m²
 - Nhà vệ sinh 6: 10 m²
 - Nhà vệ sinh 7: 20 m²
 - Nhà vệ sinh 8: 10 m²
- + Chiều cao: 2,5 m, số tầng: 01 tầng.
- + Kết cấu chính: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch; cửa nhôm kính.
- *Khu vực rửa tay*: gồm 5 khu vực
- + Diện tích xây dựng:
 - Khu vực rửa tay 1: 20 m².
 - Khu vực rửa tay 2: 15 m².
 - Khu vực rửa tay 3: 15 m².
 - Khu vực rửa tay 4: 15 m².
 - Khu vực rửa tay 5: 15 m².

+ Kết cấu chính: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch; cửa nhôm kính.

– *Nhà máy phát điện:*

+ Diện tích xây dựng: 96 m².

+ Chiều cao: 5 m, số tầng: 01 tầng.

+ Cốt xây dựng: 0,4 m.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.

– *Hệ thống đường giao thông:* Hệ thống đường giao thông nội bộ rộng 8-10m. Hệ thống đèn chiếu sáng cao áp dọc theo các tuyến đường nội bộ, bố trí giữa các cột đèn đảm bảo độ chiếu sáng trên toàn cơ sở. Các tuyến đường nội bộ sẽ được đầu tư cải tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa cho cơ sở.

– *Hệ thống PCCC:* Hệ thống gồm 01 nhà điều hành cùng với bể chứa nước diện tích 125 m² có thể tích 500m³, bố trí các ống STK ϕ 90mm với các hộp chữa cháy bố trí trải đều hai bên nhà xưởng,... đảm bảo ứng phó kịp thời nếu có sự cố xảy ra.

– *Hệ thống cấp nước:* Nguồn cung cấp nước được lấy từ hệ thống cấp nước cấp thủy cục trên đường ĐT 746 (đường Thủ Khoa Huân) để cung cấp cho sinh hoạt, làm mát, tưới cây và PCCC tại cơ sở.

– *Hệ thống cấp điện:* Nguồn cung cấp cho cơ sở là mạng lưới điện quốc gia trên đường ĐT 746 (đường Thủ Khoa Huân) sau đó được hạ thế (qua trạm biến thế) và đưa vào sử dụng cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất,... Trong khuôn viên cơ sở có bố trí 1 trạm điện diện tích 25 m².

– *Cây xanh:* Theo CKBVMT, công ty sẽ bố trí 6.348,6 m² cây xanh. Tuy nhiên, do công ty đã tiến hành mở rộng diện tích khu đất thực hiện cơ sở nên công ty đã bố trí thêm 799,8 m² cây xanh, nâng tổng diện tích cây xanh lên 7.148,40 m² chiếm khoảng 20,00% tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở, đảm bảo diện tích xanh cho toàn nhà máy theo quy định tại QCVN 01:2019/BXD.

Mô tả các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

– *Hệ thống thu gom và thoát nước mưa*

+ Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được chảy theo các ống uPVC Ø90-140mm xuống các hố ga thu gom có bố trí song chắn rác → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng BTCT Ø400mm.

+ Nước mưa chảy tràn → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng BTCT Ø400mm.

Toàn bộ nước mưa sau khi thu gom về hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng BTCT Ø400mm → Đầu nối vào cống thoát nước mưa trên đường Thủ Khoa Huân → Cống thoát nước mưa trên đường ĐT 743 → Suối Bưng Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai (tại cầu Bà Kiên). *(Sơ đồ vị trí đầu nối nước mưa được thể hiện trong bản vẽ đính kèm phụ lục).*

– *Hệ thống thu gom và thoát nước thải*

+ Nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ khu vực lavabo (sau 10 bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải từ 05 khu vực rửa tay + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách mỡ) + Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2 → Thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC D42mm → HTXLNT công suất 190m³/ngày để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (kq = 0,9; kf = 1,1) → Đường ống nhựa uPVC (D114mm), dài 1,5m đầu nối vào cống nước mưa của công ty → Cống thoát nước chung trên đường Thủ Khoa Huân → Cống thoát nước đường ĐT 743 → Suối Bưng Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai (tại cầu Bà Kiên).



Hình 1. 24. HTXLNT hiện hữu

– *Kho chứa CTRCNTT:*

+ Số tầng: 01 tầng

- + Diện tích xây dựng: 100 m²
- + Chiều cao: 4m.
- + Cấu trúc: Nền trắng xi măng và mái lợp tôn, có trang bị thiết bị PCCC.

– *Kho chứa CTNH:*

- + Số tầng: 01 tầng
- + Diện tích xây dựng: 9 m²
- + Chiều cao: 2,5 m.

+ Cấu trúc: Nền bê tông chống thấm, mái tôn, tường xây gạch, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có gờ bao chống tràn, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rò rỉ, có biển cảnh báo và dán nhãn kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều, có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

– *Kho chứa hóa chất:* gồm 4 kho

+ Số tầng: 01 tầng.

+ Diện tích và chiều cao:

- Kho hóa chất 1: Diện tích 12 m²; cao 2,5m.
- Kho hóa chất 2: Diện tích 9 m²; cao 2m.
- Kho hóa chất 3: Diện tích 9 m²; cao 2m.
- Kho hóa chất 4: Diện tích 20,7 m²; cao 3m.

+ Cấu trúc: Kết cấu khung thép, tường bê tông, mái lợp tôn, có lắp đặt quạt thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy và được xây dựng nghiêm ngặt theo hướng dẫn của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 – Nhà kho – Nguyên tắc cơ bản thiết kế.



Hình 1. 25. Kho chứa CTNH và kho hóa chất 1 hiện hữu



Hình 1. 26. Kho hóa chất 2 và 3 hiện hữu



Hình 1. 27. Kho hóa chất 4 hiện hữu

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Sungjin Inc Vina đã đầu tư xây dựng cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công tui xách các loại công suất 2.720.000 cái/năm” với tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở là 35.640,4 m² tại khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV 395261 và số CL 395262 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/01/2015 thì toàn bộ khu đất thực hiện cơ sở đã được chuyển mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Đồng thời, cơ sở đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 5438831300 chứng nhận lần đầu ngày 30/06/2008 (Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000458 ngày 30/06/2008 đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư gốc số 506/GP-BD ngày 08/06/2006 của UBND tỉnh Bình Dương) và chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 04/04/2023.

Như vậy, việc công ty đầu tư sản xuất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Theo đánh giá ở phần trên, nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải sau xử lý của cơ sở là suối Bưng Cù rồi chảy vào suối Cái. Suối Bưng Cù có địa hình thấp dần theo hướng Tây - Đông với cao độ địa hình từ vị trí điểm bắt đầu tiếp nhận nước thải của công ty là 18m đến vị trí nhập dòng vào suối Cái là 3m. Điểm xả nước thải từ suối Cái vào sông Đồng Nai tại cầu Bà Kiên có độ cao là 2m. Quãng đường xả thải từ suối Bưng Cù vào suối Cái khoảng 3km, đoạn từ suối Cái ra sông Đồng Nai vào khoảng 1km.

Lưu lượng tiếp nhận nước của suối được tính bằng công thức sau: $Q = v \cdot A = 0,2 \times 2 \times 0,8 = 0,32 \text{ m}^3/\text{s}$, tương đương 27.648 m³/ngày (trong đó: v là vận tốc dòng chảy; A là diện tích mặt cắt ngang của suối).

– Tính toán lưu lượng nước mưa lớn nhất:

Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua mặt bằng cơ sở có thể ước tính dựa vào công thức sau:

$$Q = C \cdot I \cdot A / 1000$$

Trong đó:

- + Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
- + C: Hệ số chảy tràn.
- + I: Lượng mưa lớn nhất theo ngày ($\text{mm}/\text{ngày}$).
- + A: Diện tích thoát nước (m^2).

Đối với khu vực có độ dốc $< 2\%$, hệ số chảy tràn $C = 0,25$. Cơ sở nằm trên địa bàn tỉnh Bình Dương có lượng mưa trung bình khoảng $1.800 - 2.400 \text{ mm}/\text{năm}$ (số liệu năm 2022), số ngày mưa trung bình trong năm khoảng $150 - 200$ ngày. Giả sử, với lượng mưa trung bình năm là lớn nhất 2.400mm (lượng mưa trung bình lớn nhất trong 10 năm) và số ngày mưa là nhỏ nhất 150 ngày thì lượng mưa trung bình lớn nhất khoảng $16 \text{ mm}/\text{ngày}$. Lượng nước mưa chảy tràn trung bình lớn nhất ước tính trên toàn bộ diện tích của cơ sở được ước tính như sau:

$$Q = 0,25 * 16 * 35.742/1000 = 243,97 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Tính toán lưu lượng nước thải lớn nhất:

Theo đánh giá ở phần sau của báo cáo, lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ quá trình hoạt động của cơ sở là $171,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

→ Với tổng lưu lượng nước mưa và nước thải lớn nhất phát sinh tại cơ sở $415,77\text{m}^3/\text{ngày}$ so sánh giữa lưu lượng tiếp nhận nước của suối thì suối Bưng Cù đủ khả năng tiếp nhận thêm tổng lưu lượng nước mưa và nước thải lớn nhất phát sinh tại cơ sở.

Theo kết quả quan trắc môi trường của chủ cơ sở đã được trình bày ở chương 5 cho thấy, cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Đồng thời, công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 115/GP-STNMT ngày 29/12/2021.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Do cơ sở đã tiến hành mở rộng nhà xưởng, năng công suất, bổ sung sản phẩm, lắp đặt hoàn thiện máy, móc thiết bị và đi vào hoạt động ổn định nên báo cáo không trình bày kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng mà chỉ trình bày kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Hiện tại, hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải đã được xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động ổn định. Vì vậy, công ty sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải này để phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở trong thời gian tới.

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

➤ Theo CKBVMT: Không trình bày.

➤ Hiện hữu và đăng ký:

– Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được chảy theo các ống uPVC Ø90-140mm xuống các hố ga thu gom có bố trí song chắn rác → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng BTCT Ø400mm.

– Nước mưa chảy tràn → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng BTCT Ø400mm.

– Toàn bộ nước mưa sau khi thu gom về hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng BTCT Ø400mm → Đầu nối vào cống thoát nước mưa trên đường Thủ Khoa Huân → Cống thoát nước mưa trên đường ĐT 743 → Suối Bưng Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai (tại cầu Bà Kiên). *(Sơ đồ vị trí đầu nối nước mưa được thể hiện trong bản vẽ đính kèm phụ lục).*

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

➤ Theo CKBVMT:

– Nước thải sinh hoạt (từ nhà bếp và nhà vệ sinh) sẽ được xử lý qua bể tự hoại → đưa về HTXLNT → tự thấm.

➤ Hiện hữu và đăng ký:

– Hệ thống thu gom, thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

– Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ bể xí, âu tiêu của các nhà vệ sinh → Ngăn số 01 của 10 bể tự hoại 03 ngăn → Ngăn số 02 của 10 bể tự hoại 03 ngăn → Ngăn số 03 của 10 bể tự hoại 03 ngăn + Nước thải từ lavabo của các nhà vệ sinh → Hệ thống ống thu gom nước thải nội bộ uPVC Ø42mm.

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống ống thu gom nước thải nội bộ uPVC Ø42mm.

+ Nước thải từ 05 khu vực rửa tay → Hệ thống ống thu gom nước thải nội bộ uPVC Ø42mm.

– Nước thải từ quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2 từ mái nhà xưởng được thu gom bằng máng xối sau đó chảy theo các ống uPVC Ø90-140mm xuống và đầu nối vào hệ thống ống thu gom nước thải nội bộ uPVC Ø42mm.

⇒ Toàn bộ nước sinh hoạt và nước thải từ quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2 sau khi thu gom về ống thu gom nước thải nội bộ uPVC Ø42mm → HTXLNT công suất 190m³/ngày.đêm → Đường ống nhựa uPVC đường kính D114mm, dài 1,5m chảy vào cống nước mưa của công ty → Cống thoát nước chung trên đường Thủ Khoa Huân → Cống thoát nước đường ĐT 743 → Suối Bưng Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai. Quy chuẩn áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$).

1.3. Xử lý nước thải:

Theo đánh giá ở chương 1, tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 1. Dự báo lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)			Tiêu chuẩn	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)			Ghi chú
		Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký		Theo CKBVMT	Hiện hữu	Đăng ký	
1	Sinh hoạt công nhân và chuyên gia (có tổ chức nấu ăn)	120,4	144	168,8	100% nước cấp	120,4	144	168,8	Thải tối đa 100% → Dẫn về HTXL nước thải
2	Nước cấp cho quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2	-	3	3		-	3	3	
3	Nước cấp lần đầu cho quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad)	-	20	20	-	-	-	-	Tuần hoàn tái sử dụng, không thải
4	Nước cấp bổ sung quá trình làm mát nhà xưởng (cooling pad)	-	1	1	-	-	-	-	
5	Tưới cây	35,74			-	-	-	-	Ngấm 100%
6	Nước cấp cho PCCC	5			-	-	-	-	-
Tổng		161,14	208,74	233,54	-	120,4	147	171,8	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

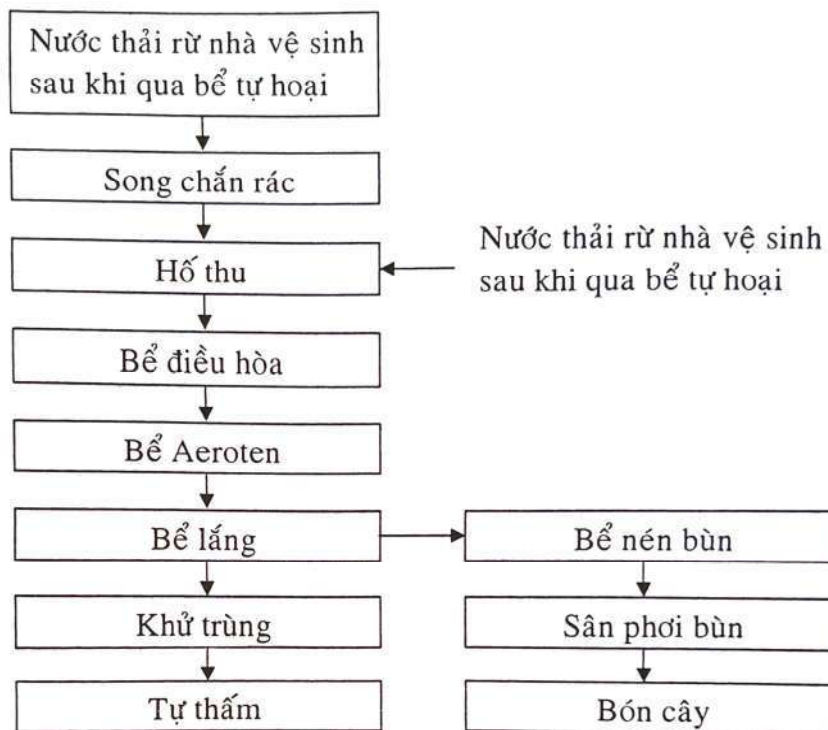
Như vậy, tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo CKBVMT là 120,4 m³/ngày, hiện hữu là 147 m³/ngày và đăng ký là 171,8 m³/ngày.

➤ Theo CKBVMT

Bê tơ hoại: Không trình bày.

HTXLNT:

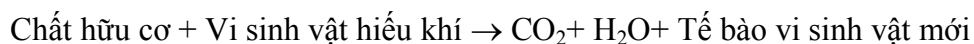
- Quy mô, công suất: Không trình bày
- Công nghệ xử lý:



Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải theo CKBVMT

- Quy trình vận hành:

Theo sơ đồ này, nước thải phát sinh từ khu vực từ bể tự hoại theo hệ thống thoát nước qua song chắn rác để tách tạp chất có kích thước lớn (rác, nylon,...) trước khi vào hố thu. Tiếp đến, nước thải được bơm lên bể điều hòa. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tăng hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý phía sau. Từ bể điều hòa, nước thải được dẫn qua bể thổi khí (aeroten) để thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học trong nước thải theo phương trình dưới đây:



Sau đó, nước thải được dẫn qua bể lắng để lắng phần bùn hoạt tính. Phần bùn lắng sẽ được bơm tuần hoàn về bể thổi khí để duy trì nồng độ vi sinh vật. Phần bùn dư sẽ được bơm về bể nén bùn. Phần bùn sau khi nén sẽ được tái sử dụng để làm phân

bón cho cây trong Doanh Nghiệp. Phần nước trong sau lắng sẽ được khử trùng với hóa chất Chlorine đạt TCVN (6980-2001) trước khi tự thấm.

– Hóa chất sử dụng: Chlorine

➤ Hiện hữu và đăng ký:

Bể tự hoại:

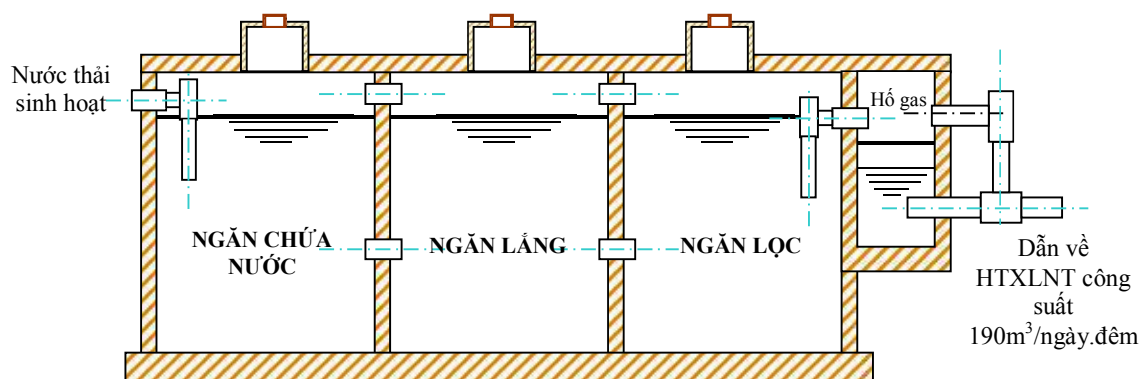
– Quy mô, công suất:

Bảng 3. 2. Quy mô và công suất các bể tự hoại tại cơ sở

Vị trí xây dựng	Số lượng (bể)	Thông số kỹ thuật (D×R×C)	Thể tích (m ³)	Thông số thiết kế
Nhà bảo vệ	1	2m×1m×1m	2	- Tấm bê tông dày: 50mm M250, đục lỗ D20, a200 - Đá: 4x6 dày 300mm - Đá: 1x2 dày 200mm - Lớp than xỉ dày: 200mm - Đá: 4x6 dày 200mm - Ống thông hơi cao: 1,2m
Khu vực văn phòng	1	6m×3m×3m	54	
Khu vực kho nguyên liệu 1,2	1	6m×3m×3m	54	
Khu vực kho chứa bao bì carton	1	8m×3m×3m	72	
Khu vực nhà vệ sinh 1	1	3m×2m×3m	18	
Khu vực nhà vệ sinh 2	1	3m×2m×3m	18	
Khu vực nhà vệ sinh 3	1	8m×3m×3m	72	
Khu vực nhà vệ sinh 4	1	3m×2m×3m	18	
Khu vực nhà vệ sinh 5	1	3m×2m×3m	18	
Khu vực nhà vệ sinh 6	1	2m×1m×1m	2	
Tổng	10	-	328	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

– Công nghệ xử lý:



Hình 3. 2. Công nghệ xử lý của bể tự hoại 3 ngăn

– Quy trình vận hành: Bể tự hoại là một bể hình chữ nhật đặt âm xuống đất, với thời gian lưu nước khoảng 3 – 6 ngày, 90 – 92% các chất lơ lửng, lắng xuống đáy bể qua thời gian 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng phần cặn sẽ được phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước sẽ tự chảy qua ngăn lọc, trong ngăn lọc có chứa các vật liệu lọc là đá 4x6 phía dưới, phía trên là đá 1x2. Nước thải sau khi qua ngăn lọc sẽ được thoát ra ngoài qua ống dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ bằng uPVC Ø42mm (Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra quá trình lên men kỵ khí).

– Tính toán thể tích bể tự hoại cần thiết:

Kích thước cần thiết của bể tự hoại cho việc xử lý nước thải từ bệ xí, âu tiểu phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh công nhân như sau:

$$W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}}$$

$$W_{\text{nước}} = Q_{\text{VS}} \times K = 103,08 \text{ m}^3 \times 2,5 = 257,7 \text{ m}^3$$

(Q_{VS} : Lưu lượng nước thải từ nhà vệ sinh; K: hệ số lưu lượng, $K = 2,5$)

$$W_{\text{cặn}} = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2)/100.000$$

Trong đó:

A : Lượng cặn lắng trung bình của 1 người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ l/người.ngđ}$

N : Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy = 2.110 người

t : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, $t = 180 - 365 \text{ ngày.đêm}$.

0,7 : Hệ số tính đến 30% giảm thể tích cặn đã được phân hủy

1,2 : Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để lên men cặn

P1 : Độ ẩm của cặn tươi, $P1 = 95\%$

P2 : Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại, $P2 = 90\%$

$$W_{\text{cặn}} = 0,4 \times 2.110 \times 180 \times (100-95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-90)/100.000 = 63,81 \text{ m}^3$$

$$\rightarrow W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}} = 63,81 + 257,7 = 321,51 \text{ m}^3$$

Như vậy, với tổng thể tích các bể tự hoại hiện hữu của cơ sở là 328 m³; tổng thể tích bể tự hoại cần thiết là 321,51 m³ thì các bể tự hoại hiện hữu vẫn đảm bảo khả năng xử lý khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký.

– Hóa chất sử dụng: không

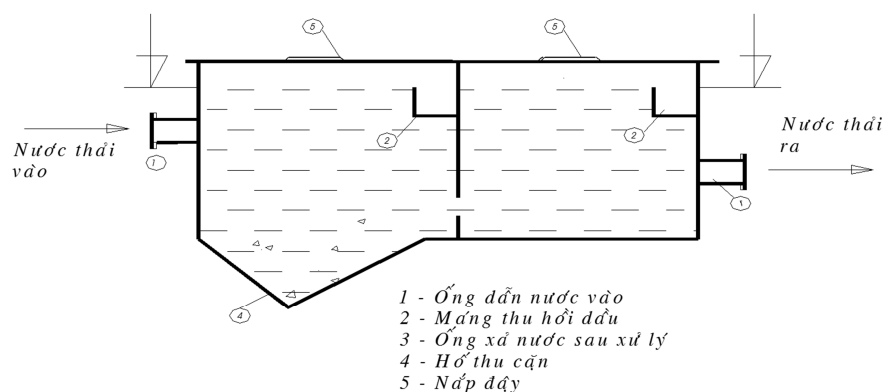
Bể tách dầu mỡ

– Quy mô, công suất:

Bảng 3. 3. Quy mô và công suất bể tách dầu mỡ hiện hữu tại cơ sở

Kích thước (m)	Số lượng	Vị trí xây dựng	Thông số thiết kế
DxRxH = 3,8 x 1,5 x 2,5	1	Khu vực nhà ăn	- Vật liệu: Thành gạch dày 200mm, đáy BTCT. - Xây âm

– Công nghệ xử lý:



Hình 3. 3. Công nghệ xử lý của bể tách dầu mỡ

– Quy trình vận hành: Dựa vào tỷ trọng chênh lệch trọng lượng giữa mỡ, nước và một số chất rắn có trong nước thải. Dựa vào tính chất này bể tách mỡ để thiết kế để lọc tách mỡ và chất thải rắn, toàn bộ chất thải nước giữ lại trong bộ phận hộp bẫy. Nước thải sau khi tách dầu → Dẫn về HTXLNT.

– Tính toán lượng dầu mỡ thải phát sinh:

Cơ sở có nhà ăn, vì vậy sẽ phát sinh dầu mỡ thải từ 01 hố ga tách dầu. Cứ 1 m³ nước thải chứa 2‰ lượng dầu mỡ cần phải vớt. Như vậy, với lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà ăn tối đa là 50,64 m³/ngày.đêm (chiếm 30% lượng nước thải sinh hoạt phát

sinh tại cơ sở) thì lượng dầu mỡ thải phát sinh là $0,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tương đương 88 kg/ngày (Tỷ trọng dầu $0,82 \text{ tấn/m}^3 - 0,88 \text{ tấn/m}^3$, theo hướng dẫn sử dụng nhiên liệu dầu, mỡ của tác giả Vũ Tam Huê – Nguyễn Phương Tùng).

– Hóa chất sử dụng: không.

HTXLNT:

– Quy mô, công suất: Được xây dựng trên phần diện tích 105 m^2 với công suất $190 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

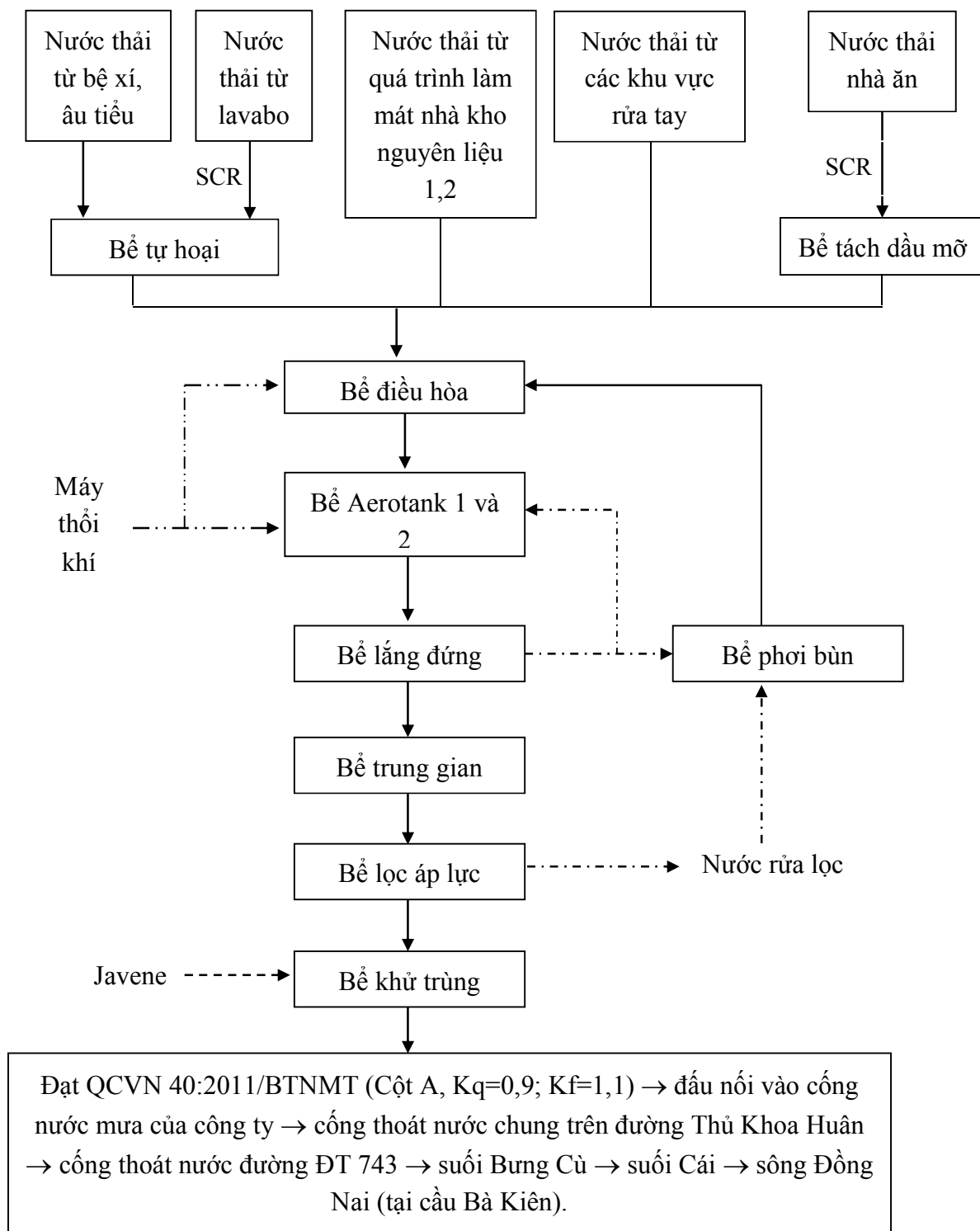
Bảng 3. 4. Các hạng mục xây dựng trong HTXLNT

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Máy móc, thiết bị	Thời gian
1	Bể điều hòa Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 2,9\text{m} \times 2,9\text{m} \times 3,5\text{m}$	01 Bể	Máy bơm nước: - N=1.0 HP - Số lượng: 02 cái	24h
2	Bể sinh học hiếu khí – Aerotank 1 Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 6,0\text{m} \times 2,3\text{m} \times 3,5\text{m}$	01 Bể	Máy thổi khí: - N =5HP - Số lượng: 02 cái	15h
3	Bể sinh học hiếu khí – Aerotank 2 Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 4,0\text{m} \times 2,3\text{m} \times 3,0\text{m}$	01 Bể	Máy thổi khí: - N =5 HP - Số lượng: 02 cái	15h
4	Bể lắng đứng Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 2,9\text{m} \times 2,9\text{m} \times 3,5\text{m}$	01 Bể	- Bơm bùn - N = 1.0 HP - Số lượng: 01 cái	2h
5	Bể trung gian Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 2,3\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,5\text{m}$	01 Bể	Máy bơm nước: - N =2HP - Số lượng: 02 cái	2p
6	Bể lọc áp lực Vật liệu: Nhựa nguyên sinh	$D \times H = 1\text{m} \times 1,5\text{m}$	01 Bồn	-	30p
7	Bể khử trùng Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 2,3\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,5\text{m}$	03 Bể	- Bơm hóa chất - Số lượng: 01 cái	30p
8	Bể phơi bùn Vật liệu: BTCT	$D \times R \times C = 4,5\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,0\text{m}$	01 Bể	-	1,6h

	Vật liệu lọc: Đá và cát lọc.				
9	Bồn Chlorine Vật liệu: Nhựa nguyên sinh	D×H= 0,4m×0,3m	01 Bồn	- Bồn hóa chất khử trùng	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

– Công nghệ xử lý:



Hình 3. 4. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải công suất 190 m³/ngày

– Quy trình vận hành:

+ Nước thải từ bộ xí, âu tiêu của các nhà vệ sinh → Ngăn số 01 của 10 bể tự hoại 03 ngăn → Ngăn số 02 của 10 bể tự hoại 03 ngăn → Ngăn số 03 của 10 bể tự hoại 03 ngăn + Nước thải từ lavabo của các nhà vệ sinh → (1).

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → (2).

Bể tách dầu mỡ: Là bể tập trung nước thải từ nhà ăn và có hệ thống tách dầu mỡ 03 ngăn, người vận hành phải thường xuyên vớt dầu mỡ vào thùng chứa. Sau đó, nước thải sẽ được bơm về bể điều hòa nhờ bơm chìm hoạt động tự động theo phao. Khi mực nước trong bể thu gom dâng lên đến mực phao quy định thì bơm sẽ bắt đầu hoạt động và khi mực nước cạn đến phao dưới thì bơm sẽ tự động được ngắt

+ Nước thải từ 05 khu vực rửa tay → (3).

+ Nước thải từ quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2 → (4).

(1) + (2) + (3) + (4) → dẫn về bể điều hòa của HTXLNT.

Bể điều hòa: Tại đây bể sẽ được sục khí để điều hòa lưu lượng và nồng độ nhờ 2 máy thổi khí hoạt động luân phiên nhau. Cứ máy này chạy thì máy kia nghỉ và ngược lại. Trong bể có đặt 2 bơm chìm cũng chạy tự động theo phao tương tự như bơm chìm ở bể thu gom nhưng luân phiên nhau. Khi tới mực phao trên quy định mà trong thời gian chạy của bơm nào thì bơm đó chạy và bơm đến khi nào tới mực phao dưới thì ngưng, nước được bơm qua bể Aerotank có giá thể.

Bể Aerotank 1 và 2: Tiếp nhận nước từ bể điều hòa, trong bể có chứa VSV để xử lý các chất ô nhiễm. VSV thực chất là lượng bùn hoạt tính trong bể, chúng sẽ sử dụng oxy được cung cấp nhờ máy thổi khí và chất dinh dưỡng có trong nước thải để sinh trưởng và phát triển. Trong bể gắn giá thể dạng tổ ong để VSV bám vào nhằm tăng hiệu quả xử lý. Lượng bùn hoạt tính trong bể chiếm khoảng 5 – 10 % thể tích bể. Nếu thể tích bùn trong bể nhiều hơn giới hạn trên thì người vận hành phải bơm bỏ bớt bùn ra ngoài bể phơi bùn thông qua bơm bùn ở bể lắng phía dưới. Nước thải sau khi được xử lý cho tự chảy qua bể lắng đứng.

Bể lắng đứng: Nước thải chảy vào bể lắng thông qua ống trung tâm để giảm bớt áp lực của nước. Phần bùn sẽ lắng xuống đáy bể đồng thời còn phần nước trong sẽ được thu bởi hệ thống thu nước ren cửa ở phía trên. Tại đây, có bơm bùn bằng khí đặt ở đáy bể để cung cấp lượng bùn hoạt tính tuần hoàn về bể Aerotank và bơm bùn dư ra ngoài bể phơi bùn. Nước tiếp tục được cho chảy tràn qua bể trung gian.

Bể trung gian: Tại bể này có 2 bơm trục ngang chạy tự động theo phao nhưng luân phiên nhau tương tự như bơm chìm đặt ở bể điều hòa. 2 bơm trục ngang này sẽ bơm nước qua bể lọc áp lực.

Bể lọc áp lực: Tiếp nhận nước từ bể trung gian từ trên xuống, nước sẽ đi qua các vật liệu lọc như cát, sỏi, đá 1x2 và chảy ra ngoài thông qua hệ thống ống lọc được đặt

dưới đáy bể. Mục đích của lọc là loại bỏ các cặn còn lại của bể lắng còn sót lại, chính vì vậy mà sau một thời gian hoạt động nhất định thì bể lọc sẽ bị nghẹt. Người vận hành phải tiến hành rửa lọc định kỳ, nguyên tắc của rửa lọc là cho nước chảy ngược lại với quá trình lọc tức từ dưới lên. Người vận hành phải điều chỉnh hệ thống van gắn trên bể lọc để tiến hành rửa lọc, nước rửa lọc sẽ được dẫn về bể phơi bùn.

Bể khử trùng: khi nước thải từ bể lọc áp lực chảy vào bể khử trùng sẽ được châm hóa chất khử trùng để làm trong nước và tiêu diệt một số VSV gây hại. Bơm định lượng hóa chất khử trùng sẽ được mặc định chạy tự động theo bơm trục ngang đặt ở bể trung gian. Khi bơm trục ngang chạy thì nó chạy và ngược lại. Nước thải sau khi qua khử trùng sẽ cho tự chảy ra ngoài cống thoát nước của công ty

Bể phơi bùn: Tiếp nhận bùn từ bể lắng đứng và nước rửa lọc từ bể lọc áp lực. Bùn và cặn sẽ được làm khô và định kỳ phải rút bỏ ra khỏi bể để giao cơ quan có chức năng tiếp tục xử lý. Phần nước sẽ được dẫn về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, Kq=0,9; Kf=1,1) chảy bằng đường ống nhựa uPVC (D114mm), dài 1,5m đầu nối vào cống nước mưa của công ty → Cống thoát nước chung trên đường Thủ Khoa Huân → Cống thoát nước đường ĐT 743 → Suối Bung Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai (tại cầu Bà Kiên).

– Tính toán lượng bùn sinh học phát sinh từ HTXLNT:

Dựa theo giáo trình “*Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải của Trịnh Xuân Lai (NXB Xây dựng)*”, bùn sinh học phát sinh từ hệ thống xử lý được ước tính như sau:

$$G = Q.(0,8SS + 0,3.BOD_5).10^{-3}$$

Trong đó:

G: khối lượng bùn sinh học thải (kg/ngày)

Q: lưu lượng nước thải lớn nhất cần xử lý, Q = 190 (m³/ngày.đêm)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng có trong nước thải, SS đầu vào 650 mg/l

BOD₅: Nhu cầu oxy sinh hóa đầu vào 390 mg/l

$$G = 190 \times (0,8 \times 650 + 0,3 \times 390) \times 10^{-3} = 121,03 \text{ kg/ngày}$$

Như vậy, tổng khối lượng bùn sinh học phát sinh dựa vào lưu lượng nước thải tối đa theo công suất HTXLNT 190 m³/ngày.đêm tại cơ sở là 121,03 kg/ngày tương đương 36,31 tấn/năm. Lượng bùn sinh học phát sinh này sẽ được chứa trong bể chứa

bùn, định kỳ 2 tháng/lần trường sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý như chất thải thông thường.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Javen.
- Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT – Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

❖ *Đánh giá hiệu quả xử lý:*

Dựa vào kết quả đo đạc năm 2021 và 2022 đã được trình bày ở phần sau của báo cáo cho thấy, các chỉ tiêu của nước thải sau HTXLNT của công ty thấp hơn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$). Điều đó cho thấy, hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của công ty hoạt động đang ổn định và hiệu quả.

❖ *Đánh giá khả năng đáp ứng của HTXLNT hiện hữu khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký:*

Ước tính hiệu quả xử lý của HTXLNT hiện hữu khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký như sau:

Bảng 3. 5. Hiệu quả xử lý

TT	Chỉ tiêu ô nhiễm	Nồng độ trước xử lý(mg/l)	Công trình xử lý	Hiệu suất xử lý (%)	Nồng độ đầu ra(mg/l)
1	SS	220	Hồ thu gom + Song chắn rác	25	165
	COD	500		5	475
	BOD ₅	250		10	225
2	SS	165	Bể điều hòa	0	165
	COD	475		5	451,25
	BOD ₅	225		5	213,75
3	SS	165	Bể Aerotank 1 và 2	92	13,2
	COD	451,25		90	45,125
	BOD ₅	213,75		95	10,7
4	SS	13,2	Bể lắng	10	11,88
	COD	45,125		5	42,87
	BOD ₅	10,7		5	10,17
5	SS	45,125	Bể trung gian	0	45,125

	COD	10,7		5	10,2
	BOD ₅	11,88		5	7
6	SS	45,125	Bể lọc áp lực	60	18,05
	COD	10,2		0	10,2
	BOD ₅	7		20	5,6
7	SS	18,05	Bể khử trùng	0	18,05
	COD	10,2		0	10,2
	BOD ₅	5,6		0	5,6

Như vậy, HTXLNT hiện hữu công suất 190 m³/ngày.đêm của cơ sở vẫn đủ khả năng đáp ứng khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký.

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.

➤ Theo CKBVMT:

– Trang bị phương tiện bảo hộ lao động là khẩu trang cho công nhân trực sản xuất.

– Tăng cường độ thông thoáng cho nhà xưởng, bố trí quạt hút để tạo độ ẩm cần thiết cho nhà xưởng.

➤ Hiện hữu và đăng ký:

Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở. Cụ thể như sau:

Giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển

– Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông, khuôn viên nhà máy và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

– Xây dựng chế độ chạy của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực cơ sở phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.

– Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.

– Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.

- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật và sử dụng các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện

Theo như tính toán, khí thải từ hoạt động của máy phát điện sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp nên tải lượng các chất ô nhiễm tính toán khá thấp nên công ty sẽ bố trí máy phát điện trong phòng riêng, cách xa với khu vực sản xuất để hạn chế ồn, lắp đặt ống khói đường kính D300mm, chiều cao 4 m (tính từ mặt đất) để phát tán khí thải.

Theo kết quả đo đạc ngày 03/04/2023, nồng độ các chất ô nhiễm tại ống thoát khí thải của máy phát điện được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 6. Nồng độ các chất ô nhiễm tại ống thoát khí thải của máy phát điện

STT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kv = 1, Kp=1
1	Lưu lượng	m ³ /h	720	-
2	Bụi	mg/Nm ³	-	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	76	500
4	NO _x	mg/Nm ³	516	850
5	CO	mg/Nm ³	448	1.000

Như vậy, nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện sau khi phát tán qua ống khói cao 4 m (tính từ mặt đất) trong trường hợp không xử lý đều thấp hơn rất nhiều so với Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Điều đó chứng tỏ chiều cao ống khói mà công ty đã lắp đặt là phù hợp, có thể phát tán lượng khí thải này để không ảnh hưởng đến chất lượng không khí cũng như sức khỏe của công nhân ở các nhà máy lân cận. Ngoài ra, máy phát điện không hoạt động thường xuyên nên tác động không lớn.

Giảm thiểu bụi vải phát sinh từ công đoạn cắt lạnh, may và cắt chỉ

- Bố trí các khu vực cắt lạnh, may và cắt chỉ thành từng cụm riêng biệt, đồng thời phân công công nhân thường xuyên dọn dẹp vệ sinh nhằm làm giảm lượng bụi đến mức thấp nhất.

– Bụi phát sinh từ công đoạn cắt lạnh, may và cắt chỉ sẽ được công nhân vệ sinh nhà xưởng quét dọn bụi và chỉ vụn rơi vãi vào cuối ngày làm việc, lượng chất thải này sẽ được thu gom và lưu trữ ở khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

– Bố trí quạt hút công nghiệp nhằm thông thoáng nhà xưởng.

– Nhà xưởng được thiết kế cao ráo và có độ thông thoáng tự nhiên tốt.

– Lắp đặt hệ thống làm mát nhà xưởng (cooling pad) để giảm nhiệt độ và độ ẩm trong phân xưởng sản xuất.

– Kho bãi, xưởng sản xuất được làm nền bê tông và thường xuyên được vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động sản xuất và phát tán bụi ra ngoài môi trường.

– Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu phát sinh bụi trong quá trình hoạt động.

– Định kỳ vệ sinh toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường vệ sinh công nghiệp.

– Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân khi thao tác ở các công đoạn này.

– Trồng cây xanh trong khuôn viên để điều hòa không khí.

Giảm thiểu hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ công đoạn cắt nóng

– Quy mô, công suất:

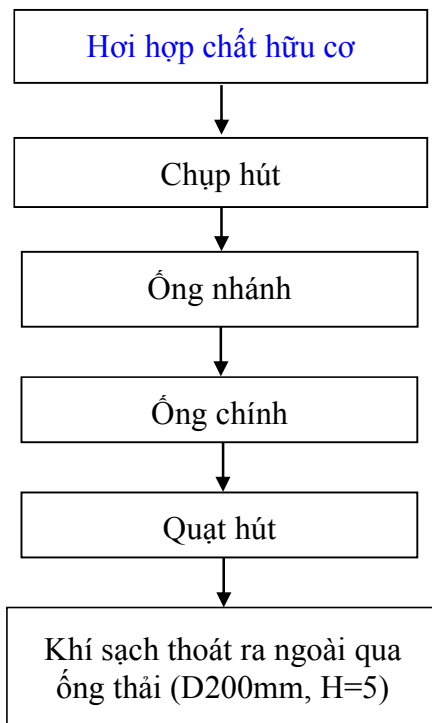
Bảng 3. 7. Quy mô và công suất của hệ thống xử lý khí thải hiện hữu tại

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Chụp hút	- Hình khối chữ nhật - Kích thước mỗi chụp: DxR = 1,5x0,5(m) - Vật liệu: sắt tấm dày 3mm.	2 chụp
2	Ống nhánh	- Đường kính D200mm. - Vật liệu: sắt tấm dày 3mm.	-
3	Ống chính	- Đường kính D200mm. - Vật liệu: sắt tấm dày 3mm.	-
4	Quạt hút	- Lưu lượng: 3.000 m ³ /h	1 cái
5	Ống thải	- Đường kính D200mm. - Chiều cao: 5m (tính từ mặt đất)	-

		- Vật liệu: sắt tấm dày 3mm.	
--	--	------------------------------	--

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

– Công nghệ xử lý:



Hình 3. 5. Công nghệ xử lý hơi hợp chất hữu cơ của cơ sở

– Quy trình vận hành:

Hơi hợp chất hữu cơ phát sinh chủ yếu tại khu vực cắt nóng. Đối với lượng hơi hợp chất hữu cơ phát sinh này, công ty lắp đặt tổng cộng 2 chụp hút để thu gom hơi hợp chất hữu cơ bằng quạt hút và hệ thống đường ống nhánh D200mm về ống chính D200mm sau đó phát tán ra môi trường thông qua ống thải D200mm, cao 5 m (tính từ mặt đất) đặt bên cạnh nhà xưởng.

– Hóa chất sử dụng: không

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1,1$, $K_v = 1,0$).

❖ *Đánh giá hiệu quả xử lý:*

Theo kết quả đo đạc ngày 03/04/2023, nồng độ các chất ô nhiễm tại ống thoát khí thải của khu vực cắt nóng thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 8. Nồng độ các chất ô nhiễm tại ống thoát khí thải của khu vực cắt nóng

STT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2009/BTNMT cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.160	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	<21	-	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	-	-	500
4	NO _x	mg/Nm ³	-	-	850
5	CO	mg/Nm ³	5,7	-	1.000
6	Propylenoxyt	mg/Nm ³	0,05	240	-

Như vậy, nồng độ hơi hợp chất hữu cơ Propylenoxyt tại ống thoát khí thải của khu vực cắt nóng thấp hơn rất nhiều so với QCVN 20:2009/BTNMT, cột B. Điều đó chứng tỏ, hệ thống thu gom và thoát khí thải hiện hữu của công ty đang hoạt động tốt.

❖ *Đánh giá nồng độ hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ khu vực cắt nóng khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký:*

Trong quá trình gia nhiệt để làm chảy dây đai có thể làm phát sinh khí CO₂ và hơi hóa chất. Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, Geneva, 1993 Quyển 1 mục 3513 trang 3-22) thì hệ số phát thải hơi hóa chất đối với công đoạn gia nhiệt là 0,03 kg/tấn.

Nguyên liệu đầu vào cho quá trình cắt nóng chủ yếu là dây đai có thành phần là Propylenoxyt (PP) nguyên thủy với khối lượng tối đa là 21,31 tấn/năm. Khi đó tải lượng ô nhiễm của hơi hóa chất tại công đoạn cắt nóng là 0,64 kg/năm. Tải lượng hơi hóa chất phát sinh tương đối ít, hơn nữa hạt nhựa chỉ được gia nhiệt đến nhiệt độ 200°C (điểm bốc cháy của hạt nhựa PP là 400 – 450 °C), ở nhiệt độ này chỉ có tác dụng làm dẻo nguyên liệu nhựa mà không gây nên quá trình cháy, đồng thời không phát sinh các chất độc, vì vậy mức độ phát sinh khí thải từ các hợp chất hữu cơ bay hơi là không đáng kể.

Dựa vào tải lượng hơi hợp chất hữu cơ phát sinh tối đa mỗi ngày và lưu lượng quạt hút hiện hữu, ước tính nồng độ hơi hợp chất hữu cơ sau khi thu gom về hệ thống thu gom và thoát khí thải hiện hữu của công ty như sau:

$$C = m/L$$

Trong đó:

C: nồng độ hơi hợp chất hữu cơ phát sinh tối đa (mg/m^3)

m: tải lượng hơi hợp chất hữu cơ phát sinh (mg/h)

L: Lưu lượng quạt hút, $Q = 3.000 (\text{m}^3/\text{h})$.

Bảng 3. 9. Nồng độ hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ khu vực cắt nóng

Chỉ tiêu	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 20:2009/BTNMT
Propylenoxyt	0,09	240

Như vậy, nồng độ hơi hợp chất hữu cơ phát sinh từ khu vực cắt nóng khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký sau khi thu gom về hệ thống thu gom và thoát khí thải hiện hữu thấp hơn QCVN 20:2009/BTNMT. Điều này cho thấy, hệ thống hiện hữu vẫn đủ khả năng đáp ứng.

Giảm thiểu hơi keo phát sinh từ công đoạn gập và ép

Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu hơi keo phát sinh từ công đoạn gập và ép như sau:

- Bố trí quạt hút công nghiệp nhằm thông thoáng nhà xưởng. Việc tăng cường thông gió nhân tạo sẽ làm pha loãng nồng độ hơi keo phát sinh trong nhà xưởng và giảm được các ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.
- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo và có độ thông thoáng tự nhiên tốt.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực này.
- Bố trí mặt bằng sản xuất phù hợp với quy trình sản xuất. Các máy móc sẽ được thường xuyên kiểm tra, bảo trì định kỳ, đảm bảo thiết bị hoạt động ở điểm tối ưu.
- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên để điều hòa không khí.

❖ *Đánh giá nồng độ hơi keo phát sinh từ công đoạn gập và ép khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký:*

Hóa chất sử dụng cho công đoạn gập và ép là keo dán – DB-3300 và keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG có thành phần hóa học như sau:

Bảng 3. 10. Thành phần và tính chất keo dán của cơ sở

STT	Tên hóa chất	Thành phần và tính chất
1	Keo dán – DB-3300	<u>Thành phần:</u> Methyl Ethyl Keton 10-20%; Acetone 30-40%; Methyl Axetat 30-40% và nhựa Polyurethane 10-18%.

		Là hóa chất dạng lỏng trong suốt, mùi dung môi. <u>Độc tính hóa chất:</u> - Tác động đến con người: Có thể gây kích ứng da, mắt,... - Tác động đến môi trường: Dễ phân hủy sinh học.
2	Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG	<u>Thành phần:</u> Toluene 30-60%; 1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 10-30%; Cyclohexane 10-30%; Ethyl Acelate 1-10% và Colophony 0,1-1%. Là hóa chất dạng lỏng, màu vàng nhạt, nhạt; mùi đặc trưng; trọng lượng riêng 0,905; điểm sôi 80 °C (176°F); điểm chớp cháy -20 °C (-4 °F);... <u>Độc tính hóa chất:</u> - Tác động đến con người: Có thể gây rối loạn tiêu hóa, buồn nôn khi nuốt phải; gây khô da, kích ứng da; gây kích ứng mắt, chảy nước mắt; gây đau đầu, buồn nôn,... khi hít phải. - Tác động đến môi trường: Gây tác động đến môi trường nước.

Theo bảng trên cho thấy, hơi keo phát sinh từ khu vực gập và ép có thành phần ô nhiễm chủ yếu là Acetone, Methyl Axetat và Toluene với tải lượng phát thải là 100%. Cụ thể như sau:

– Keo dán – DB-3300: Khối lượng nguyên liệu sử dụng là 0,06 tấn/năm, trong đó, khối lượng Acetone chiếm 30-40% tương đương 24 kg/năm; khối lượng Methyl Axetat chiếm khoảng 30-40% tương đương 24 kg/năm.

– Keo dán – LOCTILE BONDACE 8250 15KG: Khối lượng nguyên liệu sử dụng là 0,25 tấn/năm, trong đó, khối lượng Toluene chiếm khoảng 30-60% tương đương 150 kg/năm.

Dựa vào khối lượng hơi keo (Acetone, Methyl Axetat và Toluene) phát sinh tối đa và thể tích vùng bị ảnh hưởng, ước tính nồng độ hơi keo phát sinh tối đa theo công thức sau:

$$C = m/V$$

Trong đó:

C là nồng độ bụi phát sinh tối đa

m là tải lượng hơi keo phát sinh

V là thể tích khu vực bị ảnh hưởng (tổng diện tích khu vực gập và ép là $610,54\text{m}^2$, chiều cao ảnh hưởng là 2m).

Nồng độ hơi keo (Acetone, Methyl Axetat và Toluene) phát sinh tối đa như sau:

Bảng 3. 11. Nồng độ hơi keo phát sinh từ công đoạn gập và ép

Thông số ô nhiễm	Thể tích vùng bị ảnh hưởng (m^3)	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 03:2019/BYT
Acetone	1.221,08	0,08	200
Methyl Axetat		0,08	100
Toluene		49,22	100

Như vậy, nồng độ hơi keo (Acetone, Methyl Axetat và Toluene) tại khu vực gập và ép phát sinh tối đa trong điều kiện không có biện pháp thu gom và xử lý thấp hơn so với QCVN 03:2019/BYT. Điều này chứng tỏ, với công suất hiện hữu của cơ sở là 60,55% so với công suất đăng ký thì nồng độ hơi keo (Acetone, Methyl Axetat và Toluene) phát sinh hiện hữu cũng sẽ thấp hơn so với QCVN 03:2019/BYT. Do đó, công ty sẽ tiếp tục sử dụng các biện pháp giảm thiểu hiện hữu khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký.

Giảm thiểu hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh

Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh như sau:

- Bố trí quạt hút công nghiệp nhằm thông thoáng nhà xưởng. Việc tăng cường thông gió nhân tạo sẽ làm pha loãng nồng độ hơi dung môi phát sinh trong nhà xưởng và giảm được các ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.
- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo và có độ thông thoáng tự nhiên tốt.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực này.
- Bố trí mặt bằng sản xuất phù hợp với quy trình sản xuất. Các máy móc sẽ được thường xuyên kiểm tra, bảo trì định kỳ, đảm bảo thiết bị hoạt động ở điểm tối ưu.
- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên để điều hòa không khí.

❖ *Đánh giá nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn vệ sinh khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký:*

Hóa chất sử dụng cho công đoạn vệ sinh là dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97 có thành phần hóa học như sau:

Bảng 3. 12. Thành phần và tính chất keo dán cơ sở sử dụng

STT	Tên hóa chất	Thành phần và tính chất
1	Dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97	<u>Thành phần:</u> n-Hexane <20%; Cyclohexane 20-40%; n-Heptane 20-40%; Methylcyclohexane <10%. Là hóa chất dạng lỏng, không màu, mùi hăng; không tan trong nước; điểm sôi 50-135 °C/122-275 °F; điểm bùng cháy < 0 °C/<32 °F,... <u>Độc tính hóa chất:</u> - Tác động đến con người: Tiếp xúc kéo dài/lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da,... - Tác động đến môi trường: Dễ bị phân hủy sinh học; thấm vào đất và có độ di động thấp, nổi trên mặt nước.

Khối lượng dung môi công nghiệp – TOPSOL S-97 cơ sở sử dụng tối đa là 0,755tấn/năm, trong đó: Khối lượng n-Hexane chiếm <20% nguyên liệu sử dụng tương đương < 0,151 tấn/năm và sẽ phát thải 100%.

Dựa vào khối lượng hơi dung môi (n-Hexane) phát sinh tối đa và thể tích vùng bị ảnh hưởng, ước tính nồng độ hơi dung môi (n-Hexane) phát sinh tối đa theo công thức sau:

$$C = m/V$$

Trong đó:

C là nồng độ hơi dung môi phát sinh tối đa

m là tải lượng hơi dung môi phát sinh tối đa

V là thể tích khu vực bị ảnh hưởng (diện tích khu vực vệ sinh là 403,5m², chiều cao ảnh hưởng là 2m).

Nồng độ hơi dung môi (n-Hexane) phát sinh tối đa như sau:

Bảng 3. 13. Nồng độ hơi keo phát sinh từ công đoạn gập/ép

Thông số ô nhiễm	Thể tích vùng bị ảnh hưởng (m ³)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 03:2019/BYT
n-Hexan	807	74,97	90

Như vậy, nồng độ hơi dung môi (n-Hexane) từ công đoạn vệ sinh phát sinh tối đa trong điều kiện không có biện pháp thu gom và xử lý thấp hơn so với QCVN 03:2019/BYT. Điều này chứng tỏ, với công suất hiện hữu của cơ sở là 60,55% so với công suất đăng ký thì nồng độ hơi dung môi (n-Hexan) phát sinh hiện hữu cũng sẽ thấp hơn so với QCVN 03:2019/BYT. Do đó, cơ sở sẽ tiếp tục sử dụng các biện pháp giảm thiểu hiện hữu khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký.

Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Xây dựng HTXLNT ở khu vực riêng biệt, cách xa khu nhà xưởng nhằm giảm thiểu phát sinh mùi.
- Trồng thêm cây xanh xung quanh khu vực HTXNT để điều hòa vi khí hậu.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

➤ Theo CKBVMT:

Chất thải rắn sinh hoạt: Với số lượng công nhân trong nhà máy sản xuất là 1.505 người và trung bình mỗi người thải ra khoảng 0,3 – 0,5 kg/ngày. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của nhà máy khoảng 451,5 – 752,5 kg/ngày.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Ước tính khoảng 100 – 200 kg/ngày.

➤ Hiện hữu và đăng ký:

Chất thải rắn sinh hoạt

- Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:
 - + Chất thải hữu cơ nguồn gốc thực phẩm: bao gồm thức ăn dư thừa,...
 - + Chất thải vô cơ: giấy, plastic, bao bì nhựa, chai lọ bằng nhựa,...
 - + Kim loại: các loại vỏ chai, lọ bằng kim loại
- Khối lượng phát sinh:

Theo quyết định 88/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 13/01/2014 quyết định ban hành hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2020 thì hệ số phát thải là 0,65 kg/người.ngày. Dựa vào nhu cầu lao động và hệ số phát thải, ước tính chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 3. 14. Khối lượng rác sinh hoạt

Thời điểm	Nhu cầu lao động (người)	Định mức	Khối lượng	
			Kg/ngày	Tấn/năm
Hiện hữu	1.800	0,65 kg/người/ngày	1.170	365,04
Đăng ký	2.110		1.371,5	427,91

– Khu vực lưu chứa:

+ Cơ sở đã trang bị các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít và 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng, nhà ăn để thu gom chất thải sinh hoạt, cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 120lít; xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 120 lít.

+ Tập trung phía Bắc nhà xưởng 1 vào cuối ngày.

– Tần suất thu gom: 2 ngày/lần.

– Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực → phân loại vô cơ/hữu cơ → vào thùng chứa → thu gom → tập trung phía Bắc nhà xưởng 1 vào cuối ngày → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Cơ sở đã ký hợp đồng số 1697-RSH/HĐ-KT/22 với Chi nhánh xử lý chất thải

- Công ty cổ phần nước - Môi trường Bình Dương để thu gom, xử lý theo đúng quy định (*đính kèm phụ lục*).

Chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thành phần và khối lượng phát sinh

Căn cứ vào khối lượng rác thải thu gom thực tế để đánh giá khối lượng CTRCNTT phát sinh hiện hữu, bảng tính toán cân bằng vật chất đã trình bày trong chương 1 và tính toán ở phần trên của báo cáo để ước lượng cụ thể về khối lượng CTRCNTT phát sinh khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký như bảng sau:

Bảng 3. 15. Thành phần và khối lượng CTRCNTT phát sinh của cơ sở

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Đăng ký
1	Giấy văn phòng, giấy carton	120	200
2	Vải vụn, bụi vải, chỉ thải,... (chiếm 7,52% nguyên liệu sử dụng)	189.080	312.667

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Hiện hữu	Đăng ký
3	Dây kéo, dây viền và dây đai thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	1.940	3.180
4	Da thuộc lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	1	2
5	Băng dính lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	0,2	0, 4
6	Phụ kiện lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	32	52
7	Bao bì đóng gói hỏng (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	5	9
8	Mút xốp thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	237	389
9	Bạt nhựa PVC Tarpaulin (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	3.079	5.085
10	Bùn thải từ HTXLNT (tính toán ở phần trên)	1	36.310
11	Dầu mỡ thải từ bể tách dầu mỡ (tính toán ở phần trên)	16.470	27.460
Tổng		210.965,2	385.354

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

Như vậy, tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hiện hữu là 210.965,2 kg/năm và đăng ký là 385.354 kg/năm.

– Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa CTCNTT diện tích 100m² để thu gom và lưu trữ.

– Tần suất thu gom: 3 ngày/lần.

– Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực → phân loại (tái sử dụng, tái chế, xử lý) → thu gom về khu vực lưu chứa → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Cơ sở đã ký hợp đồng số 2022-07/15 với Công ty TNHH Xử lý Môi trường Toàn Phát để thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định (đính kèm phụ lục).

➤ *Đánh giá khả năng đáp ứng:*

Thể tích kho chứa:

$$DxRxH= 10m \times 10m \times 4m = 400 m^3$$

Cơ sở bố trí khu vực riêng trong kho chứa CTRCN cho từng loại chất thải bằng đường line.

Với tổng diện tích kho chứa là $100 m^2$, chiều cao lưu chứa khoảng 1,5m thì thể tích lưu chứa của kho chứa CTRCNTT là $150 m^3$.

Trung bình $1 m^3$ rác = 420kg, thể tích của kho chứa CTRCNTT là $150 m^3$ sẽ chứa được 63.000 kg.

Với tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh tối đa là 385.354 kg/năm tương đương 1.235,11 kg/ngày thì khả năng lưu chứa của kho chứa CTRCNTT là 51 ngày. Như vậy, kho chứa CTRCNTT hiện hữu vẫn đủ khả năng đáp ứng.

Do lượng CTRCNTT phát sinh không đồng đều qua các ngày. Vì vậy, cơ sở sẽ tiến hành thu gom với tần suất định kỳ 3 ngày/lần.

4. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

➤ Theo CKBVMT: Không phát sinh.

➤ Hiện hữu và đăng ký:

– Thành phần và khối lượng phát sinh:

Căn cứ vào khối lượng rác thải thu gom thực tế để đánh giá khối lượng CTNH phát sinh hiện hữu, bảng tính toán cân bằng vật chất đã trình bày trong chương 1 và tính toán ở phần trên của báo cáo để ước lượng cụ thể về khối lượng CTNH phát sinh khi cơ sở hoạt động tối đa công suất đăng ký như bảng sau:

Bảng 3. 16. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Mã CTNH
			Hiện hữu	Đăng ký	
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	500	1.000	18 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	6	12	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	7	15	16 01 06
4	Thùng đựng dầu thải (chiếm 10% lượng nguyên liệu sử dụng, tỷ trọng của dầu là 0,88 tấn/ m^3)	Rắn	20	39,6	18 01 01

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Mã CTNH
			Hiện hữu	Đăng ký	
5	Dầu thải (chiếm 0,2% lượng nguyên liệu sử dụng, tỷ trọng của dầu là 0,88 tấn/m ³)	Lỏng	40	0,79	17 02 03
6	Thùng đựng keo và hơi dung môi thải (chiếm 5% lượng nguyên liệu sử dụng)	Rắn	32,7	54	18 01 02
7	Cặn keo thải (chiếm 0,5% lượng nguyên liệu sử dụng)	Lỏng	1,21	2	08 04 09
8	Ắc quy chì thải	Rắn	5	10	19 06 01
Tổng			611,91	1.133,39	-

Như vậy, tổng khối lượng CTNH phát sinh hiện hữu là 611,91 kg/năm và đăng ký là 1.133,39 kg/năm.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 9m² để thu gom và lưu trữ.
- Tần suất thu gom: 2 tháng/lần.
- Quy trình vận hành: Rác từ các khu vực phát sinh → Phân loại riêng biệt từng loại → Thu gom về khu vực lưu chứa → Bỏ vào các thiết bị chứa riêng biệt, phù hợp → Vào sổ theo dõi (chủng loại, khối lượng,...) → Bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.
- Cơ sở đã được Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số 74.000944.T (cấp lần 02 ngày 21/07/2015).
- Cơ sở đã ký hợp đồng số 1697-RNH/HĐ-KT/22 với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty cổ phần nước - Môi trường Bình Dương để thu gom, xử lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định (*đính kèm phụ lục*).

➤ *Đánh giá khả năng đáp ứng:*

Thể tích kho chứa:

$$D \times R \times H = 3\text{m} \times 3\text{m} \times 2,5\text{m} = 22,5 \text{ m}^3$$

Cơ sở bố trí các thùng rác có thể tích 180 lít có kích thước như sau:

$$D \times R \times H = 0,73\text{m} \times 0,48\text{m} \times 1,08\text{m} = 0,38 \text{ m}^3$$

Với tổng diện tích kho chứa là 9 m^2 , diện tích 1 thùng rác có thể tích 180 lít là $0,35 \text{ m}^2$ thì số lượng thùng rác tối đa có thể bố trí trong kho chứa CTNH là 25 thùng.

Thể tích chứa rác của mỗi thùng rác là $0,38 \text{ m}^3$ /thùng thì tổng thể tích chứa rác của 25 thùng rác là $9,5 \text{ m}^3$.

Trung bình 1 m^3 rác = 420kg thì tổng thể tích của 25 thùng rác là $9,5 \text{ m}^3$ sẽ chứa được 3.990 kg.

Với tổng khối lượng CTNH phát sinh tối đa là 1.133,39 kg/năm tương đương 3,63 kg/ngày thì khả năng lưu chứa của kho chứa CTNH là 1.099 ngày. Như vậy, kho chứa CTNH hiện hữu vẫn đủ khả năng đáp ứng.

Do lượng CTNH phát sinh không đồng đều qua các ngày. Vì vậy, Cơ sở sẽ tiến hành thu gom với tần suất định kỳ 2 tháng/lần.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Cơ sở đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...)

Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Cơ sở đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung.
- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.

Ngoài ra định kỳ hàng năm cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp trực tiếp.

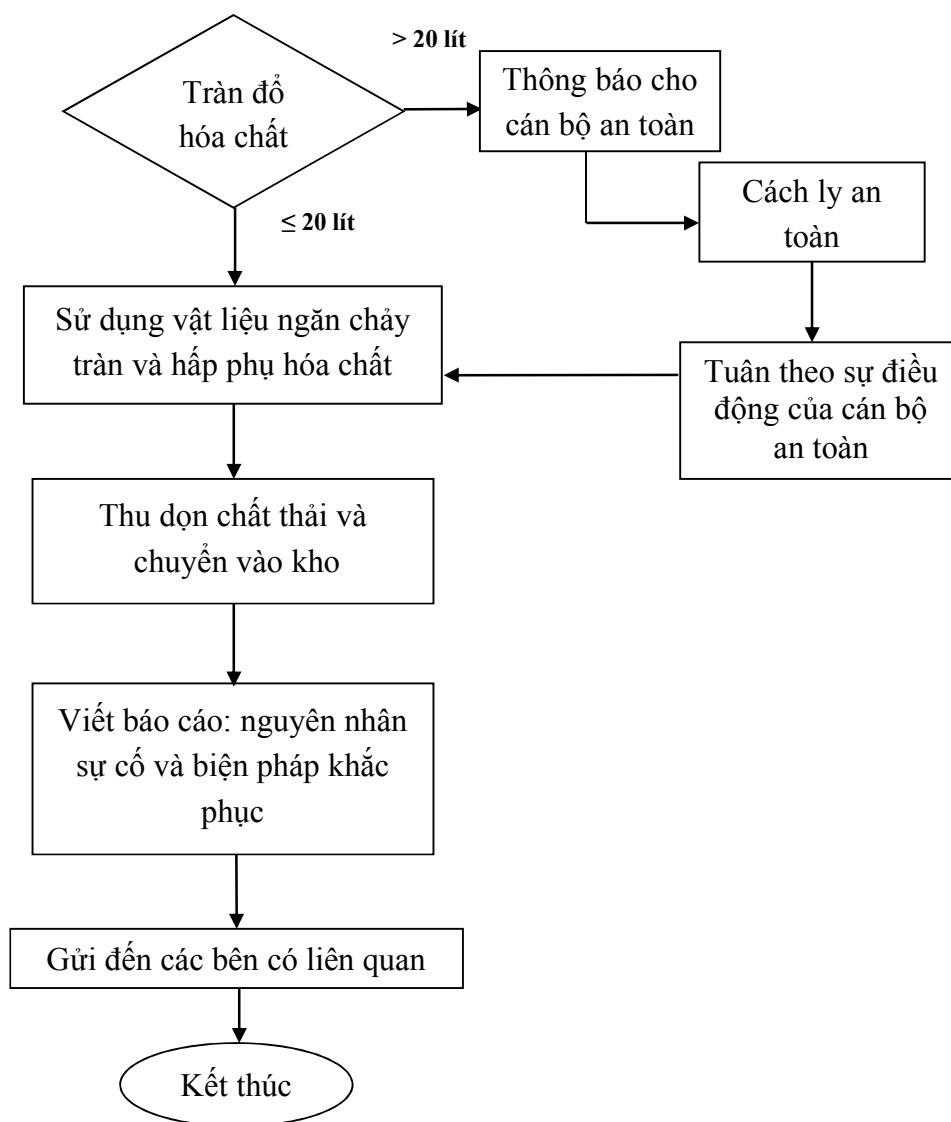
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp ứng phó các sự cố môi trường như sau:

Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

- Kho lưu trữ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch sẽ, thông thoáng.
- Trong kho chứa cần phân thành nhiều khu để lưu chứa từng loại hóa chất khác nhau và có dán bảng để công nhân có thể nhận biết và lấy đúng loại hóa chất cần sử dụng.
- Khi di chuyển các hóa chất phải chú ý cẩn thận, tránh để rò rỉ hoặc sinh ra ma sát trong quá trình vận chuyển.
- Bố trí một nhân viên có kinh nghiệm và trình độ để quản lý kho chứa hóa chất và có thể giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.
- Nâng cao tay nghề của công nhân viên; sử dụng nhân viên có kinh nghiệm để phục vụ cho công đoạn có sử dụng hóa chất.
- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động.
- Tổ chức các buổi huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động
- Trang bị vật tư, phương tiện ứng phó với sự cố hóa chất.
- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 3. 6. Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Ngoài ra, cơ sở cũng đã tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục, báo cáo cơ quan chức năng nếu gây hậu quả nghiêm trọng cho cơ sở.

Cơ sở cam kết tuân thủ các quy định của Luật Hóa chất, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn về việc khai báo, sử dụng, vận chuyển, bảo quản hóa chất.

Phòng chống cháy nổ

– Các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của cơ sở sẽ có hồ sơ lý lịch đi kèm (nguồn gốc, các thông số kỹ thuật) và thường xuyên được kiểm tra giám sát tình trạng hoạt động các thiết bị này.

– Lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng theo quy định số 76/QĐ ngày 02/03/1983. Điện trở tiếp đất xung kích $< 10 \Omega$ khi điện trở suất của đất $< 50.000 \Omega/\text{cm}^2$. Điện trở tiếp đất xung kích $> 10 \Omega$ khi điện trở suất của đất $> 50.000 \Omega/\text{cm}^2$.

– Số lượng các thiết bị PCCC đã trang bị được tính toán và lắp đặt dựa trên diện tích nhà xưởng, đặc trưng của quá trình sản xuất và khối lượng chất cháy nổ lưu trữ thường xuyên tại nhà xưởng.

– Đường nội bộ trong nhà máy đã được thiết kế và xây dựng với chiều rộng mặt đường từ 5 - 8 m, thông suốt đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hoả có thể không chệch được bất kỳ lửa phát sinh ở vị trí nào trong nhà xưởng.

– Sắp xếp cách bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố xảy ra.

– Tất cả các hạng mục, công trình trong nhà xưởng đều được trang bị các bình cứu hoả cầm tay, đặt ở những vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình.

– Các nguyên vật liệu dễ cháy, hóa chất gây cháy được lưu trữ trong nhà kho, cách ly với các loại nguyên vật liệu khác.

– Giảm tới mức thấp nhất lượng chất cháy, nổ trong khu vực sản xuất.

– Đối với cán bộ, công nhân viên của đơn vị phải có trách nhiệm bảo quản và đặt phương tiện chữa cháy đúng vị trí đã quy định.

– Hết giờ làm việc trước khi ra về cán bộ, công nhân viên chức luôn có ý thức và trách nhiệm tắt hết các đèn, quạt và kiểm tra tình trạng an toàn phòng cháy, chữa cháy khu vực làm việc

– Tổ chức tập huấn công tác phòng chống cháy nổ cho các nhân viên của nhà máy.

– Cấm tuyệt đối hút thuốc tại các phân xưởng, nhà kho,...

– Tổ chức định kỳ thao diễn cứu hoả với sự cộng tác chặt chẽ của cơ quan phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp.

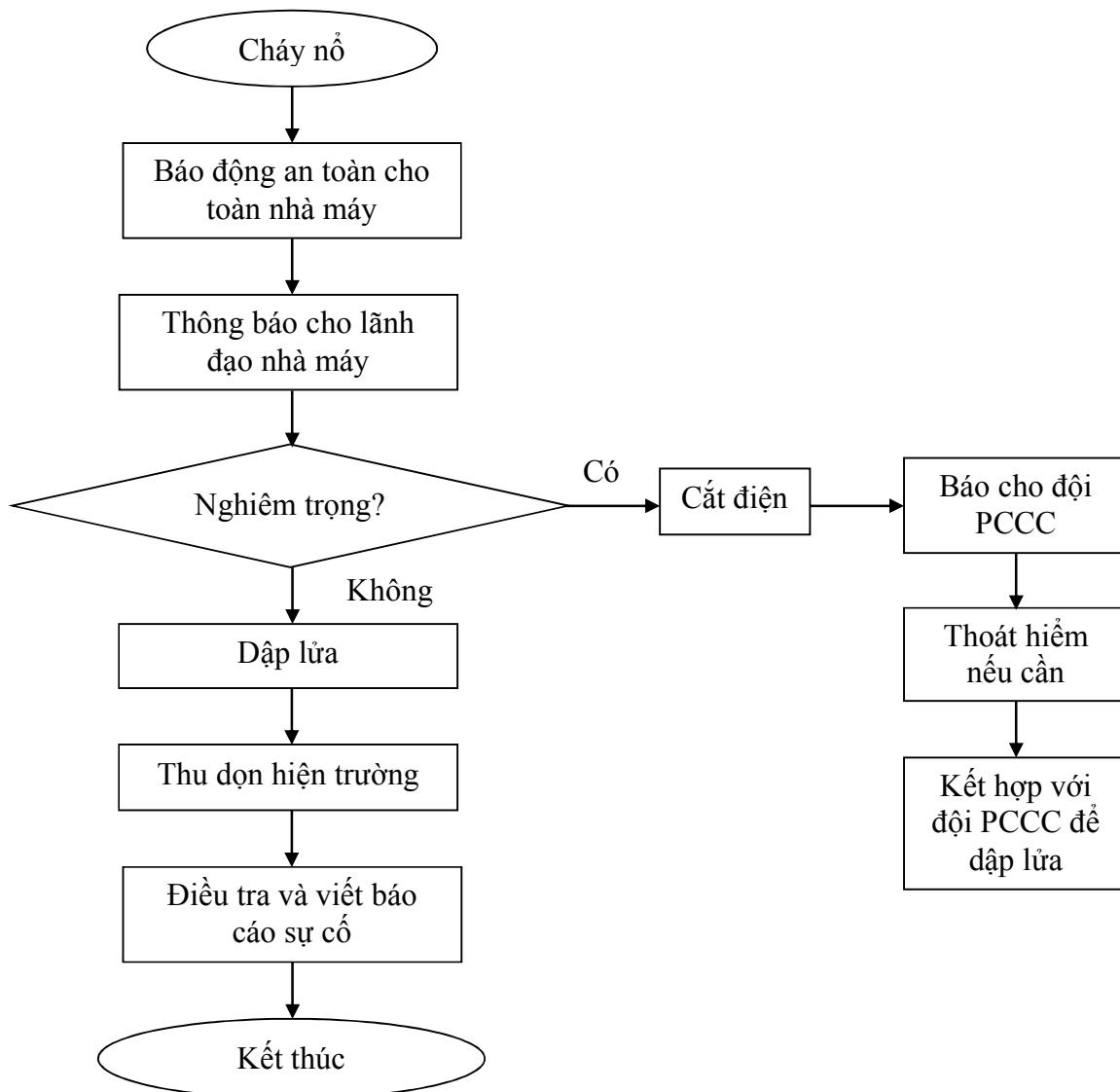
Các phương tiện chữa cháy

– 04 máy bơm chữa cháy (2 động cơ điện, 2 động cơ xăng)

– 16 họng chữa cháy vách tường kèm phụ kiện vòi, lăng. Nước phun ra đầu lăng đảm bảo tia nước trên 6m.

- Lắp đặt hệ thống chống sét gồm 1 kim thu sét hiện đại có bán kính bảo vệ 25m.
- Trang bị các bình chữa cháy phân tán trong nhà xưởng như bình bột AB, bình CO₂
- Huấn luyện nhân viên phương án ứng cứu khi có cháy
- Bố trí các lối thoát hiểm, lối ra phụ
- Bể chứa nước PCCC để phục vụ cho công tác chữa cháy khi có sự cố.

Quy trình ứng phó với sự cố cháy nổ tại nhà máy được mô tả trong sơ đồ sau:



Hình 3. 7. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: Khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tỉnh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó cơ sở sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Su cố an toàn lao động

- Trước khi tiếp hành xếp dỡ, công nhân phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu.
- Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và các giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (kính, khẩu trang, bao tay,...)
- Tất cả các thiết bị để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ.
- Tránh chất đóng bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những vật chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách đặc biệt để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.
- Khi xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết kịp thời.
- Cùng các bộ phận khác trong khu vực tham gia kế hoạch hạn chế ô nhiễm bảo vệ môi trường theo quy định và hướng dẫn chung của cơ quan quản lý môi trường của tỉnh Bình Dương.
- Đôn đốc và giáo dục công nhân trong cơ sở thực hiện các quy định về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;

- Thực hiện việc kiểm tra và giám sát sức khỏe định kỳ cho công nhân định kỳ 2 lần/năm;

- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy; Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa...

Ngoài ra, để thực hiện theo pháp lệnh bảo hộ lao động của nhà nước ban hành ngày 10/09/1991 và chỉ thị số 195/CP – 196/CP ngày 31/12/1994 cùng Nghị Định số 06/CP ngày 20/1/1994 của Chính Phủ về việc triển khai và thực hiện pháp lệnh bảo hộ lao động, nhà máy sẽ thường xuyên kiểm tra ý thức chấp hành kỷ luật về an toàn và vệ sinh lao động với nhiều hình thức vừa kiểm tra nội bộ, vừa thông qua các cơ quan chức năng.

Sự cố bể tự hoại

- Thiết kế và xây dựng bể tự hoại đúng theo quy định, bể tự hoại được xây âm, chống thấm để đảm bảo chất ô nhiễm không thấm vào đất.

- Thường xuyên kiểm tra bể tự hoại để phát hiện các sự cố và có biện pháp sửa chữa kịp thời.

- Thường xuyên hút bùn trong bể tự hoại để đảm bảo thể tích chứa và phân hủy cặn của bể.

- Lắp đặt ống thông hơi cho bể tự hoại để đảm bảo khí được thoát ra ngoài, đảm bảo hoạt động bình thường của bể tự hoại.

Sự cố HTXLNT

- Đơn vị thi công hệ thống xử lý sẽ xây dựng chương trình, cách thức vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy cách cho cơ sở.

- Đào tạo một công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải để châm hóa chất, vận hành máy bơm hợp lý, điều chỉnh phù hợp để hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi công nhân vận hành phát hiện có sự cố sẽ kịp thời báo ngay cho đơn vị thi công thiết kế xây dựng hệ thống để xử lý kịp thời.

- Trong trường hợp sự cố hệ thống, toàn bộ nước thải được giữ lại trong HTXLNT. Sau đó, tiến hành khắc phục sự cố và bơm nước thải tuần hoàn trở lại bể điều hòa của hệ thống để xử lý.

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các nội dung thay đổi so với giấy chứng nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường được mô tả như bảng sau:

Bảng 3. 17. So sánh sự thay đổi của cơ sở so với CKBVMT

STT	Nội dung thay đổi	Theo CKBVMT	Theo thực tế và đăng ký	Ghi chú
1	Quy mô cơ sở			
-	Công suất	Sản xuất, gia công túi xách các loại công suất 2.720.000 cái/năm	Sản xuất, gia công túi xách các loại từ 2.720.000 sản phẩm/năm lên 5.315.483 sản phẩm/năm; bổ sung sản xuất, gia công ba lô các loại công suất 2.738.297 sản phẩm/năm, áo và phụ kiện các loại công suất 555.823 sản phẩm/năm, ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân công suất 920.000 sản phẩm/năm.	Nâng công suất và bổ sung sản phẩm
-	Diện tích khu đất thực hiện cơ sở	31.743 m ²	35.640,4 m ²	Mở rộng diện tích khu đất thực hiện cơ sở
2	Công nghệ sản xuất			
-	Quy trình sản xuất, gia công túi xách các loại	Hình 1.3.	Hình 1.4.	Làm rõ công đoạn cắt, bổ sung thêm công đoạn gập, ép, sơn, lắp phụ kiện, vệ sinh sản phẩm bản, sấy và sửa lỗi.
-	Quy trình sản xuất, gia công ba lô các loại và va li	-	Hình 1.14	Phát sinh thêm do cơ sở bổ sung sản phẩm
-	Quy trình sản xuất, gia	-	Hình 1.15	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	công áo và phụ kiện các loại			
-	Quy trình sản xuất, gia công ghế, bàn, lều và tấm bạt có chân	-	Hình 1.16.	
3	Tổng số lượng công nhân viên	1.505 người	2.110 người	Tăng thêm 302 người
4	Công trình bảo vệ môi trường			
4.1	Công trình thu gom và thoát khí thải từ công đoạn cắt nóng.	Không lắp đặt	Hơi hợp chất hữu cơ → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Quạt hút → Ống thải D200mm, cao 5m (tính từ mặt đất)	Lắp đặt thêm để thu gom và thoát hơi hợp chất hữu cơ từ công đoạn cắt nóng.
4.2	Công trình thu gom và thoát khí thải từ máy phát điện	Không lắp đặt	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng → Ống thải có đường kính D300mm, chiều cao 4m (tính từ mặt đất).	Lắp đặt thêm để thoát khí thải từ máy phát điện.
4.3	Hệ thống thoát nước mưa	Không trình bày	01 vị trí đầu nổi nước mưa tại đường Thủ Khoa Huân	-
4.4	Công trình XLNT			
-	HTXLNT	<i>Công suất:</i> Không trình bày <i>Công nghệ xử lý:</i> Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại → Song chắn rác	<i>Công suất:</i> 190 m ³ /ngày.đêm <i>Công nghệ xử lý</i> Nước thải từ nhà vệ sinh và nước rửa tay từ khu vực lavabo (sau 08 bể tự hoại)	Xác định công suất HTXLNT, thay đổi công nghệ và đầu nổi theo đúng quy định.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

		→ Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Tự thấm.	+ Nước thải từ 03 khu vực rửa tay + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách mỡ) + Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát nhà kho → Bể điều hòa → Bể Aerotank 1 và 2 → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Đường ống nhựa uPVC (D114mm), dài 1,5m đầu nối vào cống nước mưa của cơ sở → Cống thoát nước chung trên đường Thủ Khoa Huân → Cống thoát nước đường ĐT 743 → Suối Bưng Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai.	
-	Bể tự hoại	Không trình bày	Số lượng bể tự hoại: 10 bể	Làm rõ bể tự hoại
-	Bể tách dầu	Không trình bày	Số lượng bể tách dầu: 01 bể	Làm rõ bể tách dầu
5	Công trình thu gom và lưu chứa CTRCNTT, CTNH			
-	Khu chứa CTRCNTT	Không trình bày	01 kho chứa 100 m ²	Làm rõ khu chứa CTRCNTT và CTNH
-	Khu vực chứa CTNH	Không trình bày	01 kho chứa 9 m ²	

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

– Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng lớn nhất khoảng $168,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

– Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát nhà kho với lưu lượng lớn nhất khoảng $3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Suối Bưng Cù rồi chảy vào suối Cái.

1.2.2. Vị trí xả nước thải:

– Suối Bưng Cù, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

– Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 12.14.388$, $Y(m) = 06.90.01$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiều 3°):

1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $190 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

– Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải sau HTXLNT được đầu nối vào cống nước mưa của cơ sở bằng đường ống nhựa uPVC đường kính D114mm, dài 1,5m trước khi đầu nối vào cống thoát nước mưa của khu vực trên đường Thủ Khoa Huân rồi chảy vào cống thoát nước đường ĐT 743 chảy ra suối Bưng Cù tại phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương sau đó chảy ra suối Cái ra sông Đồng Nai (tại cầu Bà Kiên).

+ Hình thức xả: Bơm

– Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

– Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	--	6-9	Quan trắc định kỳ 06 tháng/lần theo quy định tại khoản 3 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	TSS	mg/L	49,5	
3	BOD ₅	mg/L	29,7	
4	COD	mg/L	74,25	
5	Tổng Nitơ	mg/L	19,8	
6	Tổng Phospho	mg/L	3,96	
7	Amoni	mg/L	4,95	
8	Độ màu	mg/L	50	
9	Coliform	MPN/100ml	3.000	

1.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.3.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ bệ xí, âu tiểu (nước đen) được thu gom về ngăn số 01 của 10 bể tự hoại 03 ngăn của các nhà vệ sinh rồi chảy tràn qua ngăn số 02 của 10 bể tự hoại 03 ngăn rồi chảy qua ngăn số 03 của 10 bể tự hoại 03 ngăn + nước thải từ lavabo (nước xám) của các nhà vệ sinh; nước thải từ 05 khu vực rửa tay (nước xám); nước thải từ nhà ăn (nước xám) được thu gom bằng về bể tách mỡ → được dẫn về HTXLNT công suất 190m³/ngày.đêm để xử lý thông qua hệ thống ống thu gom nước thải nội bộ uPVC Ø42mm.

– Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2 từ mái nhà xưởng được thu gom bằng máng xối sau đó chảy theo các ống uPVC D90-140mm xuống và đầu nối vào hệ thống ống thu gom nước thải nội bộ uPVC D42mm sau đó dẫn về HTXLNT công suất 190m³/ngày.đêm để xử lý.

1.3.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bệ xí, âu tiểu và nước thải từ lavabo của các nhà vệ sinh (sau 10 bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải từ 05 khu vực rửa tay + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách mỡ) + Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát nhà kho nguyên liệu 1,2 → Bể điều hòa → Bể Aerotank 1 và 2 → Bể lắng đứng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Đường ống nhựa uPVC (D114mm), dài 1,5m đầu nối vào cống nước mưa của cơ sở → Cống thoát nước chung trên đường

Thủ Khoa Huân → Công thoát nước đường ĐT 743 → Suối Bưng Cù → Suối Cái → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế của HTXLNT: 190 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất sử dụng: Javene.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (kq = 0,9; kf = 1,1).

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO).
- Nguồn số 02: Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của khu vực cắt nóng.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.2.1. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)
1	Dòng khí thải số 01	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng.	X = 1214367.42; Y = 605600.57
2	Dòng khí thải số 02	Khí thải tại ống thoát khí đầu ra của khu vực cắt nóng.	X = 1214449.71; Y = 605712.69

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:
 - + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 750 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 3.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải:
 - + Dòng khí thải số 01: Xả gián đoạn (khi có hoạt động máy phát điện).
 - + Dòng khí thải số 02: Xả liên tục (24/24 giờ).
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT áp dụng cột B, Kp = 1

và $K_v = 1$ và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn môi trường	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 01					Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo khoảng 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
1	Bụi	mg/Nm ³	200	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1, K _p =1	
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1.000		
Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
2	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240	QCVN 20:2009/BTNMT	

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

2.3.1. Mạng lưới thu gom và phát tán khí thải

– Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sẽ được phát thải bằng ống thải có đường kính D300mm, chiều cao 4m (tính từ mặt đất).

– Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt nóng được thu gom bằng ống chụp hút (kích thước mỗi chụp hút là $D \times R = 1,5 \text{m} \times 0,5 \text{m}$) qua ống chính và ống nhánh có đường kính D200mm bằng quạt hút (công suất 3.000 m³/h) sau đó thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D200mm, chiều cao 5m (tính từ mặt đất).

2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Hệ thống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng:
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng → phát thải bằng ống thải đường kính D300mm, chiều cao 4m (tính từ mặt đất).
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không
 - + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1$, $K_p = 1$.
- Hệ thống thu gom và thoát khí thải từ khu vực cắt nóng:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt nóng → chụp hút → ống nhánh → ống chính → quạt hút → ống thải có đường kính D200mm, chiều cao 5m (tính từ mặt đất).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 20:2009/BTNMT.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
1	Nguồn số 01	Khu vực các máy đập	X = 1214425.73; Y = 605630.28
2	Nguồn số 02	Khu vực máy đập khổ nhỏ	X = 1214411.41; Y = 605619.88
3	Nguồn số 03	Khu vực máy phát điện dự phòng	X = 1214367.42; Y = 605600.57
4	Nguồn số 04	Khu vực các máy nén khí	X = 1214460.14; Y = 605697.35

3.2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

– Bố trí khoảng cách các máy móc thiết bị hợp lý

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Quy hoạch tổng thể mặt bằng nhà máy một cách hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong nhà máy cũng như lan truyền ra khu vực xung quanh. Bố trí tường rào đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...)

Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Cơ sở đã lắp đặt các đế cao su nhằm giảm độ rung.
- Thường xuyên kiểm tra máy móc thiết bị và bảo trì máy móc theo định kỳ.
- Ngoài ra định kỳ hàng năm cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường lao động để giám sát và quản lý môi trường làm việc của người lao động trực tiếp, phát hiện và cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo sức khỏe cho người lao động tiếp trực tiếp.

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN

4.1. Quản lý chất thải

4.1.1. *Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh*

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.000	18 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	12	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06
4	Thùng đựng dầu thải (chiếm 10% lượng nguyên liệu sử dụng, tỷ trọng của dầu là 0,88 tấn/m ³)	Rắn	39,6	18 01 01

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
5	Dầu thải (chiếm 0,2% lượng nguyên liệu sử dụng, tỷ trọng của dầu là 0,88 tấn/m ³)	Lỏng	0,79	17 02 03
6	Thùng đựng keo và hơi dung môi thải (chiếm 5% lượng nguyên liệu sử dụng)	Rắn	54	18 01 02
7	Cặn keo thải (chiếm 0,5% nguyên liệu sử dụng)	Lỏng	2	08 04 09
8	Ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
Tổng			1.133,39	-

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy văn phòng, giấy carton	200
2	Vải vụn, bụi vải, chỉ thải,... (chiếm 7,52% nguyên liệu sử dụng)	312.667
3	Dây kéo, dây viền và dây đai thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	3.180
4	Da thuộc lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	2
5	Băng dính lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	0, 4
6	Phụ kiện lỗi thải (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	52
7	Bao bì đóng gói hỏng (chiếm 0,05% lượng nguyên liệu sử dụng)	9
8	Mút xốp thải (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	389
9	Bạt nhựa PVC Tarpaulin (chiếm 5% nguyên liệu sử dụng)	5.085
10	Bùn thải từ HTXLNT (tính toán ở phần trên)	36.310
11	Dầu mỡ thải từ bể tách dầu mỡ (tính toán ở phần trên)	27.460
Tổng		385.354

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	427,91
Tổng		427,91

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTRCNTT, CTNH:

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Kho lưu chứa:
- + Diện tích kho: 9 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTRCNTT:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.
- Kho lưu chứa:
- + Diện tích kho: 100 m².
- + Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao, mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm.

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thu gom: Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít và 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng, nhà ăn để thu gom chất thải sinh hoạt, cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 120lít; xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 120 lít.
- Lưu trữ: Sử dụng thùng chứa chuyên dụng dung tích 120 lít có nắp đậy để lưu trữ chất thải sinh hoạt. Các thùng này được tập trung phía Bắc nhà xưởng 1 vào cuối ngày và sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom theo lịch trình nhất định.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Chất lượng nước thải

Vị trí lấy mẫu

- NT01: Sau HTXLNT

Thời gian lấy mẫu:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| – Lần 1: 09/04/2021 | – Lần 6: 27/09/2022 |
| – Lần 2: 26/06/2021 | – Lần 7: 16/12/2022 |
| – Lần 3: 23/12/2021 | – Lần 8: 16/03/2023 |
| – Lần 4: 31/03/2022 | – Lần 9: 16/06/2023 |
| – Lần 5: 21/06/2022 | |

Kết quả phân tích: được trình bày trong các bảng sau.

Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau HTXLNT (NT01)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm									QCVN 40:2011/BTNM T (cột A) (kq=0,9;kf=1,1)
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8	Lần 9	
1	Độ pH	--	6,7	7,27	7,04	6,1	6,72	7,03	6,87	7,21	6,2	6 - 9
2	TSS	mg/L	14	17,9	13	KPH	15	<15	17,4	20,2	41	49,5
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	21	16,8	19	6	16	12,4	20	20	18	29,7
4	COD	mgO ₂ /L	58	36,2	52	11,5	38,4	29	41,6	50,4	40	74,25
5	Tổng Nito	mg/L	17,2	15,9	16,3	11,6	13,8	13,2	17,5	17,8	17,9	19,8
6	Tổng Phospho	mg/L	1,76	0,827	1,2	1,29	1,36	1,86	2,86	2,1	1,96	3,69
7	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0009	0,0495
8	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0002	0,0495
9	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	KPH	0,002	0,099
10	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00495
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	1.500	1.500	1.100	2.300	2.600	1.700	2.100	2.200	930	3.000

(Nguồn: Công ty CP DV TM Môi trường Hải Âu, Công ty CP Xây dựng Môi trường Đại Phú và Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

Ghi chú:

– QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải công nghiệp.

– KPH: Không phát hiện.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu của nước thải sau HTXLNT của cơ sở thấp hơn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) ($kq=0,9; kf=1,1$). Điều đó cho thấy, hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của cơ sở hoạt động đang ổn định và hiệu quả.

1.2. Chất lượng mặt

Vị trí lấy mẫu:

– NM01: Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy

Thời gian lấy mẫu:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| – Lần 1: 09/04/2021 | – Lần 6: 27/09/2022 |
| – Lần 2: 26/06/2021 | – Lần 7: 16/12/2022 |
| – Lần 3: 23/12/2021 | – Lần 8: 16/03/2023 |
| – Lần 4: 31/03/2022 | – Lần 9: 16/06/2023 |
| – Lần 5: 21/06/2022 | |

Kết quả phân tích: được trình bày trong bảng sau.

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Bưng Cù (NM01)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm									QCVN 08-MT:05/BTNMT	
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8	Lần 9	B1	B2
1	Độ pH	--	6,51	6,58	6,47	6,8	6,61	6,82	6,72	7,18	7,14	5,5 – 9,0	5,5 – 9,0
2	TSS	mg/L	44,6	68,7	39	17,5	19,5	<15	15,6	32,6	38,6	50	100
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	28	32,6	25	29,0	12	10,2	22	9,5	9,2	15	25
4	COD	mgO ₂ /L	52	70,8	41	11,0	26	27	46,4	24	25	30	50
5	N-NO ₃ ⁻	mg/L	6,09	4,16	4,2	0,14	<0,1	0,2	0,14	0,047	0,44	10	15
6	N-NO ₂ ⁻	mg/L	-	-	-	-	-	-	KPH	0,072	0,074		
7	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,42	0,49	0,375	0,37	0,03	0,26	0,42	0,4	0,5	0,3	0,5
8	Amoni	mg/L	0,162	0,18	0,138	0,58	0,86	1,15	1,2	1,24	1,21	0,9	0,9
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	9.500	9.000	6.300	240	1.100	220	240	2.100	2.200	7.500	10.000

(Nguồn: Công ty CP DV TM Môi trường Hải Âu và Công ty CP Xây dựng Môi trường Đại Phú)

Ghi chú:

– QCVN 08-MT:05/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Bàu Long được thể hiện trong bảng trên cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều thấp hơn QCVN 08-MT:05/BTNMT.

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Vị trí lấy mẫu

- K01: Khu vực cổng công ty
- K02: Khu vực xưởng sản xuất 1
- K03: Khu vực xưởng sản xuất 2

Thời gian lấy mẫu:

- Lần 1: 09/04/2021
- Lần 2: 23/12/2021
- Lần 3: 31/03/2022
- Lần 4: 27/09/2022
- Lần 5: 16/03/2023

Kết quả phân tích: được trình bày trong các bảng sau.

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực công cơ sở (K01)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 05:2013/BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5		
1	Độ ồn	dBA	60,1	59,3	56,5	57,6	60,1	6h-21h: 70 21h-6h: 55	--
2	Bụi	mg/m ³	0,078	0,09	0,148	0,168	0,145	--	0,3
3	SO ₂	mg/m ³	0,058	0,061	0,055	0,057	0,055	--	0,35
4	NO ₂	mg/m ³	0,064	0,069	0,067	0,063	0,059	--	0,2
5	CO	mg/m ³	<6	<6	<9	<9	<9	--	30

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực xưởng sản xuất 1 (K02)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 24:2016/BYT	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5			
1	Độ ồn	dBA	68,9	71,3	71,5	69,2	70,8	≤85	--	--
2	Bụi	mg/m ³	0,140	0,15	0,26	0,28	0,326	--	8	--
3	SO ₂	mg/m ³	0,055	0,058	0,052	0,009	0,087	--	--	10
4	NO ₂	mg/m ³	0,063	0,066	0,059	0,078	0,071	--	--	10
5	CO	mg/m ³	<6	<6	<9	<9	<9	--	--	40

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực xưởng sản xuất 2 (K03)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 24:2016/BYT	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5			
1	Độ ồn	dBA	70,1	72,9	72,4	71	76,7	≤85	--	--
2	Bụi	mg/m ³	0,157	0,16	0,284	0,254	0,283	--	8	--
3	SO ₂	mg/m ³	0,059	0,053	0,054	0,095	0,089	--	--	10
4	NO ₂	mg/m ³	0,067	0,065	0,062	0,081	0,075	--	--	10
5	CO	mg/m ³	<6	<6	<9	<9	<9	--	--	40

(Nguồn: Công ty CP DV TM Môi trường Hải Âu và Công ty CP Xây dựng Môi trường Đại Phú)

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu về không khí của cơ sở thấp hơn so với quy chuẩn. Điều đó cho thấy, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí của cơ sở hoạt động đang ổn định và hiệu quả.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Theo quy định tại khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở có bể tự hoại, hệ thống thoát khí thải của máy phát điện, hệ thống thu gom và thoát khí thải từ khu vực cắt nóng thuộc đối tượng được miễn vận hành thử nghiệm. Do đó, cơ sở sẽ không vận hành thử nghiệm đối với bể tự hoại, hệ thống thoát khí thải của máy phát điện, hệ thống thu gom và thoát khí thải từ khu vực cắt nóng.

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì HTXLNT của cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Đồng thời, theo quy định tại điểm b, khoản 6, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 thì thời gian vận hành thử nghiệm và kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải của cơ sở như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Dự kiến vận hành thử nghiệm 03 tháng (từ tháng 11/2023 – 01/2024).

1.2. Công trình xả nước thải vận hành thử nghiệm

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí
- + Nước thải đầu vào tại bể điều hòa.
- + Nước thải đầu ra sau HTXLNT (sau bể khử trùng). Tọa độ: X(m) = 12.14.388, Y(m) = 06.90.01 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi chiếu 3°).
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	--	6-9
2	TSS	mg/L	49,5
3	BOD ₅	mg/L	29,7
4	COD	mg/L	74,25
5	Tổng Nito	mg/L	19,8
6	Tổng Phospho	mg/L	3,96
7	Amoni	mg/L	4,95

8	Độ màu	mg/L	50
9	Coliform	MPN/100ml	3.000

1.3. Tần xuất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)

– Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do cơ sở tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của HTXLNT).

– Loại mẫu: mẫu đơn.

– Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và 03 mẫu nước thải đầu ra sau bể khử trùng).

1.4. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Dự kiến đơn vị phối hợp lấy mẫu, phân tích mẫu (các thông số trong phòng thí nghiệm).

– Tên đơn vị: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động – Coshet.

– Trụ sở chính: 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

– Đại diện: ThS.Thái Sanh Bảo Huy Chức vụ: Phó giám đốc

Chuẩn bị phương tiện đi lại, trang thiết bị lấy mẫu, đảm bảo công tác lấy mẫu, bảo quản mẫu và phân tích mẫu đúng quy trình kỹ thuật theo quyết định công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 và giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà cơ sở đã được cấp. Giao đầy đủ các sản phẩm theo hợp đồng đã được ký kết.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

Để đảm bảo các hoạt động của cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu các chất ô nhiễm, chương trình giám sát chất lượng môi trường sẽ được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở.

Giám sát nước thải:

– Vị trí giám sát: 01 vị trí hố gas sau HTXLNT.

– Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni, Tổng N, Tổng P, Hg, Pb, As, Cd và Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$).

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Các điểm tập kết rác, khu vực lưu chứa.
- Thông số giám sát: Thành phần và khối lượng.

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm khi cơ sở đi vào hoạt động được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6. 1. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm

STT	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hàng năm (VND)
1	Giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm	500.000.000
2	Giám sát nước thải	30.000.000
3	Giám sát chất thải rắn	5.000.000
Tổng		550.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina, 2023)

CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ

– Cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường như sau:

+ Áp dụng tất cả các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường bao gồm đầu tư lắp đặt và xây dựng các công trình giảm thiểu, xử lý các tác nhân gây tác động xấu như nước thải, khí thải, bố trí các thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt, CTRCNTT, CTNH,... và các biện pháp khắc phục sự cố môi trường như đã đề cập trong báo cáo, đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam và các quy định hiện hành.

+ Vận hành ổn định HTXLNT công suất 190 m³/ngày.đêm của cơ sở để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$).

+ Thường xuyên kiểm tra các thiết bị bảo vệ môi trường đã lắp đặt tại cơ sở. Phát hiện kịp thời và khắc phục nếu có sự cố xảy ra. Các công trình này sẽ được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận trước khi đưa vào sử dụng.

+ Tuân thủ các tiêu chuẩn quy định về bảo vệ môi trường của Việt Nam và thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường.

+ Đào tạo cán bộ có năng lực và chuyên môn về môi trường nhằm nâng cao khả năng quản lý, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường,... đồng thời khi xảy ra sự cố sẽ tích cực phối hợp chính quyền địa phương để khắc phục nhằm giảm thiểu tối đa mức độ thiệt hại.

+ Trong quá trình hoạt động nếu có yếu tố môi trường nào phát sinh, cơ sở sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

– Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

– Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Chất lượng môi trường không khí đạt QCVN 02:2019/BYT và TCVS 3733:2002/QĐ-BYT.

+ Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT.

+ Chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$).

- + Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.
- + Chất thải rắn: Được quản lý theo đúng quy định hiện hành: Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng; Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, tập trung, xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng.
- + Chất thải nguy hại: Được thực hiện theo đúng quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.
- + Cam kết tuân thủ các quy định của luật Hoá chất 06/2007/QH12, các nghị định và thông tư hướng dẫn về việc khai báo, sử dụng, vận chuyển, bảo quản,...

Cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở cam kết sẽ kết hợp với các cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý môi trường địa phương trong quá trình hoạt động của dự án để thiết kế, vận hành các hệ thống xử lý ô nhiễm không khí, tiếng ồn,... nhằm đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Chúng tôi sẽ áp dụng các biện pháp phòng chống sự cố và giảm thiểu ô nhiễm như đã trình bày trong báo cáo, đồng thời tăng cường công tác đào tạo cán bộ nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà máy, bảo đảm vận hành nhà máy an toàn và đạt hiệu quả cao nhất, không gây ô nhiễm môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi Cục Thống Kê Bình Dương, năm 2020. Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương.
2. Chi cục thủy lợi tỉnh Bình Dương kết hợp với Trung tâm nghiên cứu môi trường và xử lý nước thực hiện, tháng 11/2007. Báo cáo kết quả Điều tra rà soát đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi và sông suối chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Trần Văn Nhân & Ngô Thị Nga, năm 1999. Giáo trình công nghệ xử lý nước thải, NXB Khoa Học Kỹ Thuật.
4. A Guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies - Part I and II. 1993. World Health Organization (WHO). Environmental Technology Series. Assessment of sources of air, water, and land pollution.
5. Emission Estimation Technique Manual For Rubber Product Manufacture, 2002.
6. Giáo sư Tiến sĩ Trần Ngọc Chấn. Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 1.

PHỤ LỤC

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 1408 tờ bản đồ số: 9.1
 b) Địa chỉ: Phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
 c) Diện tích: 675,1 m² (bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi lăm phẩy một mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: riêng: 675,1 m² chung: Không m²
 đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
 e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 08/06/2056
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà ở	300	837,6	Sở hữu riêng	III	-/-

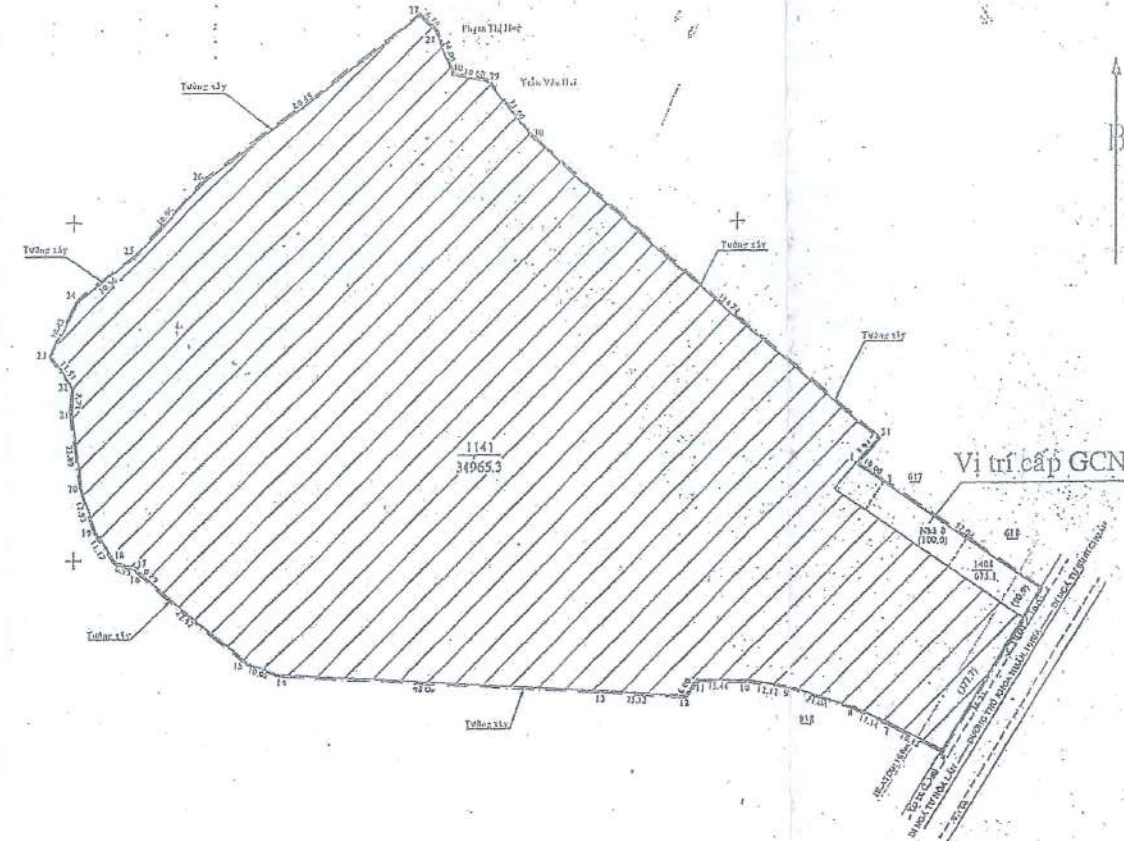
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích: 675,1 m² (Trong đó có 80,9 m² diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ).
- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BÝ 342567 ngày 12/09/2014 và đổi tên từ Công ty TNHH IJ Việt Nam.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Dương, ngày 15. tháng 01. năm 2015
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
 GIÁM ĐỐC



Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT09481

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



742596915001559

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000458 ngày 30/06/2008 (chứng nhận lần đầu) và ngày 11/09/2014 (chứng nhận thay đổi lần thứ 9) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BV 395262

1. Thừa đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng A	7.326,5	7.326,5 /	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng B	5.691,5	6.441,5 /	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng C	592,5	935 /	Sở hữu riêng	III	-/-
Kho	884	884 /	Sở hữu riêng	III	-/-
Kho	972	972 /	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng	948 /	2.390,6 /	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà ăn /	1.520 /	1.520	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà bảo vệ /	31,5 /	31,5	Sở hữu riêng	IV	-/-
Trạm điện /	96 /	96 /	Sở hữu riêng	IV	-/-
Nhà xe /	930 /	930	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: - Tổng diện tích: 34.963,3m² (Trong đó có 377,7m² diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ).

Thửa đất số 1141, tờ bản đồ số 8.2 được hợp thửa từ các thửa đất số 1139 và 1140, tờ bản đồ số 8.2.

Cấp đổi từ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B/C 075387 ngày 21/03/2011, số BV 342565 ngày 12/9/2014 và Giấy chứng nhận QSHCTXD hồ sơ gốc số 18/CN-SHCT ngày 25/01/2008 và đổi tên từ Công ty TNHH L.J Việt Nam.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Bình Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2015.

36 CT. 002081

Quyển số: **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Ngày 23 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC

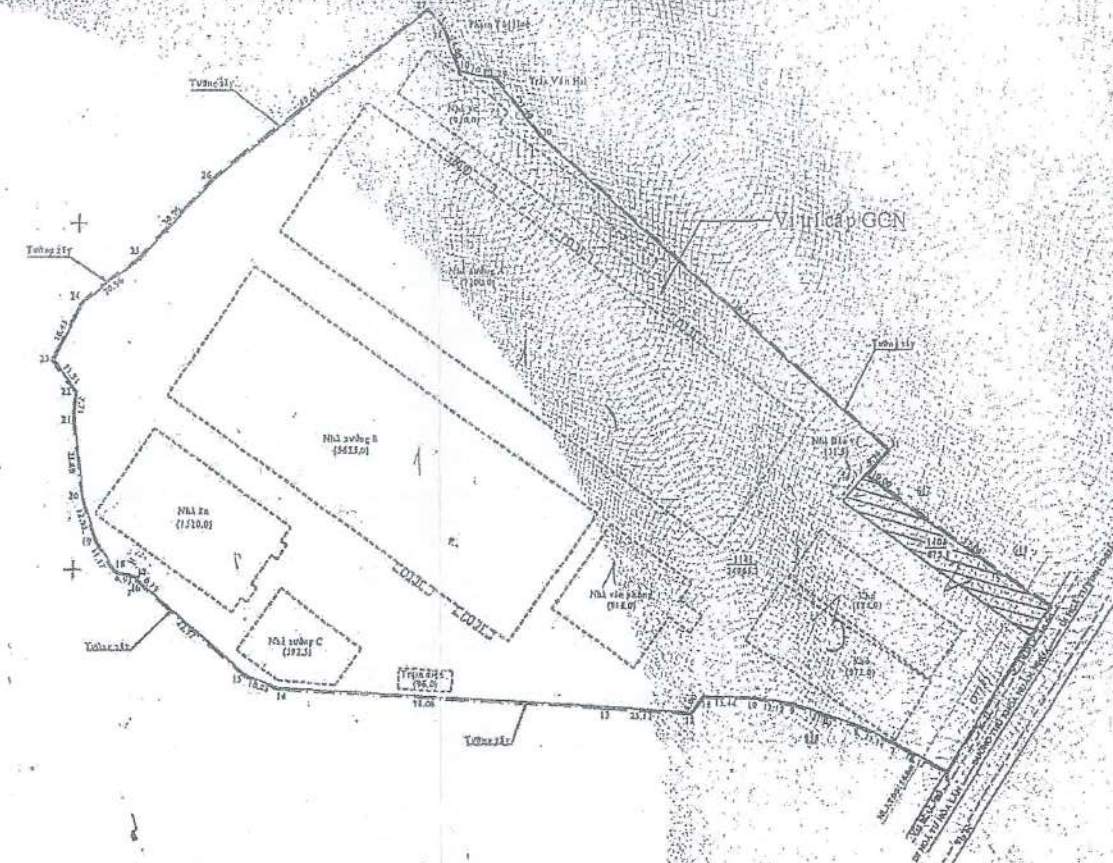
PHICH BND P. LINH TRUNG

Huynh Chi Kim Thoa

Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT09480

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



742596915001559

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC Gắn liền với đất

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

CÔNG TY TNHH SỮNG HƯNG VINH

Giấy chứng nhận đăng ký số 46/04/2000/53 ngày 30/06/2008 (chứng nhận lần đầu) và ngày 09/2014 chứng nhận thay đổi lần thứ 2 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

BV 395261

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5438831300

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 6 năm 2008

(Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000458 ngày 30/6/2008
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư gốc số 506/GP-BD ngày 08/6/2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chứng nhận thay đổi lần thứ 17: ngày 04 tháng 4 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020.

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700715633 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 12 năm 2021.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5438831300 (số cũ 461043000458) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 4 năm 2022.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện theo ủy quyền của CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA nộp ngày 09 tháng 01 năm 2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT BA LÔ VÀ TÚI XÁCH; mã số dự án 5438831300 (số cũ 461043000458) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 4 năm 2022.

Đăng ký điều chỉnh bổ sung mục tiêu dự án.



Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: SUNGJIN INC CO., LTD; Quyết định thành lập số 204-81-87971 cấp ngày 15/10/2004 tại Cục Thuế quận Dongdaemun; trụ sở đăng ký tại 23-20, Janghan-ro 36-gil, Dongdaemun-gu, Seoul, Korea.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật: Ông PARK YEUNGHEUM; sinh ngày 10 tháng 8 năm 1965; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M59278921 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 09 tháng 8 năm 2016; địa chỉ thường trú tại 295, Deukgu-ri, Sangdong-eup, Youngweol-kun, Kangwon-do, Korea; chỗ ở hiện nay tại 901-1602, Buyoung Deasian Apt., Donong-dong, Namyangju City, Kyeonggi-do, Korea; chức vụ: Chủ tịch công ty.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700715633 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 12 năm 2021; địa chỉ trụ sở chính tại khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT BA LÔ VÀ TÚI XÁCH.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất, gia công ba lô và túi xách các loại.		
02	Sản xuất và gia công gối, khẩu trang, dây cột, miếng cột, áo chạy bộ, áo tập thể thao, dây rút áo, đai đeo bụng, dây đeo quần áo, dây nịt, dây an toàn, vali, miếng vải đệm bao chai nước và ly nước; sản xuất yên đệm, miếng đệm ghế, bao chân, xà cạp và các vật tương tự.		
03	Sản xuất và gia công ghế, bàn, lều và tấm đệm có chân.		

3. Quy mô dự án: Sản lượng 9.800.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 35.742m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 288.916.029.140 (Hai trăm tám mươi tám tỷ chín trăm mười sáu triệu hai mươi chín nghìn một trăm bốn mươi) đồng Việt Nam, tương đương 14.317.000 (Mười bốn triệu ba trăm mười bảy nghìn) đô la Mỹ (tỷ giá quy đổi theo các lần góp vốn từ năm 2006 đến 2010, 2014, 2015, 2018 và 2019).



Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 277.210.559.144 (Hai trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm mười triệu năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm bốn mươi bốn) đồng Việt Nam, tương đương 13.667.000 (Mười ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 95,46% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Sungjin Inc Co., Ltd	207.760.559.144	10.667.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ
		69.450.000.000	3.000.000			

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoạt động ổn định.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Không

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: không.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.



3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

7. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5438831300 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 4 năm 2022.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
 - UBND thành phố Thuận An;
 - Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, TTTT, VH-TTDL, KHCN, LĐTBXH, NgV;
 - Cục: Thuế, Thống kê, Hải quan;
 - LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
 - Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
 - Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
 - Lưu KTĐN.Ph.
- (PTr số: 29./T4-2023)

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Nhân

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700715633

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNGJIN INC VINA CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0938 675 329

Fax: 06503 789606

Email: account2@sungjininc.com

Website: www.sjvina.com

3. Vốn điều lệ 277.210.559.144 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm mười triệu năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SUNGJIN INC.CO

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 110111-3096602

Ngày cấp: 15/10/2004 Nơi cấp: Cục Thuế quận Dongdaemun

Địa chỉ trụ sở chính: Sungjin Bldg, 318-2, Jangnan 2 Dong, Dongdaemun-gu, Seoul, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LEE BANG BAIK

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/10/1958

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M85098673

Ngày cấp: 09/07/2020

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 269-7, Sungwangli, Incheonsi Sindunmyen, Gyeong-gido, Hàn Quốc

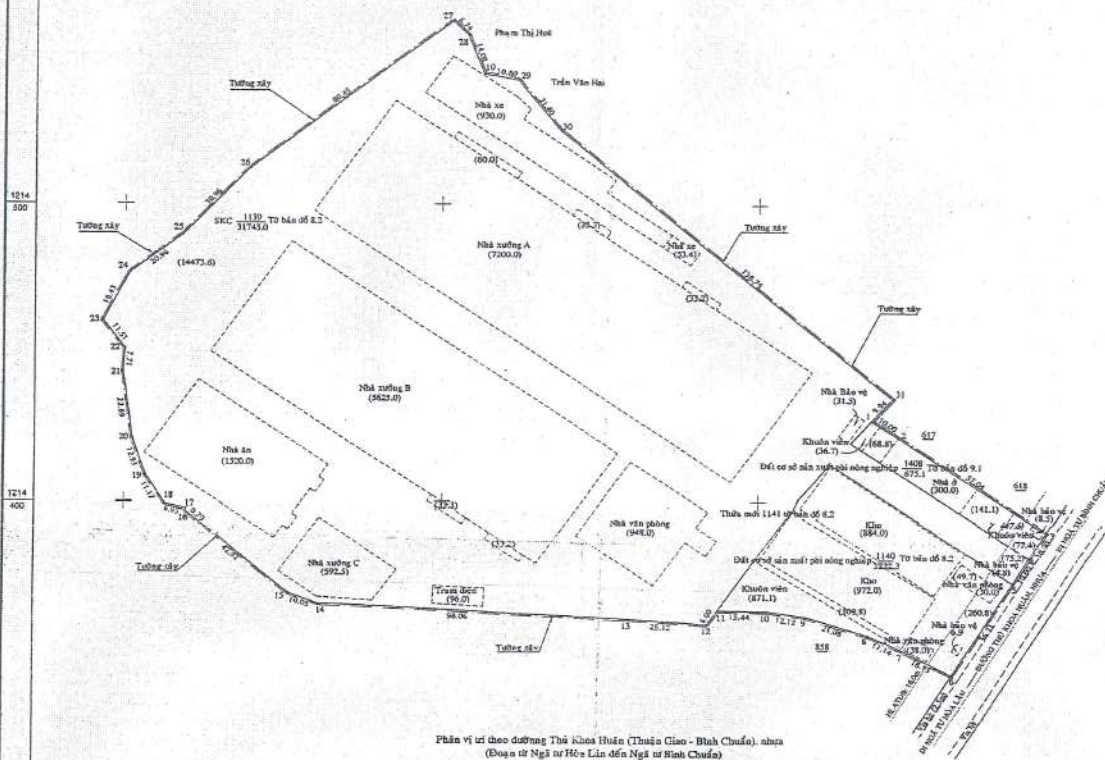
Chỗ ở hiện tại: Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam



BẢN TRÍCH LỤC ĐỊA CHÍNH
CÓ ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

BẢN SAO

- Số thửa tự thừa kế: 1139, 1140, 1408 Tờ bản đồ địa chính: 8.2, 9.1 phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Diện tích: 35640,4 m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC), Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp, HLATDB.
- Tên đơn vị sử dụng đất: Công ty TNHH SUNGJIN INC VINA.
- Địa chỉ thửa đất: KP. Bình Phú, phường Bình Chuẩn, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý: - Thửa đất 1141 từ thửa 1139, 1140 từ thửa 8.2
- Thửa 1408 từ thửa 9.1.



Phần vị trí theo đường Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn), như sau
(Đoạn từ Ngã tư Hòa Liên đến Ngã tư Bình Chuẩn)

Vị trí	GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT SỐ		
	BK 075387	BV 342565	BV 342567
Từ HLATDB đến 50m	495,1	2121,4	497,5
Từ 50m đến 100m	402,5	803,2	96,7
Từ 100m đến 150m	687,6		687,6
Từ 150m đến 200m	8465,9		8465,9
Từ 200m đến 300m	11787,9		11787,9
Tổng	31693,0	2924,6	394,2

- CHỈ CHỮ**
- TỔNG DIỆN TÍCH: 35640,4 m²
 - DIỆN TÍCH TRÍCH ĐO (CÁC CÔNG TRÌNH TẠO SẮT MẮT ĐẤT): 1903,0 m²
 - DIỆN TÍCH THUỘC HLATDB: 90,2 m²
 - DIỆN TÍCH CÓN LẠI: 1913,8 m²
 - DIỆN TÍCH TRÍCH LỤC: 1897,4 m²
 - DIỆN TÍCH THUỘC HLATDB: 40,4 m²
 - DIỆN TÍCH CÓN LẠI: 1937,0 m²

- Bản đồ này không thay thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- Bản đồ này được trích lục từ:
- Bản đồ địa chính do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận An (nay là thị xã Thuận An) thực hiện.
- Màn hình do địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 11/06/2014, được Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 23/06/2014.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 342565, BV 342567 và số BK 075387 do UBND tỉnh Bình Dương ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 12/09/2014 và ngày 21/05/2015, mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC), HLATDB.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng công trình xây dựng số 1/MCN-SHCT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ký ngày 29/1/2008.
- Chỉ đo vẽ công trình (đồng kết mặt đất) với diện tích 1903,0 m²
- Có điều chỉnh đối với Công ty TNHH IT Việt Nam thành Công ty TNHH SUNGJIN INC VINA.

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính
Số chứng thực: 4618, Ngày: 25-04-2018

CÔNG CHỨNG VIÊN



Đỗ Cẩm Uyên



Đơn vị yêu cầu
ngày 01 tháng 04 năm 2014

Trần Quốc Trung

Trần Quốc Trung

TỶ LỆ: 1/1000
1cm trên bản đồ bằng 10m trên thực địa



Phạm Thanh Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1642/GCN-UBND

Thuận An, ngày 28 tháng 7 năm 2006

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn I J Việt Nam

Ngành nghề: Sản xuất, gia công túi xách các loại.

Địa chỉ thực hiện dự án: ấp Bình Phú, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CHỨNG NHẬN:

Điều 1. Dự án Thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn I J Việt Nam (giấy phép đầu tư số 506/GP-BD ngày 08/6/2006 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp) đã đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân huyện Thuận An vào ngày 27/7/2006.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý chất thải đạt các tiêu chuẩn môi trường sau:

- Khí thải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5937 : 1995
- Tiếng ồn xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5949 : 1998
- Độ rung xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 6962 : 2001
- Nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945 : 1995 và TCVN 6980 : 2001
- Quản lý chất thải nguy hại thực hiện đúng theo Quy chế quản lý chất thải nguy hại được ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ.TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Bản cam kết và giấy chứng nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường của Dự án là cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trước khi đi vào hoạt động, Chủ dự án phải hoàn thành các hạng mục công trình xử lý chất thải và có báo cáo bằng văn bản gửi Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra theo qui định./.

Nơi nhận:

- Cơ sở Nguyễn Văn Tư;
- Lưu VT;
- Phòng TNMT;
- CV Thi



Mai Hùng Dũng

Bùi Văn Ngòi

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 21 tháng 04 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.000944.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải :

Tên: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina (trước đây là Công ty TNHH IJ Việt Nam).
Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3789601; Fax: 0650 3789606; Email: hr@sjvina.com

Tài khoản số: 240-07-013341 tại: Ngân hàng Shinhan Vina Bank.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000458

Ngày cấp (cấp lần thứ 9): ngày 11 tháng 9 năm 2014.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký :

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

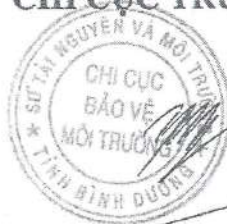
IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.000944.T cấp lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2010.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Sungjin Inc Vina;
- Lưu: VT, Tuyet3.

CHI CỤC TRƯỞNG



Tào Mạnh Quân

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.000944.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 21 tháng 07 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Sungjin Inc Vina.

Địa chỉ: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3789601; Fax: 0650 3789606; Email: hr@sjvina.com

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000458

Ngày cấp (cấp lần thứ 9): ngày 11 tháng 9 năm 2014.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	36	08 02 04	-
2	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	60	08 03 01	Bổ sung
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	36	13 01 01	-
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	240	16 01 06	Tăng
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	240	18 01 02	Chuyển từ mã 18 01 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ	Rắn	120	18 02 01	Giảm

	lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần chất nguy hại				
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	36	19 06 01	-
Tổng số lượng: 768 kg					

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	12.000
2	Giấy vụn	Rắn	24.000
3	Vải vụn	Rắn	96.000
4	Lỗi chỉ may	Rắn	4.800
Tổng số lượng: 136.800 kg			

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký :

Bộ hồ sơ đăng ký "Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.000944.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 21 tháng 07 năm 2015" được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

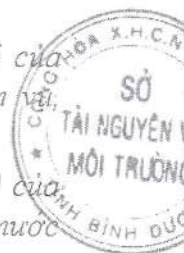
Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH Sungjin Inc Vina và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 339 /TTr-TNNKSKTTV ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Sungjin Inc Vina; Ngành nghề: sản xuất, gia công ba lô và túi xách các loại; Địa chỉ: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Bung Cù – suối Cái – sông Đồng Nai;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X=12.14.388; Y=06.90.015
 - Địa chỉ: phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: liên tục;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 190 m³/ngày đêm;



6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ đối với các thông số pH, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Sungjin Inc Vina :

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Mục I của Tờ trình này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Bung Cù, cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

- Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Điều 10 và Biểu mẫu số 24, 25 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

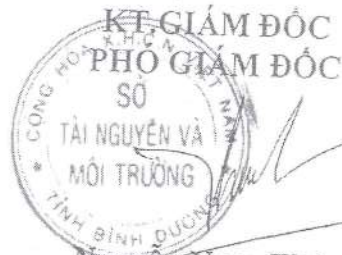
7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Sungjin Inc Vina được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Sungjin Inc Vina còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /..

Nơi nhận:

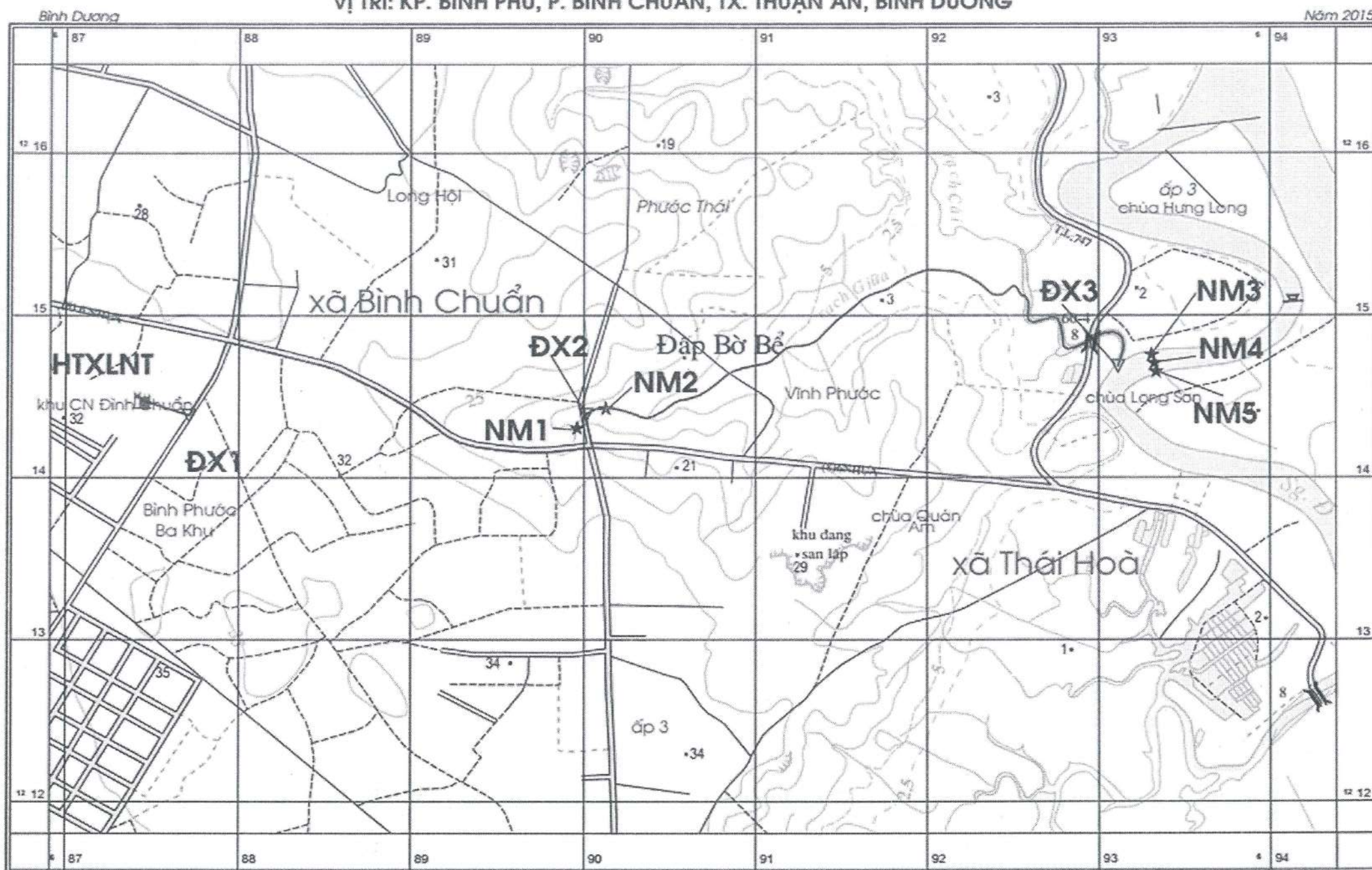
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND tp Thuận An;
- Công ty TNHH Sungjin Inc Vina ;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. *[Signature]*



Nguyễn Ngọc Thúy

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH XẢ NƯỚC THẢI VÀ VỊ TRÍ LẤY MẪU CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

VỊ TRÍ: KP. BÌNH PHÚ, P. BÌNH CHUẨN, TX. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG



TỶ LỆ 1:25.000

1cm trên bản đồ bằng 250m ngoài thực tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Số: 2022-07/15

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP

(3*)

Hôm nay, ngày 15 tháng 07 năm 2022

BÊN A : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG TOÀN PHÁT

- Đại diện : Ông LÊ ĐÌNH HUỆ
- Địa chỉ : 551/247 Khu phố 5, Đường Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0909715007 . Fax:
- MST : 0309406076

BÊN B : CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

- Đại diện : LEE BANG BAIK
- Địa chỉ : Kp Bình Phú , P. Bình Chuẩn ; Tp. Thuận An, Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3789605 Fax : 0274.3789606
- MST : 3700715633

Sau khi bàn bạc hai bên thỏa thuận ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU I : Điều khoản thu mua:

Trách nhiệm của Bên A Thu mua phế liệu của bên B, tất cả các loại phế liệu thải ra (vải vụn, giấy vụn, thùng carton, dây đai vụn, nhựa các loại...). Bên A thu gom phế liệu sẽ do nhân viên bên A thu gom và dọn dẹp. Trong lúc thu gom phế liệu nếu bên A thấy có những mặt hàng đã thành phẩm mà còn sử dụng thì sẽ trả lại cho bên B. Ngoài ra bên A sẽ dọn dẹp sạch sẽ nơi mà bên A thu gom phế liệu

Thu gom rác mỗi ngày (trừ những ngày nghỉ)

Tự do phương tiện vận chuyển.

Không được thu gom các nguyên phụ liệu, và các loại vật tư khác(nếu không phải là rác công nghiệp). Chịu sự kiểm tra, giám sát của bảo vệ.

Chịu trách nhiệm thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Thanh toán tiền như Điều II

Trách nhiệm của Bên B:

- Bố trí nhân viên giám sát khi Bên A tới lấy hàng, làm thủ tục xuất kho, ký giấy ra cổng cho Bên A
- Không được cho đơn vị khác hoặc cá nhân khác thu gom các loại danh mục hàng như đã nêu trong Điều I trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.
- Xuất hóa đơn hàng tháng

ĐIỀU II: Giá cả, Phương thức thanh toán & Thời hạn hợp đồng:

a/ Giá cả: Bên A sẽ thanh toán tổng cộng cho bên B là 20.000.000/1 tháng để bên A thu gom toàn bộ phế liệu của bên B. Giá trên đã bao gồm VAT.

b/ Phương thức thanh toán: tiền mặt, 1 tháng thanh toán một lần 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho bên B vào ngày cuối mỗi tháng, khi nhận được hóa đơn.

c/ Thời gian thực hiện : từ ngày 01/08/2022 đến ngày 31/07/2023

ĐIỀU III: Điều khoản chung :

Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện đầy đủ các điều kiện khoản ghi trong hợp đồng này. Nếu bên nào thực hiện sai gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật đồng thời phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì trở ngại khó khăn thì hai bên gặp nhau bàn bạc giải quyết. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo cho bên còn lại trước 30 ngày.

Hợp đồng lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản.

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký



ĐẠI DIỆN BÊN A

LÊ ĐÌNH HUỆ



ĐẠI DIỆN BÊN B

LÊ BANG BẠIK



Số: 1697 - RSH/HĐ - KT/22

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022) cho Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX, của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA theo giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000458 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 9) ngày 11/09/2014

Hôm nay, ngày 21 tháng 08 năm 2022 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743 789601

Fax : 02743 789606

Mã số thuế: 3700715633

Do Ông/Bà: Lee Bang Baik Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3700715633TA00

Ngành sản xuất: may túi xách, ba lô

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Phó Giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 09/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.

- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 03 lần/ tuần vào thứ 02,05,07 hàng tuần (trừ ngày ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA (Địa chỉ: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	5.000	3.250.000	3.000.000	6.250.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Chị Nghi	nghi.hr@sungjininc.com	02743 789601

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển đi chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.



3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- ### 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa

Handwritten signature

Handwritten signature

thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

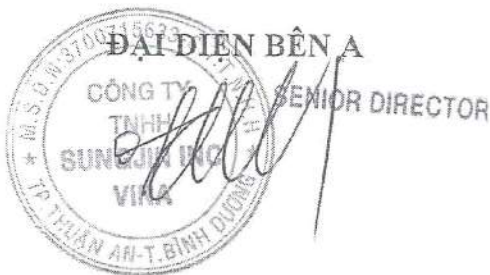
ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 30 tháng 08 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



LEE BANG BAIK



Ngô Chí Cường
Phó Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1697-RNH/HĐ – KT/22

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo bảng phân loại ngày 22/08/2022 của Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH:74.000944.T, ngày 21 tháng 07 năm 2015 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA theo giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000458 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 9) ngày 11/09/2014.

Hôm nay, ngày 21 tháng 08 năm 2022 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743 789601

Fax : 02743 789606

Mã số thuế: 3700715633

Do Ông/Bà: Lee Bang Baik Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3700715633TA00 *N*

Ngành sản xuất: may túi xách, ba lô

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Phó Giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 09/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ 02 tháng vào ngày thứ 05 tuần thứ 1 của tháng (trừ ngày lễ và ngày tết)
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH SUNGJIN INC VINA (Địa chỉ: khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04 ⁷	Thiêu đốt	10.000	700.000
02	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01 ⁸	Thiêu đốt	7.000	
03	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01 ⁹	Thiêu đốt	9.000	
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06 ¹⁰	Hóa rắn/ chôn	20.000	
05	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02 ¹¹	Thiêu đốt / tẩy rửa	2.000	
06	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần chất nguy hại	Rắn	18 02 01 ¹²	Thiêu đốt	5.000	
07	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01 ¹³	Phá dỡ - tẩy rửa	10.000	
08	Thùng nhựa dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt / tẩy rửa	2.000	
09	Kính bể dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 04	Thiêu đốt	6.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Chị Nghi	nghe.hr@sungjininc.com	02743 789601

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo khoản 4 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chưng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo khoản 4 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

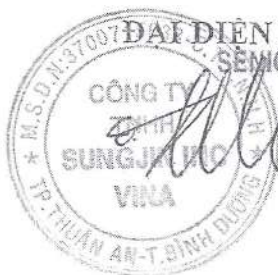
ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 30 tháng 08 năm 2024 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau. ✓


LEE BANG BAIK


NGO CHI THANG

Phó Giám Đốc

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 30298

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina - PB04030028637

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2022 từ ngày 26/06/2022 đến ngày 05/07/2022	kWh	49.000	-	92.251.400
	(kèm theo bảng kê số 1133051580 ngày 10 tháng 07 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					92.251.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.380.112
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			99.631.512
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi chín triệu sáu trăm ba mươi một nghìn năm trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 10/07/2022 17:27:00

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 90535

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina - PB04030028637

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2022 từ ngày 06/07/2022 đến ngày 15/07/2022	kWh	53.900	-	102.952.500
	(kèm theo bảng kê số 1138249993 ngày 16 tháng 07 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					102.952.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.236.200
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			111.188.700
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/07/2022 10:44:18

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 26 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 90961

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2022 từ ngày 16/07/2022 đến ngày 25/07/2022	kWh	47.100	-	88.912.900
	(kèm theo bảng kê số 1139753144 ngày 26 tháng 07 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					88.912.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.113.032
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			96.025.932
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi sáu triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 26/07/2022 13:35:14

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 06 tháng (month) 08 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 114911

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2022 từ ngày 26/07/2022 đến ngày 05/08/2022 (kèm theo bảng kê số 1140316240 ngày 06 tháng 08 năm 2022)	kWh	55.700	-	108.536.300
Cộng tiền hàng (Total amount):					108.536.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.682.904
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			117.219.204
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bảy triệu hai trăm mười chín nghìn hai trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 06/ 08/ 2022 12:32:15



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 08 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 182294

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2022 từ ngày 06/08/2022 đến ngày 15/08/2022	kWh	33.900	-	65.271.700
	(kèm theo bảng kê số 1148115426 ngày 16 tháng 08 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					65.271.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.221.736
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			70.493.436
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 08/ 2022 11:04:51

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 26 tháng (month) 08 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 182804

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2022 từ ngày 16/08/2022 đến ngày 25/08/2022	kWh	47.800	-	93.159.400
	(kèm theo bảng kê số 1149869758 ngày 26 tháng 08 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					93.159.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 7.452.752
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 100.612.152
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm triệu sáu trăm mười hai nghìn một trăm năm mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 26/08/2022 09:30:57

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 06 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 205341

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2022 từ ngày 26/08/2022 đến ngày 05/09/2022	kWh	32.900	-	62.477.900
	(kèm theo bảng kê số 1150397562 ngày 06 tháng 09 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					62.477.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.998.232
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			67.476.132
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 06/ 09/ 2022 15:53:35

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 273080

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PE04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2022 từ ngày 06/09/2022 đến ngày 15/09/2022	kWh	55.900	-	108.091.300
	(kèm theo bảng kê số 1158530518 ngày 16 tháng 09 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					108.091.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.647.304
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			116.738.604
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 09/ 2022 11:06:13

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 27 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THC

Số (No): 273506

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sungjin Inc Vina

Mã số thuế (Tax code): 3700715633

Địa chỉ (Address): Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04030028637

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2022 từ ngày 16/09/2022 đến ngày 25/09/2022	kWh	54.100	-	101.487.100
	(kèm theo bảng kê số 1159949910 ngày 27 tháng 09 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					101.487.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.118.968
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			109.606.068
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn không trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 27/ 09/ 2022 10:16:00



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG
TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH
DƯƠNG

Số BL: 2030477

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ BÌNH PHÚ, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . THỦ KHOA HUÂN-B.CHUẨN

Mã số thuế KH: 3700715633

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2022 đến ngày: 13/7/2022

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 00601929

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
6231.1030.00	07/2022	0	196.312	198.673	2.361
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 2.361	14.490	34.210.890	Tiền nước: 32.581.800 Tiền thuế GTGT 5%: 1.629.090 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:		34.210.890	Ngày 19 tháng 07 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/07/2022 16:17:41		
Bằng chữ: Ba mươi tư triệu hai trăm mười ngàn tám trăm chín mươi đồng					



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG
TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH
DƯƠNG

Số BL: 2030478

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ BÌNH PHÚ, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: BP-BC-TA-BD THỦ KHOA HUÂN-B.CHUẨN

Mã số thuế KH: 3700715633

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2022 đến ngày: 13/7/2022

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 00601930

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8305.0100.06	07/2022	0	111.352	113.560	2.208
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 2.208	14.490	31.993.920	Tiền nước: 30.470.400 Tiền thuế GTGT 5%: 1.523.520 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:		31.993.920	Ngày 19 tháng 07 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/07/2022 16:17:41		
Bằng chữ: Ba mươi một triệu chín trăm chín mươi ba ngàn chín trăm hai mươi đồng					



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2022 đến ngày: 13/8/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
00905691

Số BL: 2286750

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ BÌNH PHÚ, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . THỦ KHOA HUÂN-B.CHUẨN

Mã số thuế KH: 3700715633

Danh bộ 6231.1030.00		Kỳ/Năm 08/2022	Khoán 0	Chỉ số cũ 198.673	Chỉ số mới 201.035	M ³ Tiêu thụ 2.362
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.362	14.490	34.225.380		Tiền nước: 32.595.600 Tiền thuế GTGT 5% : 1.629.780 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 34.225.380				Ngày 16 tháng 08 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Ba mươi tư triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm tám mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/08/2022 09:08:15		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2022 đến ngày: 13/8/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
00905692

Số BL: 2286751

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ BÌNH PHÚ, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: BP-BC-TA-BD THỦ KHOA HUÂN-B.CHUẨN

Mã số thuế KH: 3700715633

Danh bộ 8305.0100.06		Kỳ/Năm 08/2022	Khoán 0	Chi số cũ 113.560	Chi số mới 115.771	M ³ Tiêu thụ 2.211
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.211	14.490	32.037.390		Tiền nước: 30.511.800 Tiền thuế GTGT 5%: 1.525.590 Phí BV môi trường: 0		
Tổng số tiền phải trả: 32.037.390				Ngày 16 tháng 08 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/08/2022 09:08:15		
Bằng chữ: Ba mươi hai triệu không trăm ba mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi đồng						



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 2616371

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ BÌNH PHÚ, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . THỦ KHOA HUÂN-B.CHUẨN

Mã số thuế KH: 3700715633

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2022 đến ngày: 13/9/2022

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
01276270

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
6231.1030.00	09/2022	0	201.035	203.272	2.237
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 2.237	14.490	32.414.130	Tiền nước: 30.870.600 Tiền thuế GTGT 5%: 1.543.530 Phí BV môi trường: 0		
Tổng số tiền phải trả: 32.414.130 Bằng chữ: Ba mươi hai triệu bốn trăm mười bốn ngàn một trăm ba mươi đồng			Ngày 16 tháng 09 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/09/2022 08:42:00		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2022 đến ngày: 13/9/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 -
3765801

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
01276271

Số BL: 2616372

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ BÌNH PHÚ, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: BP-BC-TA-BD THỦ KHOA HUÂN-B.CHUẨN

Mã số thuế KH: 3700715633

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8305.0100.06		09/2022	0	115.771	117.673	1.902
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.902	14.490	27.559.980		Tiền nước: 26.247.600 Tiền thuế GTGT 5% : 1.312.380 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 27.559.980				Ngày 16 tháng 09 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/09/2022 08:42:00		
Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu năm trăm năm mươi chín ngàn chín trăm tám mươi đồng						

TỈNH / THÀNH PHỐ

Bình Dương

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4629 /202 1 /1-2-3-4-5-6. 001.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

CÔNG TY TNHH SUNG JIN INC VINA

Mã số QLCTNH:

7600 944 T

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

KP Bình Phước Bình Chánh, TP. BD

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bong đèn	✓			160406	5	HR
2	Chất lỏng khác	✓			080301	25	TD
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: 010 32192

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 010 32192

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Huỳnh Tuấn Hưng

Ký:

Huỳnh

Ngày:

7/10/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

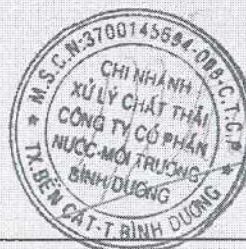
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Ngày 15/6/22 tháng 1 năm 2022



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày 9 tháng 1 năm 2022



Bồ Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số

1

2

3

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 008408 / 202 2/1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bong Aon				160106	1	HR
2	Chất kết dính				080301	195	TD
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 6109676

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

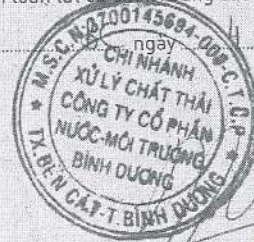
Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



Bà Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mực)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 013243 / 2022 / 1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

ĐT: 02743. 543. 644

ĐT: 02743. 542. 907

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng [kg]	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Đào bới công bằng k. 100m	✓			180102	54	TD
2	Bong dính	✓			160106	2	HR
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 3219L

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Nguyễn Văn Linh

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 7 tháng 7 năm 2022



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH theo các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 7 tháng 7 năm 2022



Bà Thanh Phi

Phó Giám Đốc

Liên số

☐

☐

3 ☐

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mốc)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 015807 /2022/1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

ĐT: 02743. 543. 644

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao [sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ]

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì công bằng k. 1000	✓			180107	25	TH
2	Bao bì công bằng k. 1000	✓			160106	1	TH
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cột lọc/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Nguyễn Văn Linh

Ký:

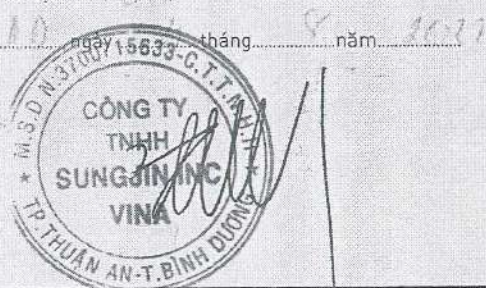
Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

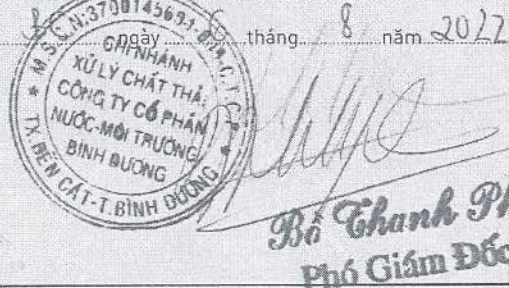
Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



② Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng [Chủ Nguồn Thải Có Mực]

PTN/Số: 2021.04.09/PT429

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
 Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
K01	Khu vực cổng công ty	X: 1214382 Y: 0605779	Theo phương pháp thử
K02	Khu vực xưởng sản xuất 1	X: 1214486 Y: 0605679	
K03	Khu vực xưởng sản xuất 2	X: 1214433 Y: 0605587	

3. Ngày nhận mẫu: 09/04/2021

Ngày trả kết quả: 16/04/2021

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
01	Bụi ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067 – 1995
02	Độ ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878 – 2 – 2010
03	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971 – 1995
04	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137 – 2009
05	CO ^(*)	mg/m ³	HD – CO

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K01	60,1	0,078	0,058	0,064	<6
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--
K02	68,9	0,140	0,055	0,063	<6

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K03	70,1	0,157	0,059	0,067	<6
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	---	---	---	---
QCVN 02:2019/BYT	---	8	---	---	---
QCVN 03:2019/BYT ^(a)	---	---	10	10	40

Ghi chú: ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



HAI AU ENVIRONMENTAL



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PTN/Số: 2021.04.09/PT429

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**

Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
NT01	Sau HTXL	X:1214478 Y:0605531	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 09/04/2021

Ngày trả kết quả: 16/04/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$)
				NT01	
01	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,70	6-9
02	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	14,0	49,5
03	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	21,0	29,7
04	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2017	58,0	74,25
05	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	17,2	19,8
06	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	1,76	3,96
07	As ^(*)	mg/L	SMEWW 3114B – 2017	KPH	0,0495
08	Cd ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B – 2017	KPH	0,0495
09	Pb ^(*)	mg/L	TCVN 6193 – 1996	KPH	0,099
10	Hg ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B – 2017	KPH	0,00495
11	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	1.500	3.000

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PTN/Số: 2021.04.09/PT429

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**

Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
NM01	Tại suối Bưng Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 09/04/2021

Ngày trả kết quả: 16/04/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
				NM01
01	pH ^(*)	--	TCVN 6492 – 2011	6,51
02	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	44,6
03	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008	28,0
04	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	52,0
05	N-NO ₃ ^(*)	mg/L	TCVN 6180 – 1996	6,09
06	P-PO ₄ ³⁻ (*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	0,420
07	Amoni ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .E-2017	0,162
08	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	9.500

Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PTN/Số: 07.21.373

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNJIN INC VINA**

Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Số lượng: 01

3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
07.21.NT167	Nước thải	Sau HTXL	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít

4. Ngày nhận mẫu: 26/06/2021

Ngày trả kết quả: 07/07/2021

5. Kết quả thử nghiệm:

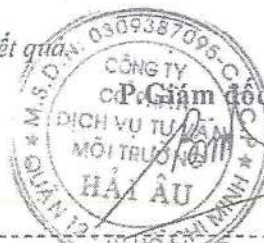
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_p=0,9$; $K_t=1,1$)
				07.21.NT167	
01	pH	--	TCVN 6492 – 2011 ^(*)	7,27	6-9
02	TSS	mg/L	TCVN 6625 – 2000 ^(*)	17,9	49,5
03	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6000 – 1 – 2008 ^(*)	16,8	29,7
04	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220 – C – 2012 ^(*)	36,2	74,25
05	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638 – 2000 ^(*)	15,9	19,8
06	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6202 – 2008 ^(*)	0,827	3,96
07	As	mg/L	SMEWW 3114B – 2012	KPH	0,0495
08	Cd	mg/L	SMEWW 3111B – 2012	KPH	0,0495
09	Pb	mg/L	TCVN 6193 – 1996	KPH	0,099
10	Hg	mg/L	SMEWW 3112B – 2012	KPH	0,00495
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	1.500	3.000

Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm



PTN/Số: 07.21.372

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNJIN INC VINA**

Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Số lượng: 01

3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
07.21.NM166	Nước mặt	Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011	Mẫu nước đục / 2 lít

4. Ngày nhận mẫu: 26/06/2021

Ngày trả kết quả: 07/07/2021

5. Kết quả thử nghiệm:

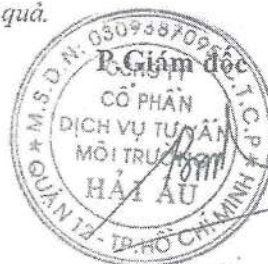
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
				07.21.NM166
01	pH	--	TCVN 6492 – 2011 ^(*)	6,58
02	TSS	mg/L	TCVN 6625 – 2000 ^(*)	68,7
03	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6000-1 – 2008 ^(*)	32,6
04	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2012 ^(*)	70,8
05	NO ₃ ⁻	mg/L	TCVN 6180 – 1996 ^(*)	4,16
06	PO ₄ ³⁻	mg/L	TCVN 6202 – 2008 ^(*)	0,490
07	Amoni	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -E-2012 ^(*)	0,180
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	9.000

Ghi chú: (*): Thông số được Vilas công nhận.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thử nghiệm

Lê Thị Bảo Ngân

PQT/Số: HA.21.10168 - HA.21.10170

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**

Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.10168	Khu vực cổng công ty	X: 1214382 Y: 0605779	Theo phương pháp thử
HA.21.10169	Khu vực xưởng sản xuất 1	X: 1214486 Y: 0605679	
HA.21.10170	Khu vực xưởng sản xuất 2	X: 1214433 Y: 0605587	

3. Ngày nhận mẫu: 23/12/2021

Ngày trả kết quả: 30/12/2021

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
01	Bụi ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067 – 1995
02	Độ ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878 – 2 – 2010
03	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971 – 1995
04	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137 – 2009
05	CO ^(*)	mg/m ³	HD – CO

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
HA.21.10168	59,3	0,09	0,061	0,069	<6
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30
HA.21.10169	71,3	0,15	0,058	0,066	<6
HA.21.10170	72,9	0,16	0,053	0,065	<6

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	10	10	40

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PQT/Số: HA.21.10172

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**

Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.10172	Sau HTXL	X:1214478 Y:0605531	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011

3. Ngày nhận mẫu: 23/12/2021

Ngày trả kết quả: 30/12/2021

4. Kết quả thử nghiệm:

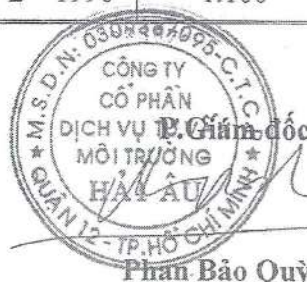
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (K ₀ =0,9; K ₁ =1,1)
				HA.21.10172	
01	pH ^(*)	---	TCVN 6492 – 2011	7,04	6-9
02	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	13	49,5
03	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6001 – 1 – 2008	19	29,7
04	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	52	74,25
05	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638 – 2000	16,3	19,8
06	Tổng Phospho ^(*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	1,20	3,96
07	As ^(*)	mg/L	SMEWW 3114B – 2017	KPH MDL=0,002	0,0495
08	Cd ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B – 2017	KPH MDL=0,03	0,0495
09	Pb ^(*)	mg/L	TCVN 6193 – 1996	KPH MDL=0,02	0,099
10	Hg ^(*)	mg/L	SMEWW 3112B – 2017	KPH MDL=0,0002	0,00495
11	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	1.100	3.000

 Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thủy Diễm



Phan Bảo Quỳnh

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc.

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)

PQT/Số: HA.21.10171

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**

Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.21.10171	Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày nhận mẫu: 23/12/2021

Ngày trả kết quả: 30/12/2021

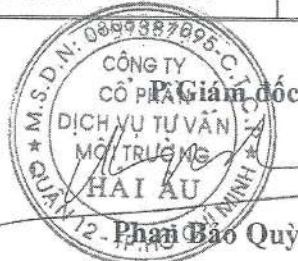
4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
				HA.21.10171
01	pH ^(*)	---	TCVN 6492 – 2011	6,47
02	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625 – 2000	39
03	BOD ₅ ^(*)	mgO ₂ /L	TCVN 6001 – 1 – 2008	25
04	COD ^(*)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C – 2017	41
05	N-NO ₃ ^(*)	mg/L	TCVN 6180 – 1996	4,20
06	P-PO ₄ ³⁻ (*)	mg/L	TCVN 6202 – 2008	0,375
07	Amoni (Tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .E-2017	0,138
08	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100ml	TCVN 6187 – 2 – 1996	6.300

 Ghi chú: ^(*)Chỉ tiêu được chứng nhận Vimeerts

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mt-daiphu@gmail.com
Website: giam-sat-moi-truong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01388/2022/PKQ (22.728)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name:

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

3. Loại mẫu/ Type of sample:

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Không khí xung quanh

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220401.KXQ.001	Khu vực cổng công ty	X=605783, Y=1214388

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				220401.KXQ.001	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,5	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	148	300 ⁽²⁾
3	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	67,0	200 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	55,0	350 ⁽²⁾
5	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	<9.000	30.000 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.

4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.

5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

6. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ)

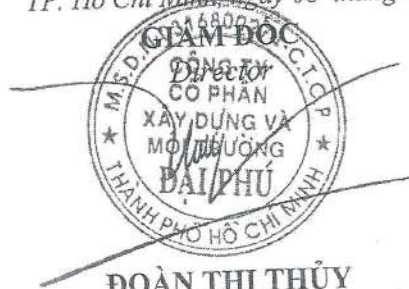
7. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/1



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01389/2022/PKQ (22.728)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí môi trường làm việc
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220401.KLV.001	Khu vực xưởng sản xuất 1	X=605678, Y=1214446
220401.KLV.002	Khu vực xưởng sản xuất 2	X=605626, Y=1214461

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN Không khí KVLV
				220401.KLV.001	220401.KLV.002	TWA
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	260	284	8.000 ⁽¹⁾
2	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	59,0	62,0	5.000 ⁽²⁾
3	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	52,0	54,0	5.000 ⁽²⁾
4	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	<9.000	<9.000	20.000 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	71,5	72,4	85 ⁽³⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
6. (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, Đơn vị ra µg/L

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

7. (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, Đơn vị ra µg/L
8. (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mt-daiphu@gmail.com
Website: giam-sat-moi-truong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01390/2022/PKQ (22.728)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220401.NT.006	Nước thải sau HTXL	X=605516, Y=1214483

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/03/2022
6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022
7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT (nước thải)
				220401.NT.006	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,1	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)	49,5
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	11,5	74,25
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,00	29,5
5	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,6	19,8
6	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,29	3,96
7	Coliform ^(a,b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	2x10 ³	3.000
8	As ^(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	49,5 ⁽²⁾
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	4,95 ⁽²⁾
10	Cd ^(a,b)	mg/L	TCVN 6197:2008	KPH (MDL=0,03)	0,0495

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn



11	Pb ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0021)	0,099
----	-------------------	------	------------------	---------------------	-------

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
"-": Không quy định
- (1): Cột A, $K_1 = 1,1$ và $K_2 = 0,9$
- (2): Đơn vị ra $\mu\text{g/L}$

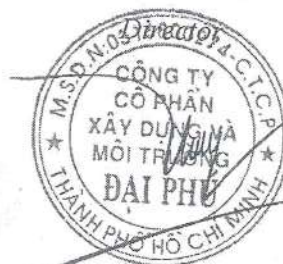
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
- Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01391/2022/PKQ (22.728)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Nước mặt

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220401.NM .001	Tại suối Bưng Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	X=605497, Y=1214313

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 08/04/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result 220401.NM .001
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,8
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	17,5
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29,0
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11,0
5	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,580
6	NO ₃ ⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E: 2017	0,140
7	PO ₄ ³⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,370
8	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	240

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/1



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 04581/2022/PKQ (22.2775)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220622.NT.010	Nước thải sau HTXL	X=605516, Y=1214483

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 21/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 28/06/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				220622.NT.010	Cmax ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,72	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	49,5
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38,4	74,25
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	29,7
5	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,8	19,8
6	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,36	3,96
7	Coliform ^(a,b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	2,6x10 ³	3.000
8	As ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	49,5 ⁽²⁾
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	4,95 ⁽²⁾
10	Cd ^(a,b)	mg/L	TCVN 6197:2008	KPH (MDL=0,03)	0,0495
11	Pb ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0007)	0,099

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
- Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.

5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

6. (1): Cột A, $K_1 = 1,1$ và $K_f = 0,9$

7. (2): đổi đơn vị sang $\mu\text{g/L}$

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Director



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giam-sat-moi-truong.com.vn

VIMCERTS**292**

Mã số/ Ref. No: 04582/2022/PKQ (22.2775)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220622.NM .001	Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	X=605497, Y=1214313

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 21/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 28/06/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result 220622.NM .001
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,61
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	19,5
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	26
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12
5	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,86
6	NO ₃ ⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	<0,1
7	PO ₄ ³⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03
8	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,1x10 ³

Chú thích/ Remarks:

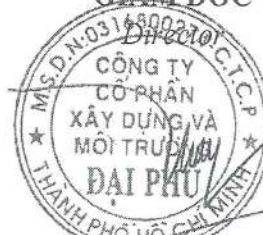
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

GIÁM ĐỐC**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 07132/2022/PKQ (22.4981)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220928.K.001	Khu vực cổng công ty	X=605783, Y=1214388

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 27/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 07/10/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				220928.K.001	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,6	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	168	300 ⁽²⁾
3	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	63	200 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	57	350 ⁽²⁾
5	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	30.000 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

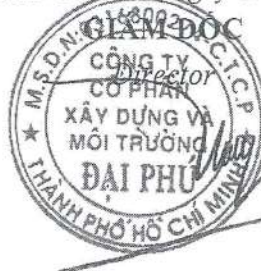
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 07134-1/2022/PKQ (22.4981)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí môi trường làm việc**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220928.KLV.001	Khu vực xưởng sản xuất 1	X=605678, Y=1214446
220928.KLV.002	Khu vực xưởng sản xuất 2	X=605626, Y=1214461

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 27/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 07/10/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN Không khí KVLV TWA
				220928. KLV.001	220928. KLV.002	
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,28	0,254	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,078	0,081	5 ⁽²⁾
3	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,09	0,095	5 ⁽²⁾
4	CO ^(a)	mg/m ³	SOP-H16	< 9	< 9	20 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,2	71	85 ⁽³⁾

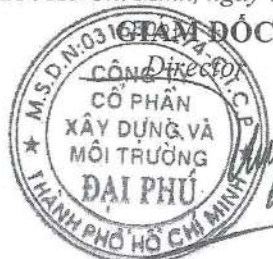
Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
3. (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
4. (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 07133/2022/PKQ (22.4981)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

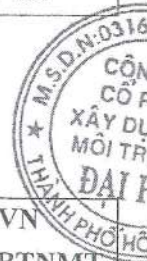
Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220928.NT.001	Nước thải sau HTXL	X=605516, Y=1214483

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 27/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 07/10/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				220928.NT.001	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,03	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	49,5
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29	74,25
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,4	29,7
5	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,2	19,8
6	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,86	3,96
7	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	1,7x10 ³	3.000
8	As ^(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	49,5 ⁽²⁾
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	4,95 ⁽²⁾
10	Cd ^(a,b)	mg/L	TCVN 6197:2008	KPH (MDL=0,03)	0,0495
11	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,099



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamSATmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (1): Cột A, $K_q = 1,1$ và $K_r = 0,9$
6. (2): đổi đơn vị sang $\mu\text{g/L}$



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÀ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 07134/2022/PKQ (22.4981)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước mặt
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220928.NM.001	Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	X=605497, Y=1214313

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 27/09/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 07/10/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result 220928.NM.001
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,82
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	<15
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10,2
5	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,15
6	NO ₂ ⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,015
7	NO ₃ ⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,2
8	PO ₄ ³⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,26
9	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	220

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2022



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 09629/2022/PKQ (22.6923)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
22.6923.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=605516, Y=1214483

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)/ Sample date (Sample receipt): 16/12/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 26/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				22.6923.NT.01	Cmax ⁽¹⁾
1	Pb ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,099
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,87	6 ÷ 9
3	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	17,4	49,5
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	41,6	74,25
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	29,7
6	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,5	19,8
7	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,86	3,96
8	Coliform ^(a,b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	2,1x10 ³	3.000
9	As ^(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	49,5 ⁽²⁾
10	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	4,95 ⁽²⁾
11	Cd ^(a,b)	mg/L	TCVN 6197:2008	KPH (MDL=0,03)	0,0495

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameter's sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
5. (1): Cột A, $K_q = 1,1$ và $K_r = 0,9$
6. (2): đổi đơn vị sang $\mu\text{g/L}$.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

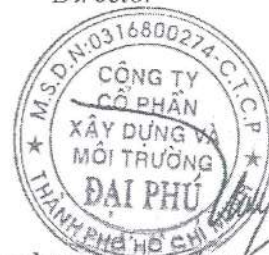
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

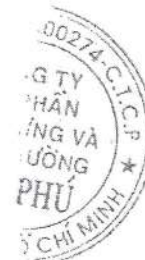
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THUY





Mã số/ Ref. No: 09630/2022/PKQ (22.6923)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước mặt
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
22.6923.NM .01	Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	X=605497, Y=1214313

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/12/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 26/12/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result 22.6923.NM .01
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,72
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	46,4
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22
5	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,2
6	NO ₂ ⁻ (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,015
7	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,14
8	PO ₄ ³⁻ (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,42
9	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	240

Chú thích/ Remarks:

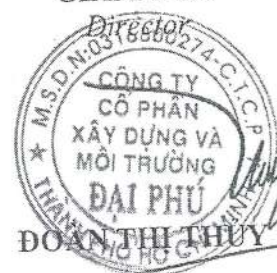
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 20

GIÁM ĐỐC





Mã số/ Ref. No: 00995/2023/PKQ (23.900)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.0900.K.01	Khu vực cổng công ty	X=605783, Y=1214388

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 16/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN Không khí xung quanh
				23.0900.K.01	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,1	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	145	300 ⁽²⁾
3	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	59	200 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	55	350 ⁽²⁾
5	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	30.000 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

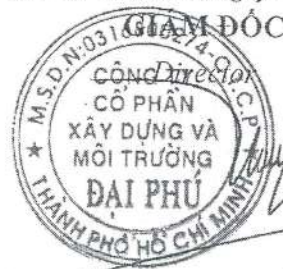
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023



ĐOÀN THỊ THỦY

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

Mã số/ Ref. No: 00321.KLV/2023/PKQ (23.900)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí môi trường làm việc**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.0900.KLV.01	Khu vực xưởng sản xuất 1	X=605678, Y=1214446
23.0900.KLV.02	Khu vực xưởng sản xuất 2	X=605626, Y=1214461

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN Không khí KVLV TWA
				23.0900. KLV.01	23.0900. KLV.02	
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,326	0,283	8 ⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,071	0,075	5 ⁽²⁾
3	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,087	0,089	5 ⁽²⁾
4	CO	mg/m ³	SOP-H16	< 9	< 9	20 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	70,8	76,7	85 ⁽³⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (1): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
2. (2): QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
3. (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 00996/2023/PKQ (23.900)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinates
23.0900.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=605516 Y=1214483

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.0900.NT.01	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,21	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	20,2	49,5
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	50,4	74,25
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	29,7
5	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,8	19,8
6	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,1	3,96
7	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2,2x10 ³	3.000
8	As ^(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	49,5 ⁽²⁾
9	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	4,95 ⁽²⁾
10	Cd ^(a,b)	mg/L	TCVN 6197:2008	KPH (MDL=0,03)	0,0495
11	Pb ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0007)	0,099

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of comp my



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Chú thích/ Remarks:

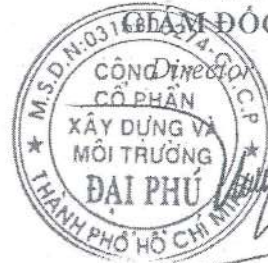
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. (1) Cột A, $K_u = 1,1$ và $K_f = 0,9$
5. (2) đổi đơn vị sang $\mu\text{g/L}$

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023



ĐOÀN THỊ THỦY



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Mã số/ Ref. No: 00997/2023/PKQ (23.900)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước mặt
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.0900.NM .01	Tại suối Bung Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	X=605497, Y=1214313

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result
				23.0900.NM .01
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,18
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	32,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	24
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9,5
5	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,24
6	NO ₂ ⁻ (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,072
7	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,47
8	PO ₄ ³⁻ (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,4
9	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,1x10 ³

Chú thích/ Remarks:

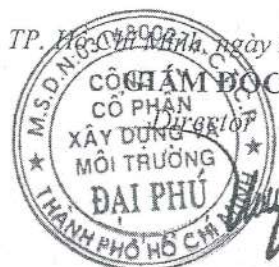
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 01758/2023/PKQ (23.1235)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.1235.KT.03	Ống thoát khí thải máy cắt dây đai
23.1235.KT.04	Ống thoát khí thải máy phát điện

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 03/04/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 10/04/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ⁽¹⁾
				23.1235. KT.03	23.1235. KT.04	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	1.160	720	-
2	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	0	516	850
3	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	5,7	448	1.000
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	0	76	500
5	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	-	200

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
"-": Không quy định
2. (1): Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

GIÁM ĐỐC
Director



ĐOÀN THỊ THỦY



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2689/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 05 tháng 07 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
Địa chỉ: Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/06/2023
- Ngày nhận mẫu: 27/06/2023 Ngày thử nghiệm: 28/06/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA
Địa chỉ: Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0623-37835	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	0-14	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,2	6 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	18	30
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491:1999 ^(*)	40	75
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625:2000 ^(*)	41	50
5	Asen (As)	mg/L	0,0003	TCVN 6626:2000 ^(*)	0,0009	0,05
6	Thủy Ngân (Hg)	mg/L	0,0003	TCVN 7877:2008	< 0,0003 ^(***)	0,005
7	Chì (Pb)	mg/L	0,0008	SMEWW 3113(B):2017 ^(**)	0,002	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0001	SMEWW 3113(B):2017 ^(**)	0,0002	0,05
9	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638:2000 ^(*)	17,9	20
10	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,96	4
11	Coliform	vi khuẩn/100ml	3	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	930	3.000

1/2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0623-37835: Nước thải sau HTXL

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

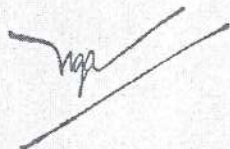
- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <http://uat-brem.cenlab.vn/Customer/SearchReport/search/MyPBE>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Mã số/ Ref. No: 00997/2023/PKQ (23.900)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA-Khu Phố Bình Phú,
Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.0900.NM .01	Tại suối Bưng Cù nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy	X=605497, Y=1214313

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 16/06/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/06/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result
				23.0900.NM .01
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,14
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	38,6
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9,2
5	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,21
6	NO ₂ ⁻ (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,074
7	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,44
8	PO ₄ ³⁻ (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,5
9	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,2x10 ³

Chú thích/ Remarks:

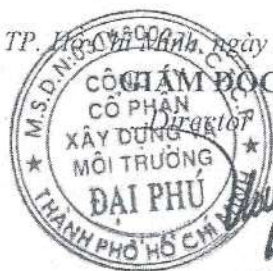
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2023

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 1/1

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

1. NHẬN DẠNG CỦA KHÔNG SẢN PHẨM VÀ CỦA KHÔNG CÔNG TY

- 1.1 Sản phẩm Tên tên : DB - 3300
 1.2 Hóa học Phân loại PU: PU CHẤT DÍNH
 1.3 Nhà sản xuất / nhà cung cấp: : Công Ty TNHH Một Thành Viên Xuất Khẩu Hóa Chất Youhan

Đầu văn phòng :: Đường số 7, thôn khánh b, xã thái b, huyện thái chí, huyện củ chi, tp. hcm, tp. hcm.

Điện thoại : +84 (0)28 62665087
 Email: youhan@edgepaint. vn

2. NGUY HIỂM NHẬN DẠNG

● Chính Nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy

● Mất Liên lạc

Kích thích mắt các triệu chứng quảng cáo có thể bao gồm cảm giác cháy và đỏ.

● Da Liên lạc

Da kích thích dấu hiệu và triệu chứng may bao gồm a cháy cảm giác, sưng hay phỏng rộp

● Thở

Nếu vật liệu đi vào phổi, dấu hiệu và triệu chứng may bao gồm ho, ho nghẹt thở thở khô khè khó khăn hít thở, ngực tắc nghẽn, khó khăn của hơi thở hay sốt

● Truyền dẫn

Kích thích kích thích và buồn nôn

3. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN TRÊN THÀNH PHẦN

THỰC THỂ HÓA HỌC:	Cas.	%
Metyl Ethyl Xeton	78-93-3	10-20
Acetone	67-64-1	30-40
Metyl Axetat	78-20-9	30-40
Nhựa Polyurethane	-	10-18

4. SƠ CỨU CÁC BIỆN PHÁP

- **Mắt Liên lạc**

Ngay lập tức cặp mắt với lượng nước lớn ít nhất 15 phút trong khi giữ mí mắt

mở cửa.

- **Da liên lạc**

Loại bỏ bị ô nhiễm quần áo. Ngay lập tức dội nước da với lớn số lượng của nước cho tại ít nhất 15 phút, và theo dõi bằng xà phòng và nước có sẵn. Nếu đau đỏ, đau tấy hoặc phỏng rộp xảy ra, vận chuyển để không gần nhất y tế cơ sở cho bổ sung điều trị.

- **Hít**

Loại bỏ để tươi mới không khí. Nếu nhanh phục hồi phải không không xảy ra, vận chuyển để gần nhất y tế cơ sở để bổ sung điều trị.

- **Truyền dẫn**

Nếu nuốt, nuốt làm đi không tạo ra nôn: vận chuyển để gần nhất y tế cơ sở cho bổ sung điều trị. Nếu nôn mửa xảy ra tự nhiên, giữ đầu bên dưới hông để ngăn ngừa khát vọng.

- **Lời khuyên Bác sĩ**

Khiến hệ thần kinh trung ương bị trầm cảm. Tham khảo trung tâm kiểm soát độc chất.

5. ĐÁU SÚNG CÁC BIỆN PHÁP

- **Chữa cháy Phương tiện truyền thông**

Bột, nước xịt hay sương mù. Khô ráo hóa học bột, bột carbon dioxide, cát hay trái đất may be be cho nhỏ bé chỉ bắn thôi.

- **Chữa Cháy Không Phù Hợp** Làm đi không sử dụng nước trong a jet.

- **Cụ thể Nguy hiểm**

Không hơi hơi là nặng hơn hơn so với không khí, không khí lan rộng dọc theo không mặt đất và xa đánh lửa là có thể. Will phao và có thể be be reignited trên bề mặt nước. Carbon co may be be tiến hóa nếu không đầy đủ sự cháy xảy ra.

- **Thêm Lời khuyên**

Giữ vùng lân cận mát mẻ bằng cách phun nước

- **Thiết Bị Bảo Vệ cho**

Mặc quần áo bảo vệ đầy đủ và thiết bị thở độc lập Lính cứu hỏa

6. SỰ GIẢI PHÓNG NGẪU NHIÊN CÁC BIỆN PHÁP

Tránh liên lạc với đồ hay thả ra vật liệu. Ngay lập tức loại bỏ tất cả bị ô nhiễm quần áo. Cho hướng dẫn chọn lựa của cá nhân bảo vệ thiết bị.

- **Bảo vệ các biện pháp**

Cô lập khu vực nguy hiểm và từ chối nhập cảnh không cần thiết hoặc không được bảo vệ. Ở phía gió gió và tránh xa những vùng thấp. Tất rõ ri, nếu không có rủi ro cá nhân. Xóa tất cả các nguồn có thể của đánh lửa trong không xung quanh khu vực. Sử dụng thích hợp ngăn chặn để tránh ô nhiễm môi trường. Ngăn ngừa từ quá tốc độ hay vào cổng rãnh mương hay sông bằng sử dụng cát, trái đất, hay thích hợp rào cản.

- **Dọn Dẹp Đi Phương pháp**

Cho lớn chất lỏng tràn dầu (>1),), chuyển bằng cơ khí nghĩa là như vậy như là chân không xe tải để a bề cứu hộ phục hồi hoặc xử lý an toàn. Đừng xả rác để bốc hơi hoặc ngâm với một cái thích hợp hấp thụ vật liệu quảng cáo xử lý của an toàn.

Cho nhỏ bé chất lỏng tràn dầu (< 1),), chuyển bằng cơ khí nghĩa là để a gấn nhãn, sealable container để phục hồi sản phẩm an toàn. Cho phép phế liệu bốc hơi hoặc ngâm với hấp thụ thích hợp vật liệu quảng cáo xử lý của an toàn. Loại bỏ bị ô nhiễm đất và xử lý của an toàn.

7. XỬ LÝ VÀ BỘ NHỚ

- **Tướng quân Đề phòng**

Tránh thờ của hay liên lạc với vật liệu. Chỉ duy nhất sử dụng trong chà thông gió khu vực. Rửa ráy hoàn toàn sau khi xử lý. Cho hướng dẫn trên chọn lựa của cá nhân bảo vệ thiết bị

- **Xử lý**

Tránh liên lạc với da, mắt và quần áo. Dập tắt ngọn lửa trần trụi. Đừng hút thuốc. Loại bỏ nguồn đánh lửa.

- **Bộ nhớ**

Hơi từ thua lỗ xe tăng nên nên không be be thả ra để khí quyển. Thở thua lỗ trong suốt bộ nhớ cần be be bộ điều khiển bằng a thích hợp hơi hơi điều trị hệ thống. Khối lượng lớn bộ nhớ bể chứa nên nên be be disked. Phải be be lưu trữ trong a disked chà thông gió khu vực, đi đi từ ánh sáng mặt trời đánh lửa nguồn và các nguồn khác nhiệt.

- **Vật liệu để tránh Ôxi hóa mạnh đặc vụ.**

8. TIẾP XÚC ĐIỀU KHIỂN / CÁ NHÂN BẢO VỆ Nghề nghiệp Tiếp xúc Giới hạn (TWA) 50 ppm

- **Tiếp xúc Điều khiển**

Không mức độ của bảo vệ quảng cáo các loại của điều khiển cần thiết will thay đổi tùy thuộc khi tiềm năng điều kiện phơi nắng. Chọn kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của các trường hợp địa phương. Biện pháp thích hợp bao gồm: sử dụng niêm phong hệ thống như là xa lắm như là có thể. Thích hợp sự thông gió để điều khiển không khí nồng độ bên dưới hướng dẫn tiếp xúc / hạn chế. Thông gió thải địa phương đề xuất.

Monitors monitor và hệ thống hồng thủy được khuyến nghị

- **Hô hấp Bảo vệ**

Nếu kỹ thuật kiểm soát không lưu giữ nồng độ không khí đến mức độ đủ để bảo vệ công nhân sức khỏe, chọn hô hấp bảo vệ thiết bị thích hợp cho không cụ thể điều kiện sử dụng và cuộc họp có liên quan luật pháp. Kiểm tra với hô hấp bảo vệ thiết bị nhà cung cấp. Bạn có thể chọn một kết hợp phù hợp với bộ lọc mặt nạ thích hợp. Chọn bộ lọc thích hợp cho hữu cơ khí và hơi cuộc họp EN141. Ở đâu hô hấp bảo vệ thiết bị yêu cầu, hãy sử dụng mặt nạ đầy đủ. Không thích hợp sử dụng hơi thở tích cực phù hợp thiết bị.

- **Bảo vệ Quần áo**

Sử dụng toàn bộ chất kháng sinh bằng một miếng ghép

- **Tay Bảo vệ**

Ở đâu tay liên lạc với không sản phẩm may xảy ra không sử dụng của găng tay chấp thuận để có liên quan tiêu chuẩn từ không theo sau vật liệu may cung cấp thích hợp hóa học bảo vệ

- **Mắt Bảo vệ**

Kính phun nước

9. VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC THUỘC TÍNH

Tan chảy Điểm ($^{\circ}\text{C}$)	: Không dữ liệu sẵn sàng
Sôi Điểm ($^{\circ}\text{C}$)	: Không dữ liệu sẵn sàng
Flash Điểm	: Không dữ liệu sẵn sàng
Hơi hơi áp lực	: Không dữ liệu sẵn sàng
Nước Solubility	: Không dữ liệu sẵn sàng
Xuất hiện	Trống chất lỏng
Mùi hương	: Dung môi
Tự động đốt cháy nhiệt độ không có dữ liệu nào khác	: Không dữ liệu vụ nổ có sẵn / Giới hạn không khí :

10. ỔN ĐỊNH VÀ ĐỘ PHẢN ỨNG

- **Sự ổn định**

Ổn định dưới điều kiện sử dụng bình thường. Phản ứng dữ dội với các đặc vụ ôxi hóa mạnh.

- **Điều kiện tránh**

Tránh nhiệt, tia lửa, lửa và các nguồn đốt khác. Ngăn chặn sự tích tụ hơi.

- **Vật liệu để tránh** Ôxi hóa mạnh đặc vụ

- **Sự Phân Hủy Sản phẩm**

Nhiệt sự phân hủy là rất cao phụ thuộc trên điều kiện. A phức tạp hỗn hợp của không khí rắn, quảng cáo lỏng khí, khí bao gồm carbon monoxit, carbon ô - xy và khác hữu cơ hợp chất will be be tiền hóa khi cái này vật liệu trải qua cháy hay nhiệt hay oxidative sự suy thoái.

11. TOXICOLOGICAL THÔNG TIN

● Cấp tính Độc tính

- LD₅₀ bằng miệng miệng > 2000 mg / kg Chuột
- LD₅₀ bằng Dermal > 2000 mg / kg Thỏ
- LD₅₀Hít > 20 mg / kg / 4 giờ chuột

● Mất Kích thích

Đôi mắt khó chịu

● Kích Thích Da Thật khó chịu da

● Liều Lượng Lặp Lại Độc tính

Trung tâm lo lắng hệ thống: lặp lại tiếp xúc ảnh hưởng không lo lắng hệ thống. Ảnh hưởng là thấy chưa tại cao liều lượng chỉ duy nhất. Hô hấp hệ thống: lặp lại tiếp xúc ảnh hưởng không hô hấp hệ thống. Ảnh hưởng là thấy chưa tại cao liều lượng chỉ duy nhất. Hình ảnh hệ thống: may bởi vì giảm màu sắc nhận thức. Những cái này tình tế thay đổi có thể be be tìm thấy rồi để chỉ để chức năng màu sắc tầm nhìn thâm huyệt thâm huyệt.

● Sensitization

Không phải da

● Carcinogenicity

Không gây ung thư trong nghiên cứu động vật.

● Phát triển quảng cáo sinh sản Độc tính

Nguyên nhân kẻ thù để độc tính trong động vật tại phải không cái gì là maternally độc hại không làm suy yếu sinh sản.

12. SINH THÁI THÔNG TIN

Sự di chuyển

Hòa tan nước.

Sự bền / degradability
của sỏi.

Sẵn sàng phân hủy cuộc họp không 10 ngày tiêu chuẩn

Sự tích lũy sinh học

Fish

Aquatic Invertebrates

Algae

Microorganisms

Không có ý nghĩa đáng kể Cấp tính Độc tính

Độc tính thấp : LC/EC/IC50>1000 mg/l

Độc tính thấp : LC/EC/IC50>100 mg/l

Độc tính thấp : LC/EC/IC50>1000 mg/l

Độc tính thấp : LC/EC/IC50>1000 mg/l

13. SỰ XỬ LÝ CÂN NHẮC

- **Vật liệu Sự xử lý**

Hồi phục hay tái chế nếu có thể. Nó là không trách nhiệm của không chất thải máy phát điện để xác định không độc tính và vật lý thuộc tính của không vật liệu tạo ra để xác định không đúng chất thải phân loại và xử lý phương pháp trong tuân thủ với áp dụng quy định.

- **Container Sự xử lý**

Thoát nước container hoàn toàn. Sau đó cạn kiệt, lỗ thông hơi trong a an toàn chỗ này đi đi từ sparks và bắn. Phế liệu có thể gây ra nguy cơ bùng nổ. Không, đâm thủng, cắt hoặc hàn trống. Gửi cho drum hồi phục hoặc kim loại tái chế.

- **Địa phương Luật pháp**

Sự xử lý nên nên be be trong theo với áp dụng khu vực, khu vực quốc gia, và địa phương luật pháp và quy định. Các quy định địa phương có thể nghiêm ngặt hơn các yêu cầu khu vực hoặc quốc gia và phải tuân thủ với.

14. VẬN CHUYỂN THÔNG TIN

LIÊN HỢP QUỐC Số điện thoại 1133 /3/ Đóng gói Nhóm 2

Đóng gói Nhóm

IMDG Lớp học

IMDG Biên Chất gây ô nhiễm

IMDG Ems Số điện thoại

IMDG MFAG Bảng Số điện thoại

Sự Đóng Gói Nhóm



15. ĐIỀU TIẾT THÔNG TIN

16. KHÁC THÔNG TIN

Bảng dữ liệu an toàn vật chất của vật liệu từ nhà cung cấp.



Bảng Thông Tin An Toàn

Trang 1 / 15

LOCTITE BONDACE 8250 15KG

Số SDS : 500617

V001.6

Phiên bản: 13.06.2019

Ngày in: 13.11.2019

Phần 1. Thông tin về sản phẩm và nhà sản xuất / nhà phân phối

Tên sản phẩm: LOCTITE BONDACE 8250 15KG

Các cách nhận biết khác: LOCTITE BONDACE 8250 15KG

Mã sản phẩm: IDH1342218

Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng: Keo dán

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối

Nhà sản xuất: Cty TNHH Henkel Adhesive Technologies Vietnam. Số 7, đường 9A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Điện thoại: +84 251 3835 461 Fax: +84 251 3835 463

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp

CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Trần chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2: Thông tin nguy hại

Phân loại theo GHS:

<u>Loại nguy hại</u>	<u>Phân loại nguy hại</u>	<u>Tình huống phơi nhiễm</u>	<u>Cơ quan mục tiêu</u>
Chất lỏng dễ cháy	Loại 2		
Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2		
Độc cho sinh sản	Loại 2		
Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc một lần	Loại 3		Hệ thần kinh trung ương
Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần	Loại 2	Hít	Hệ thần kinh trung ương
Hiểm họa hít phải	Loại 1		
Hiểm họa cấp cho môi trường nước	Loại 2		
Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước	Loại 2		

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.
H315 Gây kích ứng da.
H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt.
H361 Nghi ngờ gây tổn hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
H411 Độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc.
P233 Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P240 Tiếp xúc/liên kết dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận.
P241 Sử dụng thiết bị chống cháy nổ.
P242 Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa.
P243 Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.
P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác.
P273 Tránh phát tán ra môi trường.
P280 Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ và kính mắt/kính che mặt bảo hộ.

Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm:

P301+P310 Nếu nuốt phải: Gọi ngay cho trung tâm chất độc/bác sĩ.
P303+P361+P353 KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm.
P304+P340+P312 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái để thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không ổn.
P308+P313 NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.
P331 KHÔNG gây nôn.
P332+P313 Nếu bị kích ứng da: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.
P363 Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.
P370+P378 Trường hợp cháy: sử dụng cát khô, bột hóa chất hoặc bột chống cháy để dập lửa.
P391 Thu gom lượng tràn đổ.

Lưu trữ:

P403+P233 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín.
P403+P235 Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.

Thải bỏ:

P501 Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng tại một cơ sở xử lý và thải bỏ phù hợp theo luật lệ và quy định hiện hành, và đặc tính của sản phẩm vào thời điểm thải bỏ.

Phần 3: Thông tin về thành phần nguy hại

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Toluene 108-88-3	30- 60 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Độc tính cấp tính 5; Hít H333 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Độc tính sinh sản. 2 H361 Độc tính với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến - tiếp xúc nhiều lần 2; Hít H373 Hiểm họa hít phải 1 H304 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 2 H401 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 3 H412
1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 9010-98-4	10- 30 %	
Cyclohexane 110-82-7	10- 30 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Ăn mòn/kích ứng da 2 H315 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336 Hiểm họa hít phải 1 H304 Hiểm họa cấp cho môi trường nước 1 H400 Hiểm họa lâu dài cho môi trường nước 1 H410
Ethyl acetate 141-78-6	1- 10 %	Chất lỏng dễ cháy 2 H225 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2B H320 Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu - tiếp xúc một lần 3 H336
Colophony 8050-09-7	0.1- 1 %	Độc tính cấp tính 5; Nuốt phải H303 Mẫn cảm với da 1 H317

Phần 4: Biện pháp sơ cứu

Hít phải:

Di chuyển tới nơi có không khí trong lành.
Nếu khó thở, cho thở oxy.
Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo.
Chăm sóc y tế.

Tiếp xúc da:

Lau sạch bằng khăn giấy hoặc vải.
Thay quần áo và giày nhiễm hóa chất.
Lập tức rửa sạch hóa chất dính trên da bằng nhiều nước trong khoảng 15-20 phút.
Chăm sóc y tế.

Tiếp xúc mắt:	Nhanh chóng rửa mắt với nhiều nước. Chăm sóc y tế ngay.
Nuốt phải:	Khi nạn nhân bất tỉnh, không được cho bất cứ gì vào miệng của nạn nhân. Không cố ý gây nôn. Nếu nạn nhân nôn, giữ cho đầu thấp hơn phần hông để tránh hít ngược vào. Chăm sóc y tế ngay.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Carbon dioxide. nước bột Hóa chất khô.
Sản phẩm trong quá trình cháy có thể có:	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.
Các mối nguy từ hóa chất:	Trong trường hợp cháy, làm mát thùng chứa bằng cách phun nước.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Trang bị bình dưỡng khí. Mang quần áo bảo hộ lao động toàn thân.

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Mang thiết bị bảo hộ. Cô lập khu vực nhiễm hóa chất nguy hại và hạn chế người ra vào khu vực này. Đứng thuận chiều gió; tránh khu vực thấp trũng.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
Các phương pháp làm sạch:	Loại bỏ tất cả các nguồn gây lửa. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn chảy nếu điều kiện an toàn cho phép. Phun sương để giảm hơi hóa chất. TRẦN CHẢY NHỎ: Sử dụng vật liệu thấm không cháy như cát. Quét và thu gom nguyên liệu và để vào thùng chứa thích hợp cho việc xử lý. TRẦN CHẢY LỚN: Làm để chắn vật liệu chảy tràn, nếu ở vị trí có thể. Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Sử dụng và lưu trữ

Sử dụng:	Mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay, bảo hộ mắt/mặt phù hợp. Tránh tiếp xúc với mắt. Tránh tiếp xúc với da hay quần áo. Tránh ngọn lửa trần, tia lửa và các nguồn gây cháy nổ. Những vật liệu có thể tích điện có nguy cơ tạo ra tia lửa điện. Đảm bảo các thiết bị được tiếp đất theo yêu cầu (khí trộn, bom hoặc sang chiết sản phẩm).
Lưu trữ:	Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thoáng mát. Tránh xa nguồn lửa. Nhiệt độ khoảng 5°C đến 40 °C.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:

Toluene 108-88-3	Loại giá trị	Nồng Độ Bình Quân Có Thể Tiếp Xúc (TWA):
	ppm	20
	Ghi chú	ACGIH
Toluene 108-88-3	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m ³	300
	Ghi chú	VN OEL
Toluene 108-88-3	Loại giá trị	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m ³	100
	Ghi chú	VN OEL
1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 9010-98-4	Loại giá trị	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m ³	10
	Ghi chú	VN OEL
1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 9010-98-4	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m ³	30
	Ghi chú	VN OEL
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	Nồng Độ Bình Quân Có Thể Tiếp Xúc (TWA):
	ppm	100
	Ghi chú	ACGIH
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):
	mg/m ³	500
	Ghi chú	VN OEL
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m ³	1,000
	Ghi chú	VN OEL
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	Nồng Độ Bình Quân Có Thể Tiếp Xúc (TWA):
	ppm	400
	Ghi chú	ACGIH

Bảo vệ hô hấp:

Nếu hệ thống thông gió không ngăn chặn hiệu quả sự tích tụ của hơi/sương/khói/bụi, cần trang bị mặt nạ NIOSH / MSHA.

Bảo vệ tay:

Đeo găng tay kháng hóa chất. Theo hướng dẫn của nhà sản xuất găng tay. Lưu ý rằng khi làm việc, khả năng kháng hóa chất của găng tay có thể giảm đáng kể do ảnh hưởng của nhiều yếu tố (ví dụ: nhiệt độ). Việc đánh giá rủi ro nên được thực hiện bởi người sử dụng. Nếu có dấu hiệu mòn và rách thì găng tay cần được thay thế.

Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo hộ, tấm che mặt (nếu có nguy cơ văng hóa chất).

Bảo vệ cơ thể:

quần áo bảo hộ phù hợp.

Kiểm soát kỹ thuật:

Sử dụng hệ thống thông gió tại chỗ.
Lắp đặt thiết bị thông gió loại có khả năng chống cháy nổ.

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh:

Lắp đặt vòi rửa mắt, vòi tắm để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

Các biện pháp vệ sinh:

Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc. Thực hành vệ sinh công nghiệp và luôn được giám sát.

Phần 9. Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan:	màu vàng nhạt, nhạt, lỏng
Mùi:	đặc trưng
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH:	Không có thông tin
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không có thông tin
Trọng lượng riêng:	0.905
Điểm sôi:	80 °C (176 °F)
Điểm chớp cháy:	-20 °C (-4 °F)
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Ít tan
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân huỷ:	Không có thông tin
Độ nhớt:	11,000 - 13,000 mPa.s (; Thiết bị: LVT; 30 °C (86 °F); tốc độ: 6 min-1; Kim đo Số: 3; Phương pháp: ;TM HDV AIS-03; Viscosity Test)
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Vật liệu dễ cháy. Phản ứng với kim loại. Các peroxide. Muối kim loại. Acids. Tác nhân oxy hóa. Các bazơ. Phản ứng với amin. Halogens. Hợp chất halogen. Phản ứng với chất khử
Độ ổn định hoá học:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Các điều kiện cần tránh:	Ổn định khi sử dụng và lưu trữ trong điều kiện bình thường. Nhiệt, ngọn lửa, tia lửa và các nguồn phát lửa khác. Gia nhiệt có thể làm tăng áp suất và có nguy cơ dẫn đến nứt/vỡ thùng chứa.
Các sản phẩm phân huỷ nguy hiểm:	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính nếu nuốt phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính nếu hít phải:	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 40 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Môi trường thử nghiệm: Hơi. Phương pháp: Phương pháp tính toán

Ảnh hưởng đến sức khỏe:

Nuốt phải:	Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn.
Tiếp xúc da:	Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da. Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban.
Tiếp xúc với mắt:	Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Hít phải:	Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.
Các triệu chứng tiếp xúc quá mức:	Không đề cập.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Toluene 108-88-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	5,580 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	Phương pháp EU B.1 (Độc tính cấp tính (qua miệng))
1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 9010-98-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 5,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 423 (Acute Oral toxicity)
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 5,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	6,100 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định
Colophony 8050-09-7	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	2,800 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	không quy định

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Toluene 108-88-3	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	28.1 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 403 (Độc tính cấp tính đường hô hấp)
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 32.880 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 403 (Acute Inhalation Toxicity)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC0
	Giá trị	> 22.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 22.5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	6 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	hướng dẫn khác:

Độc tính cấp tính trên da:

Toluene 108-88-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 5,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	không quy định
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 402 (Acute Dermal Toxicity)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 20,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Thử nghiệm Draize
Colophony 8050-09-7	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 2,000 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 402 (Độc tính cấp tính trên da)

Gây kích ứng/ăn mòn da:

Toluene 108-88-3	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Phương pháp EU B.4 (Độc tính cấp tính: Kích ứng da / Ăn mòn)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 404 (Acute Dermal Irritation / Corrosion)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)
Colophony 8050-09-7	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ăn mòn da)

Gây kích ứng/ấn mòn mắt:

Toluene 108-88-3	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ấn mòn cấp tính trên mắt)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 405 (Acute Eye Irritation / Corrosion)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	gây kích ứng nhẹ
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ấn mòn cấp tính trên mắt)
Colophony 8050-09-7	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ấn mòn cấp tính trên mắt)

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Toluene 108-88-3	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	Phương pháp EU B.6 (Mẫn cảm trên Da)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 406 (Skin Sensitisation)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)

Đột biến tế bào mầm:

Toluene 108-88-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	Phương pháp EU B. 13/14 (khả năng gây đột biến)
Toluene 108-88-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến gen trên tế bào ở động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	equivalent or similar to OECD Guideline 476 (In vitro Mammalian Cell Gene Mutation Test)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	hít phải: hơi
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến nhiễm sắc thể trên động vật có vú ở quy mô phòng thí nghiệm
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 473 (In vitro Mammalian Chromosome Aberration Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột đồng, Trung Quốc
Colophony 8050-09-7	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)

Độc tính với liều lặp lại:

Toluene 108-88-3	Kết quả	NOAEL=625 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	13 weeksdaily, 5 days/ week
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	Phương pháp EU B.26 (Thử nghiệm độc tính bán mãn tính qua miệng: Nghiên cứu độc tính qua miệng ở loài gặm nhấm, liều lặp lại trong 9 ngày)
Toluene 108-88-3	Kết quả	
	Đường xâm nhập	hít phải: hơi
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	up to 24 months, 6 h/day5 days/week, up to 24 months
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 453 (Combined Chronic Toxicity / Carcinogenicity Studies)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	NOAEL=500 ppm
	Đường xâm nhập	hít phải: hơi
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	13-14 w6 h/d, 5 d/w
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OPPTS 870.3465 (90-Ngày hít phải độc tính)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	NOAEL=900 mg/kg
	Đường xâm nhập	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 ddaily
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OTS 795.2600 (Thử nghiệm độc tính bán mãn tính qua miệng)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	NOAEL=1.28 mg/l
	Đường xâm nhập	Hít phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	94 dcontinuous
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	EPA OTS 798.2450 (90-ngày Độc tính đường hô hấp)

Phần 12. Thông tin về hệ sinh thái

Thông tin sinh thái: Không đổ vào cống rãnh, đất hoặc nguồn nước.

Chất độc môi sinh: Độc và ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước.

Độc tính:

Toluene 108-88-3	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	3.2 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	28 d
	Loài / mẫu	Cá tuế (Cyprinodon variegatus)
	Phương pháp	OECD Guideline 204 (Fish, Prolonged Toxicity Test: 14-day Study)
	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	5.5 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi bạc (Oncorhynchus kisutch)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Toluene 108-88-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	11.5 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Toluene 108-88-3	Loại giá trị	IC50
	Giá trị	12 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	Selenastrum capricornutum (new name: Pseudokirchneriella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)

Toluene 108-88-3	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	29 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	16 h
	Loài / mẫu	<i>Pseudomonas putida</i>
	Phương pháp	DIN 38412, part 8 (<i>Pseudomonas</i> Zellvermehrungshemm-Test)
1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer 9010-98-4	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	4.53 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (<i>Pimephales promelas</i>)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	0.9 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	<i>Daphnia</i>
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	9.317 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	0.95 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Cyclohexane 110-82-7	Loại giá trị	IC50
	Giá trị	29 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	15 h
	Loài / mẫu	other:
	Phương pháp	không quy định
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	220 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (<i>Pimephales promelas</i>)
	Phương pháp	hướng dẫn khác:
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	164 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	<i>Daphnia</i>
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước (<i>Daphnia cucullata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (<i>Daphnia</i> sp. Acute Immobilisation Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 2,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	2,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	<i>Selenastrum capricornutum</i> (new name: <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Loại giá trị	EC10
	Giá trị	2,900 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	18 h
	Loài / mẫu	<i>Pseudomonas putida</i>
	Phương pháp	DIN 38412, part 8 (<i>Pseudomonas</i> Zellvermehrungshemm-Test)

Độ bền và khả năng phân hủy

Toluene 108-88-3	Kết quả	đễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	80 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)
Cyclohexane 110-82-7	Kết quả	đễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	77 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 F (Ready Biodegradability: Manometric Respirometry Test)
Ethyl acetate 141-78-6	Kết quả	đễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	100 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)
Colophony 8050-09-7	Kết quả	đễ phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	71 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 D (Ready Biodegradability: Closed Bottle Test)

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Toluene 108-88-3	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	90
	Thời gian phơi nhiễm	3 d
	Loài / mẫu	Cá trắm cỏ (Leuciscus idus melanotus)
	Nhiệt độ	
Toluene 108-88-3	Phương pháp	OECD Guideline 305 (Bioconcentration: Flow-through Fish Test)
	LogPow	2.73
	Nhiệt độ	20 °C
	Phương pháp	Phương pháp EU A.8 (Hệ số phân vùng)
Cyclohexane 110-82-7	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	167
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (Pimephales promelas)
	Nhiệt độ	
Cyclohexane 110-82-7	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)
	LogPow	3.44
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)
Ethyl acetate 141-78-6	Chỉ số nồng độ sinh học (BCF)	30
	Thời gian phơi nhiễm	3 d
	Loài / mẫu	Cá trắm cỏ (Leuciscus idus melanotus)
	Nhiệt độ	22.5 °C
Ethyl acetate 141-78-6	Phương pháp	hướng dẫn khác:
	LogPow	0.68
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	EPA OPPTS 830.7560 (Partition Coefficient, n-octanol / H ₂ O, Generator Column Method)
Colophony 8050-09-7	LogPow	> 3 - 6.2
	Nhiệt độ	
	Phương pháp	OECD Guideline 117 (Partition Coefficient (n-octanol / water), HPLC Method)

Phần 13: Lưu ý khi thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ:

Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất

Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1133
Nhãn nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	Các chất dính chứa dung môi dễ cháy
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1133
Nhãn nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	ADHESIVES
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	F1
Số nhận dạng nguy hại:	33
Số UN.:	1133
Nhãn nguy hại:	3
Tên kỹ thuật:	ADHESIVES
Thông tin thêm:	Điều khoản đặc biệt 640D

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Số UN.:	1133
Nhãn nguy hại:	3
EmS:	F-E, S-D
Ô nhiễm nước biển:	P
Tên vận chuyển hàng hóa:	ADHESIVES (Cyclohexane)

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:

Nhóm:	3
Nhóm đóng gói:	II
Hướng dẫn đóng gói (hành khách):	353
Hướng dẫn đóng gói (hàng hoá):	364
Số UN.:	1133
Nhãn nguy hại:	3
Tên vận chuyển hàng hóa:	Adhesives

Phần 15. Thông tin quy định

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
TSCA	có
AICS	có
DSL	có
ENCS (JP)	có
KECI (KR)	có
PICCS (PH)	có
IECSC	có
ISHL (JP)	có
NZIOC	có

Phần 16: Thông tin khác

Từ chối trách nhiệm:

Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.
Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.

Phiếu An Toàn Hóa Chất

TOPSOL S-97

Số CAS: 64742 - 89 - 8

Số UN: 3295

Số đăng ký EC: 265 - 192 - 2

PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

Tên thường gọi của chất : TOPSOL S-97. Tên thương mại : TOPSOL S-97

Tên và địa chỉ nhà cung cấp : CÔNG TY TNHH AN VĨNH PHÁT

Số 1, đường số 31E, khu phố 5, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 6281 3425 - Fax: (08) 6281 3422 - ĐTDD: 0903 711 265

Mục đích sử dụng : Dung môi công nghiệp.

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH AN VĨNH PHÁT

Số 1, đường số 31E, khu phố 5, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 6281 3425 - Fax: (08) 6281 3422 - ĐTDD: 0903 711 265

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng
			(% theo trọng lượng)
✓ n-Hexane	110-54-3	$\text{CH}_3(\text{CH}_2)_4\text{CH}_3$	< 20%
✓ Cyclohexane	110-82-7	C_6H_{12}	20-40 %
✓ n-Heptane	142-82-5	C_7H_{16}	20-40 %
✓ Methylcyclohexane	108-87-2	C_7H_{14}	< 10%

PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm: Chưa có thông tin

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Các nguy hại thể chất:** - Chất lỏng rất dễ cháy.
- Các nguy hại sức khỏe:** - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng. - Kích ứng nhẹ hệ hô hấp. - Phơi nhiễm liên tục có thể làm khô hoặc nứt nẻ da. - Kích ứng mắt. - Có thể gây ung thư.
- Các nguy hại đối với môi trường:** - Độc hại đối với môi trường thủy sinh, hậu quả lâu dài.
- Ngăn ngừa:** - Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa điện/ trên các bề mặt nóng. - Không hút thuốc lá. - Thùng chứa luôn được đóng chặt. - Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết

bị tiếp nhận. - Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện. - Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa điện. - Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện. - Tránh vào môi trường có bụi, hơi, khí. - Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác. - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng. - Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt.

- **Lưu trữ:-** Lưu trữ trong môi trường thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. - Giữ ở nơi mát mẻ. - Khóa kho cẩn thận.
- **Thải bỏ:-** Sản phẩm thải loại và phương tiện chứa phải được tồn chứa ở nơi thích hợp hoặc thu hồi/ tái chế theo đúng các quy định của địa phương/ quốc gia.
- **Tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn:** Bệnh lý sẵn có của (hệ thống) các cơ quan trong cơ thể dưới đây có thể trầm trọng hơn khi có sự tiếp xúc với vật liệu này: hệ thần kinh trung ương, hệ thần kinh ngoại biên, mắt, da.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- **Đường mắt:** Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp, và/ hoặc mờ mắt.
- **Đường hô hấp:** Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.
- **Đường da:** Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.
- **Đường tiêu hóa:** Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm ho, ngạt thở, thở khô khè, khó thở, tức ngực, hắt hơi và/ hoặc sốt. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho và/ hoặc khó thở.
- Tồn thương hệ thần kinh ngoại biên có thể nhận thấy qua sự tổn thương chức năng vận động (không thể phối hợp các chi, đi không vững, hay sự suy yếu cơ của các chi, và/hoặc mất cảm giác trên tay và chân).

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm da vào nước sạch trong ít nhất 15 phút, sau đó rửa cùng với xà phòng nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và/ hoặc phồng rộp, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở): Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm): Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

- **Lời khuyên cho nhân viên y tế:-** Viêm phổi có thể xảy ra. Cân nhắc: Rửa dạ dày với một đường dẫn khí được bảo vệ, cho uống than hoạt tính. - Tim có thể bị kích thích, đặc biệt với những trường hợp sử dụng không đúng cách chất này. Thiếu ôxy đường huyết có thể làm triệu chứng trầm trọng hơn. Cân nhắc: liệu pháp ôxy. Hãy tìm sự hỗ trợ từ Trung Tâm Xử Lý Chất Độc.

PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy: Chưa có thông tin

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất: Oxyt cacbon có thể được tạo ra nếu sự cháy xảy ra không hoàn toàn. Sẽ nổi và có thể được gây cháy lại trên mặt nước. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO, CO₂

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Bột chống cồn, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon điôxyt, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Không thải nước dập lửa vào môi trường nước khác. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có oxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

Tuân theo tất cả các qui định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không không chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cận với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp

cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Tránh hít phải khí và/hoặc sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thở nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao phủ xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

3. Lời khuyên về thùng chứa: Sử dụng thép nhẹ, thép không rỉ làm dụng cụ chứa hay vật liệu lót dụng cụ chứa. Sử dụng sơn epoxy, sơn kẽm silicat để sơn dụng cụ chứa. Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Vật liệu	Nguồn	Loại	ppm	mg/m ³	Chú giải
n-Hexane	ACGIH Singapore-PELs	TWA	50		Da
		TWA	50	176	
Cyclohexane		TWA	100		
		TWA	300	1030	
Heptane		TWA	400		
		STEL	500		
		TWA	400	1640	
		STEL	500	2050	
Methylcyclohexane		TWA	400	1610	

- Thông tin Bổ sung** - thông gió phù hợp để kiểm soát sự ngưng tụ trong không khí luôn ở dưới mức giới hạn/hướng dẫn của sự tiếp xúc.
- Chú giải - Da:** Sự tiếp xúc với hóa chất có thể xảy ra qua sự thẩm thấu qua da khi chất ở dạng lỏng và xâm nhập mắt hoặc niêm mạc mắt/mũi khi chất ở dạng hơi.

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

- **Bảo vệ mắt:** Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).
- **Bảo vệ thân thể:** Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.
- **Bảo vệ tay:** Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo. Luôn tham khảo ý kiến các nhà cung cấp găng tay. Nên thay găng tay đã bị nhiễm bẩn. Khi tiếp xúc bằng tay với sản phẩm thì sử dụng găng tay đạt các tiêu chuẩn tương ứng (như Châu Âu: EN374, Mỹ: F739) được làm từ các vật liệu sau có thể đem lại sự bảo vệ hóa học thích hợp: Cao su nitril. PVC viton. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho công việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay.
- **Bảo vệ chân:** Giày và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.
- **Bảo vệ cơ quan hô hấp:** Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ [điểm sôi > 65 °C (149 °F)] thỏa mãn EN371. Khi thiết bị bảo vệ hô hấp được yêu cầu, sử dụng mặt nạ che kín mặt. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu ôxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Chưa có thông tin

5. Các biện pháp vệ sinh: Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

6. Phương pháp theo dõi: Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyến dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích. <http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html> Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích <http://www.osha-slc.gov/dts/sltc/methods/toc.html> Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại <http://hls.gov.uk/search.html>

PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Lỏng

Màu sắc: Không màu

Mùi đặc trưng: Mùi hăng

Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin

Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin

Độ hòa tan trong nước: Không tan.

Độ PH: Không phù hợp.

Khối lượng riêng (kg/m³): 670 - 755 kg/m³ ở 15 °C / 59 °F (ASTM D - 4052)

Điểm sôi: 50 - 135 °C / 122 - 275 °F

Điểm nóng chảy: Chưa có thông tin

Điểm bùng cháy (Flash point) theo phương pháp xác định: $< 0^{\circ}\text{C}$ / $< 32^{\circ}\text{F}$ (IP 170)

Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$): Chưa có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên/ dưới (% hỗn hợp với không khí): 1 - 7.5 % (V)

Tỷ lệ hoá hơi: Chưa có thông tin

Trọng lượng phân tử: Chưa có thông tin

PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- 1. Tính ổn định:** Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
- 2. Khả năng phản ứng:** Phản ứng với các chất oxyt hóa mạnh
- 3. Các điều kiện cần tránh:** Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.
- 4. Các vật liệu không tương thích:** Các chất oxyt hóa mạnh.
- 5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Sự phân hủy do nhiệt phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện. Một phức hợp của các chất rắn bay trong không khí, các chất lỏng và gas, bao gồm cả oxyt cacbon và các hợp chất hữu cơ khác sẽ được tạo thành khi vật liệu này trải qua quá trình phân hủy do bị nén, nhiệt phân hoặc oxyt hóa.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Đường tiếp xúc	Kết quả	Sinh vật thử
TOPSOL S-97	LD50 > 2000 mg/kg	Miệng; da	Độc tính thấp	Chuột
TOPSOL S-97	LD50 > 20 mg/l	Hô hấp	Độc tính thấp	Chuột (trong 4 giờ)

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

- Độc hại đối với sinh sản và phát triển:** Gây độc hại lên bào thai ở động vật với liều lượng lớn nhưng không được xem là có ảnh hưởng đối với sự sinh sản. Có ảnh hưởng xấu lên cơ quan sinh sản ở động vật ở liều lượng lớn.
- Khả năng gây ung thư:** Gây bệnh bạch cầu cấp tính, nhưng không được xem là chất gây ung thư cho người (benzene). Gây ra bướu ở động vật, nhưng không có ảnh hưởng tương tự lên người (n-hexane).

2. Các ảnh hưởng độc khác

- Bào mòn / Kích ứng da:** Không kích ứng da. Sự tiếp xúc kéo dài/ lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da.
- Kích ứng mắt:** Không kích ứng đối với mắt.
- Kích ứng hô hấp:** Không kích ứng hệ hô hấp.
- Mức độ nhạy cảm:** Không là chất nhạy cảm đối với da.
- Liều độc tính lặp lại:** Hệ thần kinh trung ương: tiếp xúc liên tục sẽ gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh. Thận: có ảnh hưởng lên chuột đực nhưng không được xem là có ảnh hưởng tương tự đối với người. Hệ thần kinh ngoại biên: ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh ngoại biên.

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Loại ngưỡng	Kết quả
TOPSOL S-97	Cá, tảo, sinh vật không xương sống dưới nước, các vi sinh vật	Chưa có thông tin	$1 < LC/EC/IC50 \leq 10 \text{ mg/l}$	Độc hại

2. Tác động trong môi trường

- **Mức độ phân hủy sinh học:** Được xem là dễ bị phân hủy sinh học. Bị oxyt hóa nhanh bởi nhanh bởi phản ứng quang hóa trong không khí.
- **Chỉ số BOD và COD:** Chưa có thông tin
- **Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học:** Chưa có thông tin
- **Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học:** Chưa có thông tin
- **Độ linh động:** Thẩm vào đất và có độ di động thấp. Nổi trên mặt nước.
- **Nguy cơ gây tích lũy sinh học:** Có khả năng tích lũy sinh hóa.

PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin

5. Các cân nhắc việc thải bỏ:

- **Hủy bỏ vật liệu:** Lấy lại hay tái chế nếu có thể. Người thải rác có trách nhiệm xác định độ độc và các tính chất vật lý của rác thải nhằm xác định loại rác cũng như phương pháp thải phù hợp với các qui định được áp dụng. Không nên thải vào môi trường, vào cống nước hay các dòng nước. Sản phẩm thải không được làm nhiễm đất hay nước.
- **Loại bỏ thùng chứa:** Thoát nước toàn bộ thùng chứa. Sau khi rút dung dịch ra, để khô ở nơi an toàn tránh xa tia lửa và ngọn lửa. Phần còn sót lại có thể gây nguy cơ nổ. Không đục, cắt hay hàn những bình chứa chưa sạch. Đưa đến các thùng hay thùng chứa kim loại để trữ lại.
- **Điều luật địa phương:** Các qui định của địa phương có thể nghiêm ngặt hơn so với các yêu cầu của khu vực hay quốc gia và phải được thực thi.

PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

- **Tên quy định:** Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:

- Nghị định số 104/2009/NĐ - CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Nghị định số 29/2005/NĐ - CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

- **Số UN:** 3295
- **Tên vận chuyển đường biển:** HYDROCARBON LIQUID, N.O.S
- **Loại, nhóm hàng nguy hiểm:** Loại: 3. Nhóm: II
- **Quy cách đóng gói:** 140 kg/ thùng
- **Nhãn vận chuyển:** HYDROCARBON LIQUID, N.O.S
- **Thông tin bổ sung:** Có thể vận chuyển sản phẩm này trong nitơ. Nitơ là khí không mùi và không màu. Tiếp xúc với không khí giàu nitơ sẽ bị thiếu oxy gây ra ngạt hoặc chết. Nhân viên phải tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp an toàn khi làm việc trong khoang kín.

PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (theo European Commission)

Tên nhãn hàng : TOPSOL S-97

Số/Kí hiệu : x

Phân loại nguy hiểm : Rất dễ cháy. Độc hại. Nguy hiểm cho môi trường.

Số nhận dạng : 606 - 001 - 00 - 8

Cụm từ cảnh báo : R11 - Rất dễ cháy.

R38 - Gây kích ứng da.

R65 - Có thể gây nguy hiểm cho phổi nếu nuốt phải.

R67 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.

R51/53 - Nguy hại với môi trường thủy sinh. Có thể

có ảnh hưởng lâu dài đến môi trường.

Cụm từ hướng dẫn : S9 - Lưu trữ trong môi trường thông thoáng.

S16 - Loại bỏ các nguồn gây cháy nổ - Không hút thuốc lá.

S36/37 - Mang găng, quần áo bảo vệ thích hợp.

S62 - Nếu nuốt phải, lập tức tìm sự hỗ trợ y tế và cung cấp cho nhân viên y tế nhãn hàng hoặc chất này.

2. Phân loại nguy hiểm theo hệ thống đồng nhất toàn cầu GHS

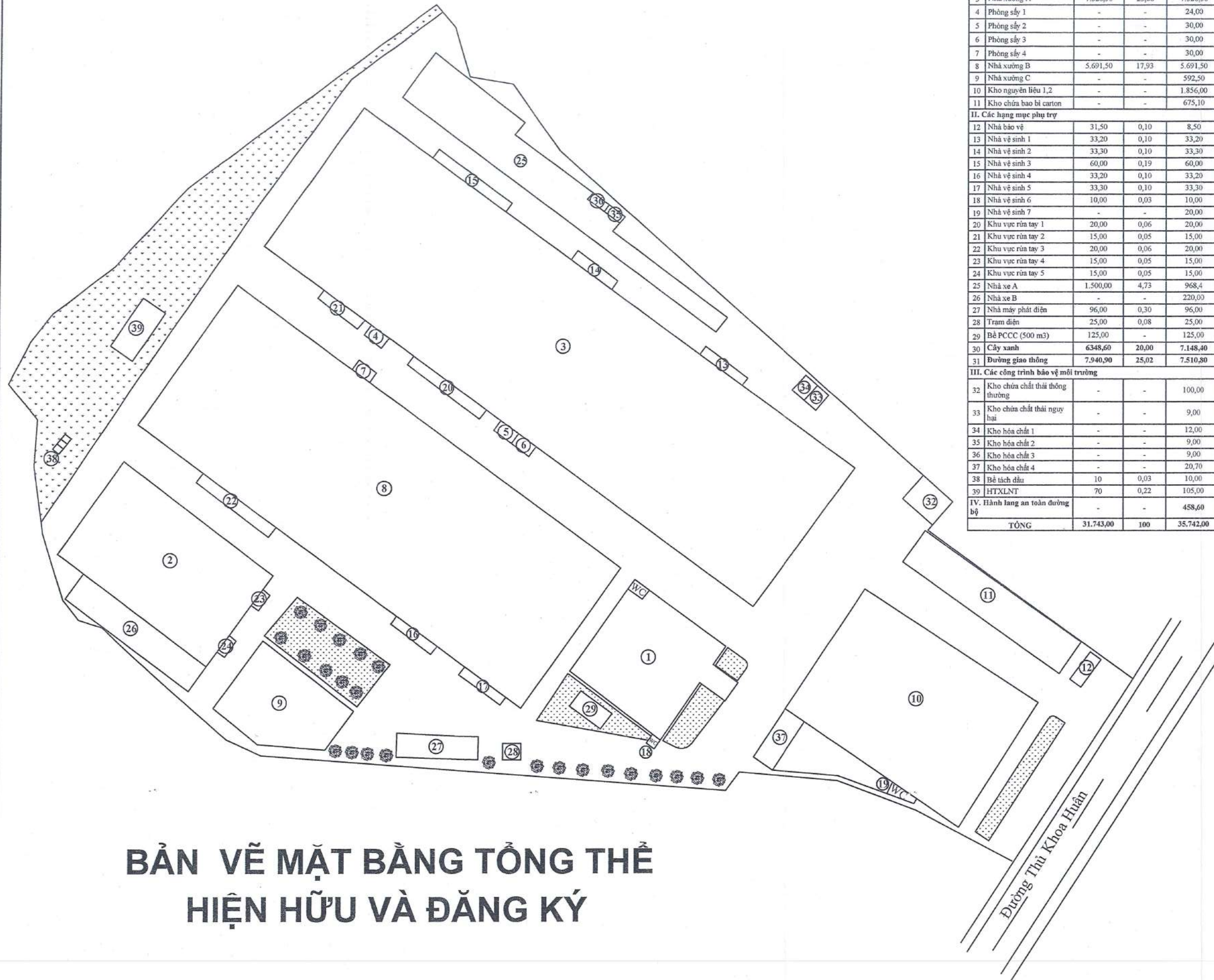
- Các chất lỏng dễ cháy, Loại 2
- Tồn thương mắt nghiêm trọng/ kích thích mắt, Loại 2b
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần), Loại 3, Các ảnh hưởng của chất gây nghiện.
- Độc tính hô hấp, Loại 2.

PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC

- Ngày tháng biên soạn Phiếu: 25/12/2004
- Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 15/08/2011
- Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH AN VĨNH PHÁT
- Lưu ý khi phân phối Phiếu An Toàn Hóa Chất: Mọi người phải biết thông tin trong tài liệu để có thể sử dụng những sản phẩm này.
- Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu an toàn hoá chất này được xây dựng dựa trên căn cứ Luật Hoá chất và Nghị định 108/2008/NĐ - CP.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.



BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HIỆN HỮU VÀ ĐĂNG KÝ

ST T	Hạng mục	Theo CKBVMT		Hiện hữu		Đăng ký	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I. Các hạng mục công trình chính							
1	Nhà văn phòng	900	2,84	948,00	2,65	948,00	2,65
2	Nhà ăn	1.520,00	4,79	1.520,00	4,25	1.520,00	4,25
3	Nhà xưởng A	7.326,50	23,08	7.326,50	20,50	7326,50	20,50
4	Phòng sấy 1	-	-	24,00	0,07	24,00	0,07
5	Phòng sấy 2	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
6	Phòng sấy 3	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
7	Phòng sấy 4	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
8	Nhà xưởng B	5.691,50	17,93	5.691,50	15,92	5.691,50	15,92
9	Nhà xưởng C	-	-	592,50	1,66	592,50	1,66
10	Kho nguyên liệu 1,2	-	-	1.856,00	5,19	1.856,00	5,19
11	Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	1,89	675,10	1,89
II. Các hạng mục phụ trợ							
12	Nhà bảo vệ	31,50	0,10	8,50	0,02	8,50	0,02
13	Nhà vệ sinh 1	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
14	Nhà vệ sinh 2	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
15	Nhà vệ sinh 3	60,00	0,19	60,00	0,17	60,00	0,17
16	Nhà vệ sinh 4	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
17	Nhà vệ sinh 5	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
18	Nhà vệ sinh 6	10,00	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
19	Nhà vệ sinh 7	-	-	20,00	0,06	20,00	0,06
20	Khu vực rửa tay 1	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
21	Khu vực rửa tay 2	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
22	Khu vực rửa tay 3	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
23	Khu vực rửa tay 4	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
24	Khu vực rửa tay 5	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
25	Nhà xe A	1.500,00	4,73	968,4	2,71	968,4	2,71
26	Nhà xe B	-	-	220,00	0,62	220,00	0,62
27	Nhà máy phát điện	96,00	0,30	96,00	0,27	96,00	0,27
28	Trạm điện	25,00	0,08	25,00	0,08	25,00	0,08
29	Bể PCCC (500 m3)	125,00	-	125,00	-	125,00	-
30	Cây xanh	6348,60	20,00	7.148,40	20,00	7.148,40	20,00
31	Đường giao thông	7.940,90	25,02	7.510,80	21,01	7.510,80	21,01
III. Các công trình bảo vệ môi trường							
32	Kho chứa chất thải thông thường	-	-	100,00	0,28	100,00	0,28
33	Kho chứa chất thải nguy hại	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
34	Kho hóa chất 1	-	-	12,00	0,03	12,00	0,03
35	Kho hóa chất 2	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
36	Kho hóa chất 3	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
37	Kho hóa chất 4	-	-	20,70	0,06	20,70	0,06
38	Bể tách dầu	10	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
39	HTXLNT	70	0,22	105,00	0,29	105,00	0,29
IV. Hành lang an toàn đường bộ		-	-	458,60	1,28	458,60	1,28
TỔNG		31.743,00	100	35.742,00	100	35.742,00	100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRINH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

SĐN: 3700715633-C.T.T.P.

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA

LEE BANG DAI

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUỖN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



BẢN VẼ BỐ TRÍ PHÂN KHU CHỨC NĂNG
HIỆN HỮU VÀ ĐĂNG KÝ

ST T	Hạng mục	Theo CKBVMT		Hiện hữu		Đăng ký	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I. Các hạng mục công trình chính							
1	Nhà văn phòng	900	2,84	948,00	2,65	948,00	2,65
2	Nhà ăn	1.520,00	4,79	1.520,00	4,25	1.520,00	4,25
3	Nhà xưởng A	7.326,50	23,08	7.326,50	20,50	7326,50	20,50
4	Phòng sấy 1	-	-	24,00	0,07	24,00	0,07
5	Phòng sấy 2	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
6	Phòng sấy 3	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
7	Phòng sấy 4	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
8	Nhà xưởng B	5.691,50	17,93	5.691,50	15,92	5.691,50	15,92
9	Nhà xưởng C	-	-	592,50	1,66	592,50	1,66
10	Kho nguyên liệu 1,2	-	-	1.856,00	5,19	1.856,00	5,19
11	Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	1,89	675,10	1,89
II. Các hạng mục phụ trợ							
12	Nhà bảo vệ	31,50	0,10	8,50	0,02	8,50	0,02
13	Nhà vệ sinh 1	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
14	Nhà vệ sinh 2	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
15	Nhà vệ sinh 3	60,00	0,19	60,00	0,17	60,00	0,17
16	Nhà vệ sinh 4	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
17	Nhà vệ sinh 5	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
18	Nhà vệ sinh 6	10,00	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
19	Nhà vệ sinh 7	-	-	20,00	0,06	20,00	0,06
20	Khu vực rửa tay 1	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
21	Khu vực rửa tay 2	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
22	Khu vực rửa tay 3	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
23	Khu vực rửa tay 4	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
24	Khu vực rửa tay 5	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
25	Nhà xe A	1.500,00	4,73	968,4	2,71	968,4	2,71
26	Nhà xe B	-	-	220,00	0,62	220,00	0,62
27	Nhà máy phát điện	96,00	0,30	96,00	0,27	96,00	0,27
28	Trạm điện	25,00	0,08	25,00	0,08	25,00	0,08
29	Bể PCCC (500 m3)	125,00	-	125,00	-	125,00	-
30	Cây xanh	6348,60	20,00	7.148,40	20,00	7.148,40	20,00
31	Đường giao thông	7.940,90	25,02	7.510,80	21,01	7.510,80	21,01
III. Các công trình bảo vệ môi trường							
32	Kho chứa chất thải thông thường	-	-	100,00	0,28	100,00	0,28
33	Kho chứa chất thải nguy hại	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
34	Kho hóa chất 1	-	-	12,00	0,03	12,00	0,03
35	Kho hóa chất 2	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
36	Kho hóa chất 3	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
37	Kho hóa chất 4	-	-	20,70	0,06	20,70	0,06
38	Bể tách dầu	10	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
39	HTXLNT	70	0,22	105,00	0,29	105,00	0,29
IV. Hành lang an toàn đường bộ							
	TỔNG	31.743,00	100	35.742,00	100	35.742,00	100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA

LIÊN AN-T. BÌNH DƯƠNG

LEE BANG BAIK

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUỖN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

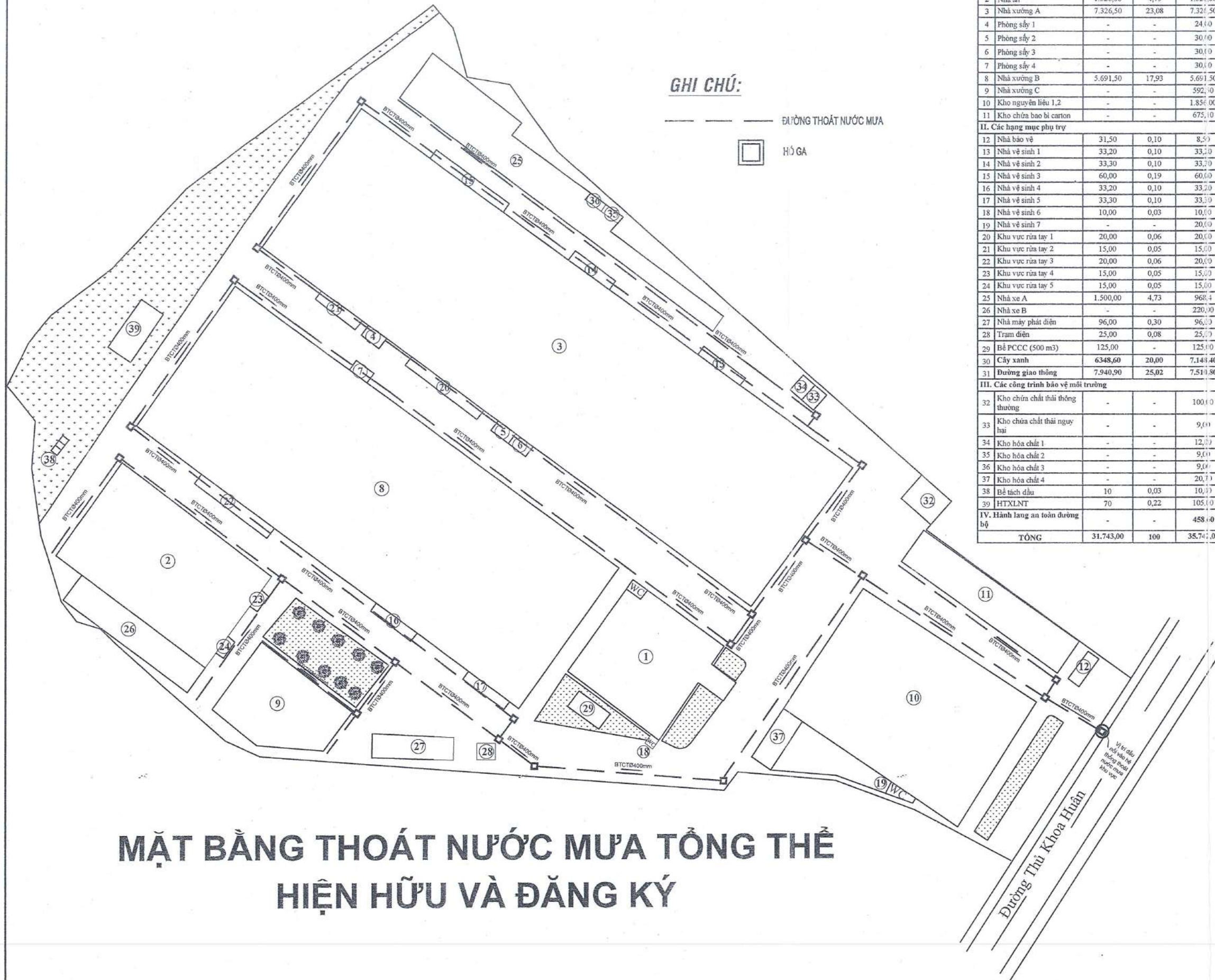
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



ST T	Hạng mục	Theo CKBVMT		Hiện hữu		Đăng ký	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I. Các hạng mục công trình chính							
1	Nhà văn phòng	900	2,84	948,00	2,65	948,00	2,65
2	Nhà ăn	1.520,00	4,79	1.520,00	4,25	1.520,00	4,25
3	Nhà xưởng A	7.326,50	23,08	7.326,50	20,50	7326,50	20,50
4	Phòng sấy 1	-	-	24,00	0,07	24,00	0,07
5	Phòng sấy 2	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
6	Phòng sấy 3	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
7	Phòng sấy 4	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
8	Nhà xưởng B	5.691,50	17,93	5.691,50	15,92	5.691,50	15,92
9	Nhà xưởng C	-	-	592,50	1,66	592,50	1,66
10	Kho nguyên liệu 1,2	-	-	1.856,00	5,19	1.856,00	5,19
11	Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	1,89	675,10	1,89
II. Các hạng mục phụ trợ							
12	Nhà bảo vệ	31,50	0,10	8,50	0,02	8,50	0,02
13	Nhà vệ sinh 1	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
14	Nhà vệ sinh 2	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
15	Nhà vệ sinh 3	60,00	0,19	60,00	0,17	60,00	0,17
16	Nhà vệ sinh 4	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
17	Nhà vệ sinh 5	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
18	Nhà vệ sinh 6	10,00	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
19	Nhà vệ sinh 7	-	-	20,00	0,06	20,00	0,06
20	Khu vực rửa tay 1	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
21	Khu vực rửa tay 2	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
22	Khu vực rửa tay 3	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
23	Khu vực rửa tay 4	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
24	Khu vực rửa tay 5	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
25	Nhà xe A	1.500,00	4,73	968,4	2,71	968,4	2,71
26	Nhà xe B	-	-	220,00	0,62	220,00	0,62
27	Nhà máy phát điện	96,00	0,30	96,00	0,27	96,00	0,27
28	Trạm điện	25,00	0,08	25,00	0,08	25,00	0,08
29	Bể PCCC (500 m3)	125,00	-	125,00	-	125,00	-
30	Cây xanh	6348,60	20,00	7.148,40	20,00	7.148,40	20,00
31	Đường giao thông	7.940,90	25,02	7.510,80	21,01	7.510,80	21,01
III. Các công trình bảo vệ môi trường							
32	Kho chứa chất thải thông thường	-	-	100,00	0,28	100,00	0,28
33	Kho chứa chất thải nguy hại	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
34	Kho hóa chất 1	-	-	12,00	0,03	12,00	0,03
35	Kho hóa chất 2	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
36	Kho hóa chất 3	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
37	Kho hóa chất 4	-	-	20,70	0,06	20,70	0,06
38	Bể tách dầu	10	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
39	HTXLNT	70	0,22	105,00	0,29	105,00	0,29
IV. Hành lang an toàn đường bộ							
TỔNG		31.743,00	100	35.742,00	100	35.742,00	100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH SONGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SONGJIN INC VINA

LÊ ĐĂNG BAIK

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUỖN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

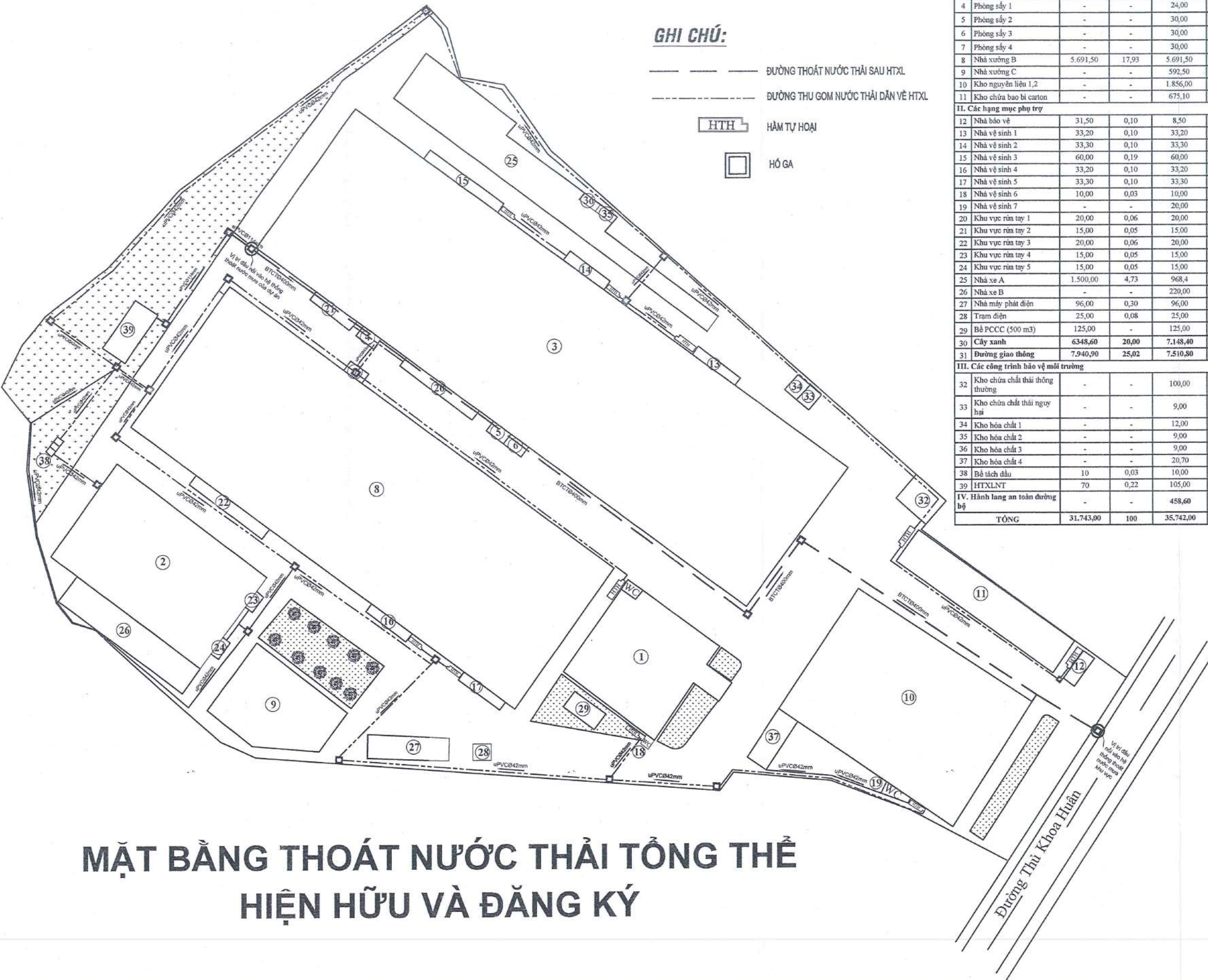
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE



GHI CHÚ:

- ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI SAU HTXL
- ĐƯỜNG THU GOM NƯỚC THẢI DẪN VỀ HTXL
- HTH HẠM TỰ HOẠI
- HỘ GA

ST T	Hạng mục	Theo CKBVMT		Hiện hữu		Đăng ký	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I. Các hạng mục công trình chính							
1	Nhà văn phòng	900	2,84	948,00	2,65	948,00	2,65
2	Nhà ăn	1.520,00	4,79	1.520,00	4,25	1.520,00	4,25
3	Nhà xưởng A	7.326,50	23,08	7.326,50	20,50	7326,50	20,50
4	Phòng sấy 1	-	-	24,00	0,07	24,00	0,07
5	Phòng sấy 2	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
6	Phòng sấy 3	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
7	Phòng sấy 4	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
8	Nhà xưởng B	5.691,50	17,93	5.691,50	15,92	5.691,50	15,92
9	Nhà xưởng C	-	-	592,50	1,66	592,50	1,66
10	Kho nguyên liệu 1,2	-	-	1.856,00	5,19	1.856,00	5,19
11	Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	1,89	675,10	1,89
II. Các hạng mục phụ trợ							
12	Nhà bảo vệ	31,50	0,10	8,50	0,02	8,50	0,02
13	Nhà vệ sinh 1	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
14	Nhà vệ sinh 2	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
15	Nhà vệ sinh 3	60,00	0,19	60,00	0,17	60,00	0,17
16	Nhà vệ sinh 4	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
17	Nhà vệ sinh 5	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
18	Nhà vệ sinh 6	10,00	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
19	Nhà vệ sinh 7	-	-	20,00	0,06	20,00	0,06
20	Khu vực rửa tay 1	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
21	Khu vực rửa tay 2	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
22	Khu vực rửa tay 3	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
23	Khu vực rửa tay 4	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
24	Khu vực rửa tay 5	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
25	Nhà xe A	1.500,00	4,73	968,4	2,71	968,4	2,71
26	Nhà xe B	-	-	220,00	0,62	220,00	0,62
27	Nhà máy phát điện	96,00	0,30	96,00	0,27	96,00	0,27
28	Trạm điện	25,00	0,08	25,00	0,08	25,00	0,08
29	Bê PCCC (500 m3)	125,00	-	125,00	-	125,00	-
30	Cây xanh	6348,60	20,00	7.148,40	20,00	7.148,40	20,00
31	Đường giao thông	7.940,90	25,02	7.510,80	21,01	7.510,80	21,01
III. Các công trình bảo vệ môi trường							
32	Kho chứa chất thải thông thường	-	-	100,00	0,28	100,00	0,28
33	Kho chứa chất thải nguy hại	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
34	Kho hóa chất 1	-	-	12,00	0,03	12,00	0,03
35	Kho hóa chất 2	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
36	Kho hóa chất 3	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
37	Kho hóa chất 4	-	-	20,70	0,06	20,70	0,06
38	Bể tích dầu	10	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
39	HTXLNT	70	0,22	105,00	0,29	105,00	0,29
IV. Hành lang an toàn đường bộ							
		-	-	458,60	1,28	458,60	1,28
TỔNG		31.743,00	100	35.742,00	100	35.742,00	100

**MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ
HIỆN HỮU VÀ ĐĂNG KÝ**

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC
VINA

ĐANG BANG BAIK

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

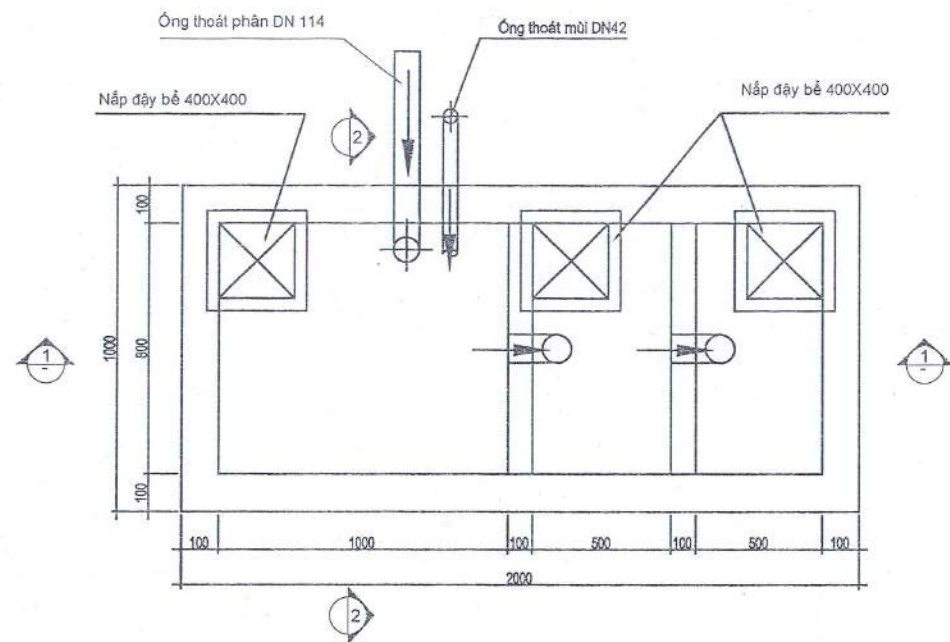
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

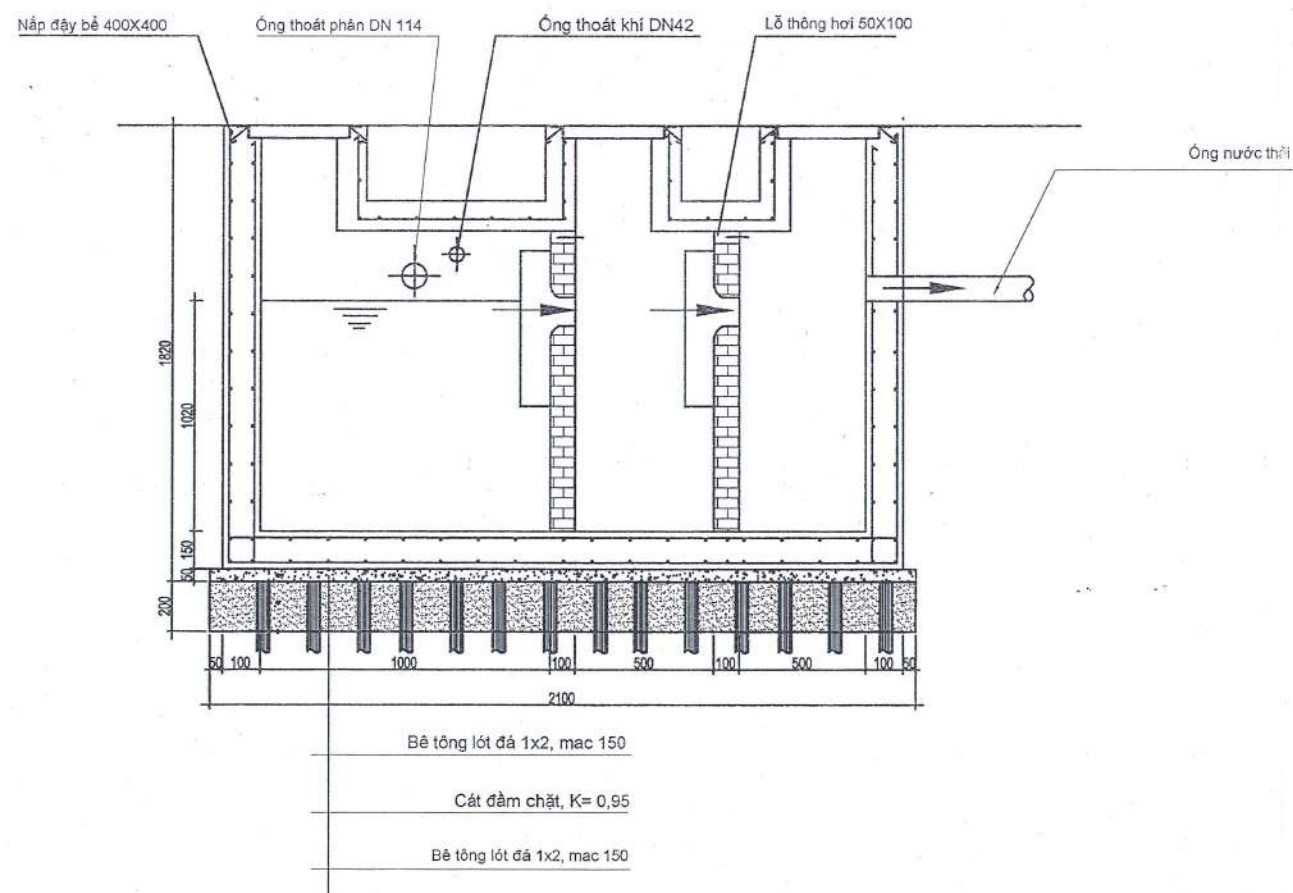
TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

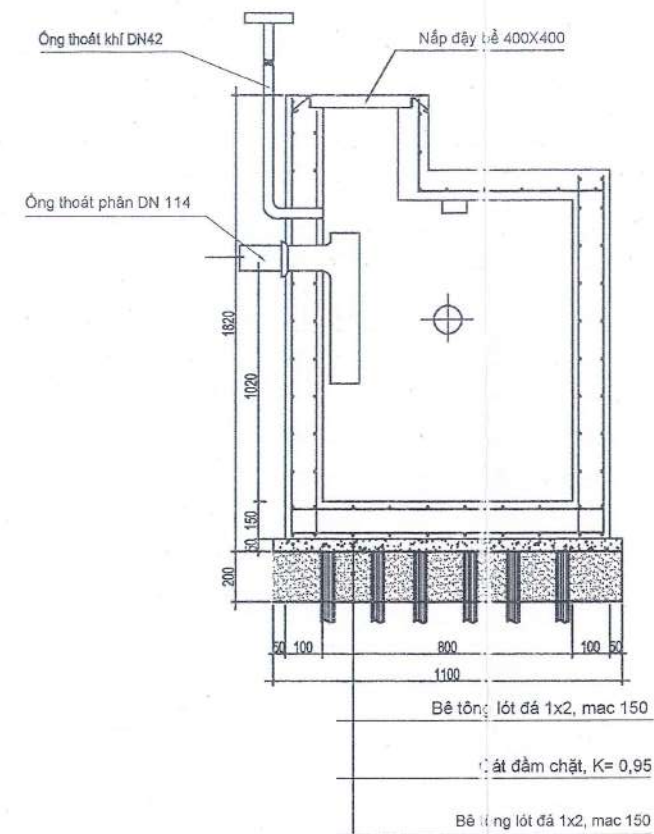
NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 2m³



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700715533-C.T.T.N.H

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA

TP. THUAN ANH, T. BÌNH DƯƠNG

LEE BANG BAI

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

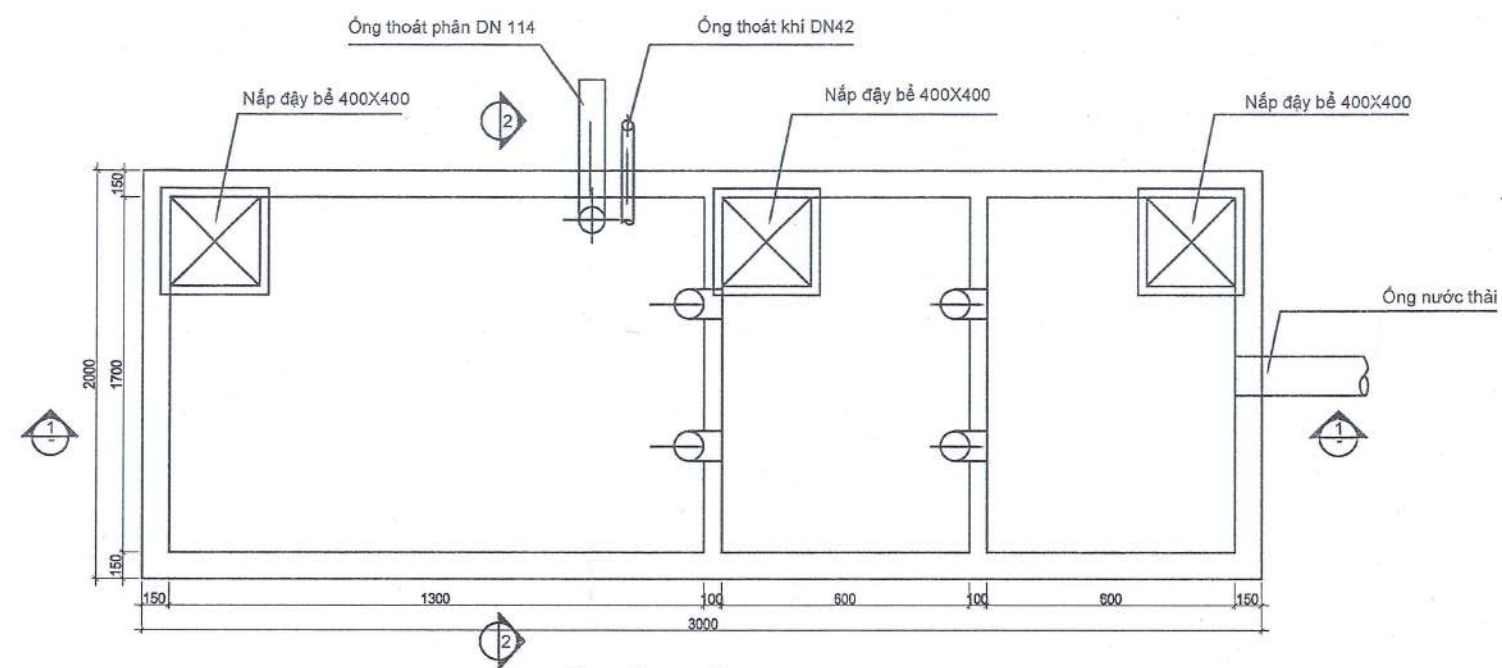
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

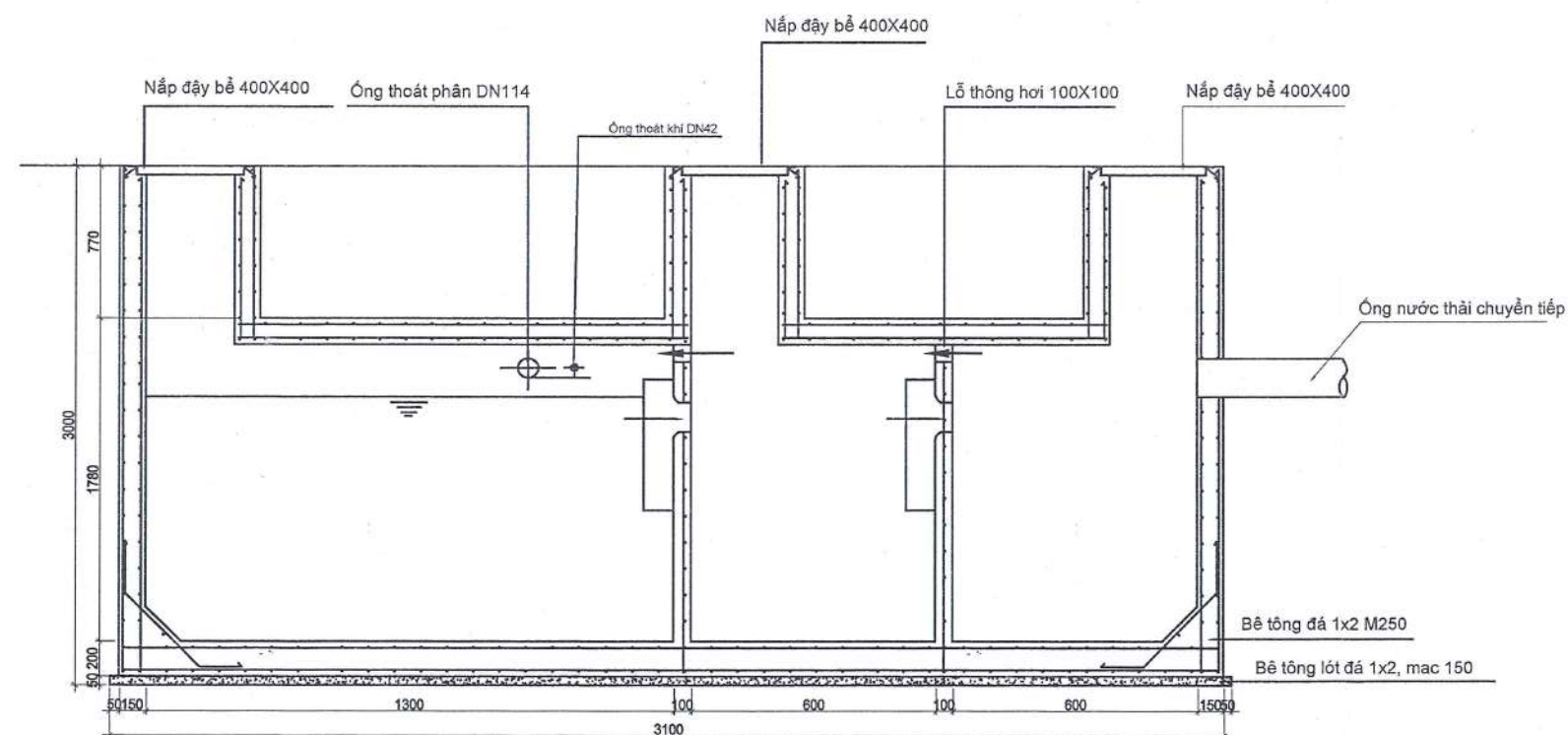
TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

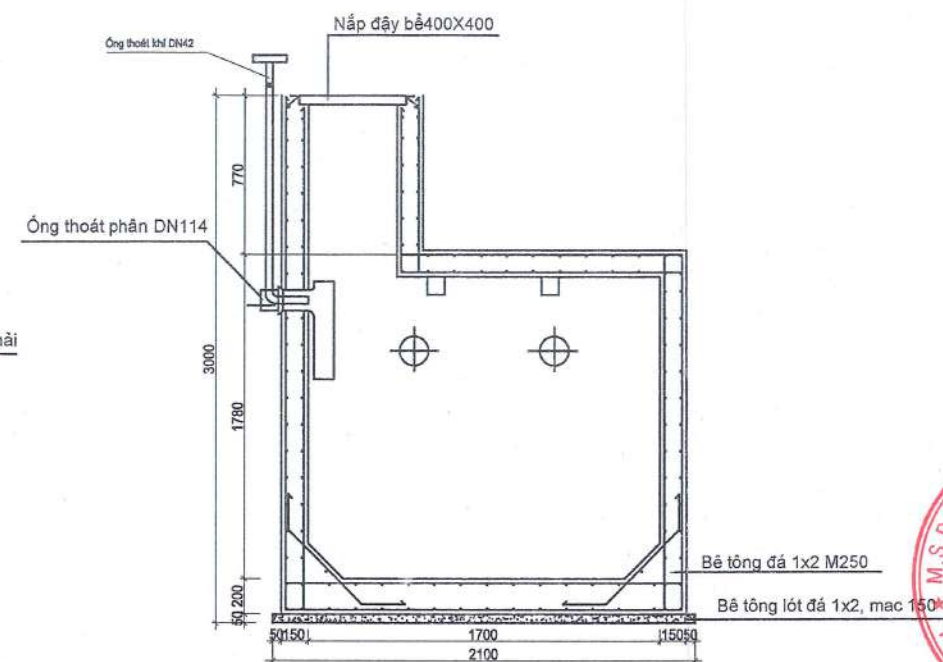
NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 18m3



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

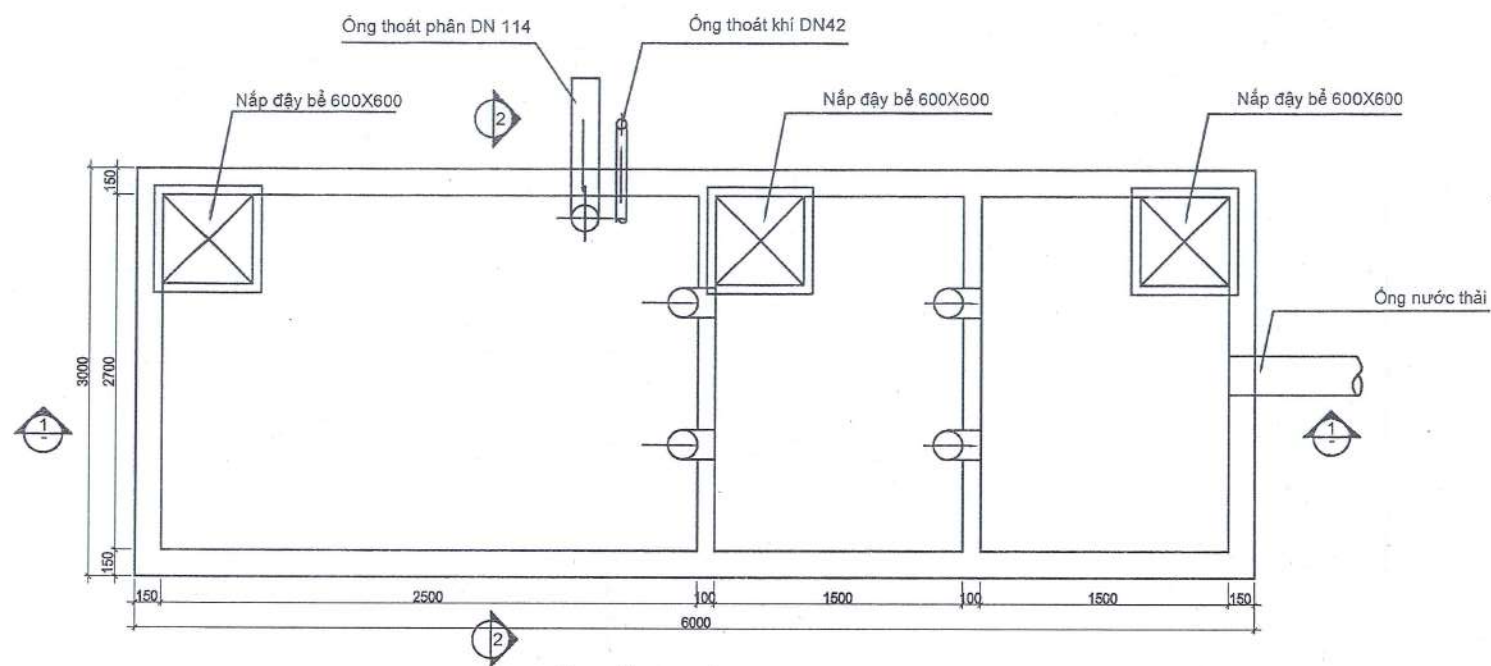
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

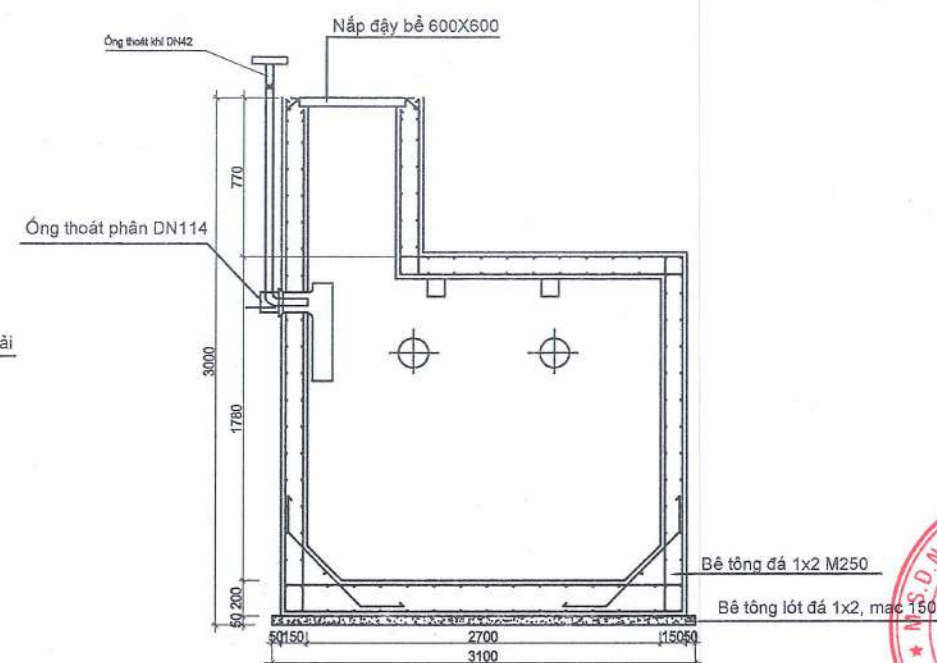
TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

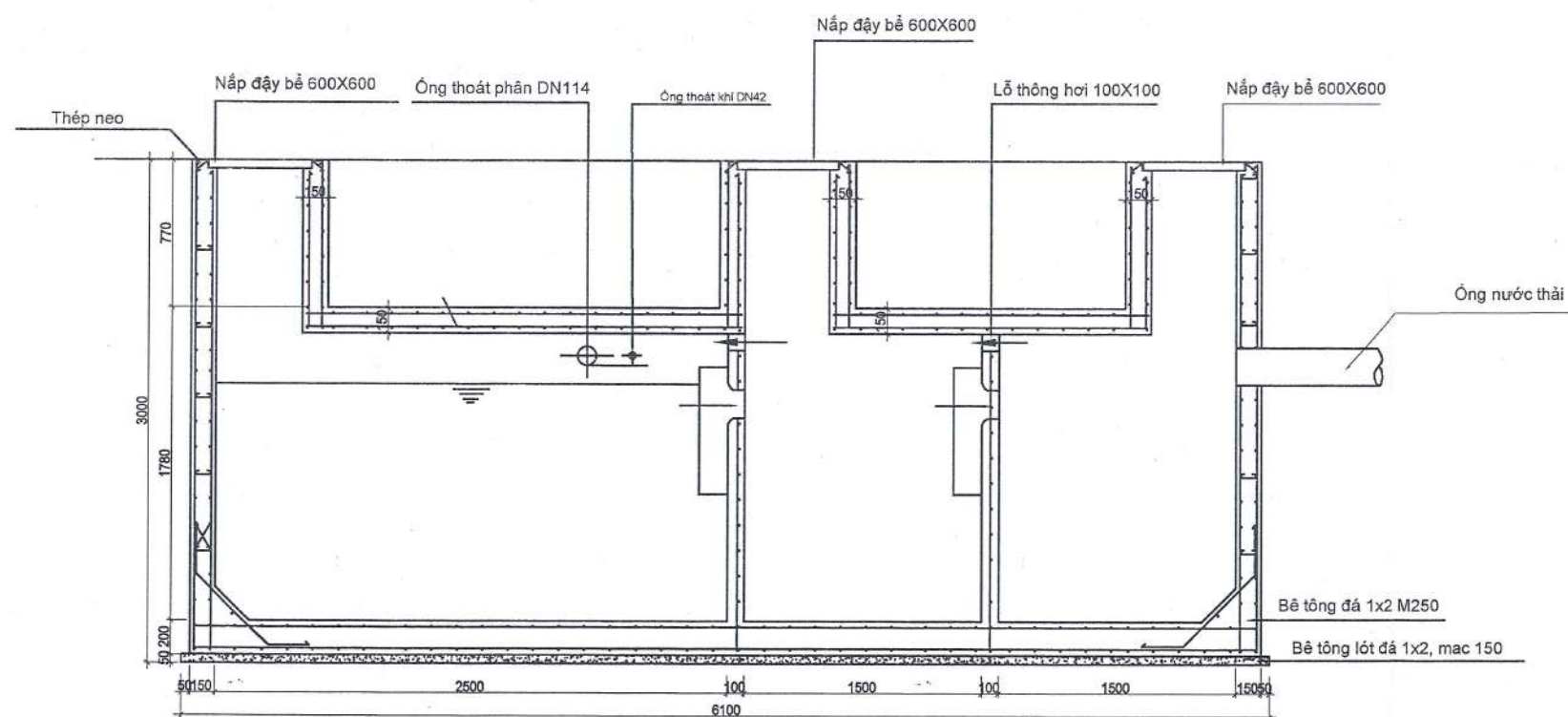
NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 54m³



MẶT CẮT 2-2



MẶT CẮT 1-1

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

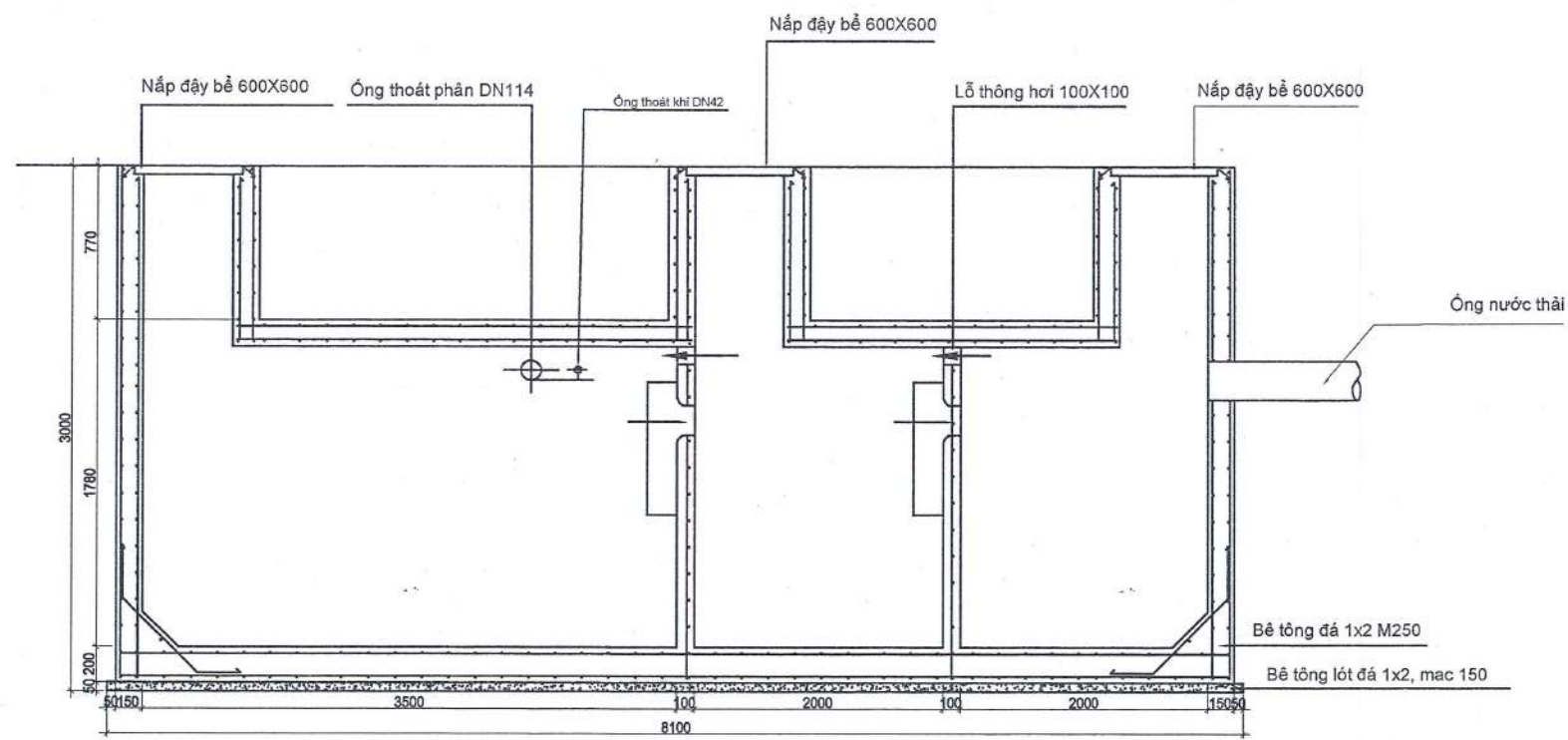
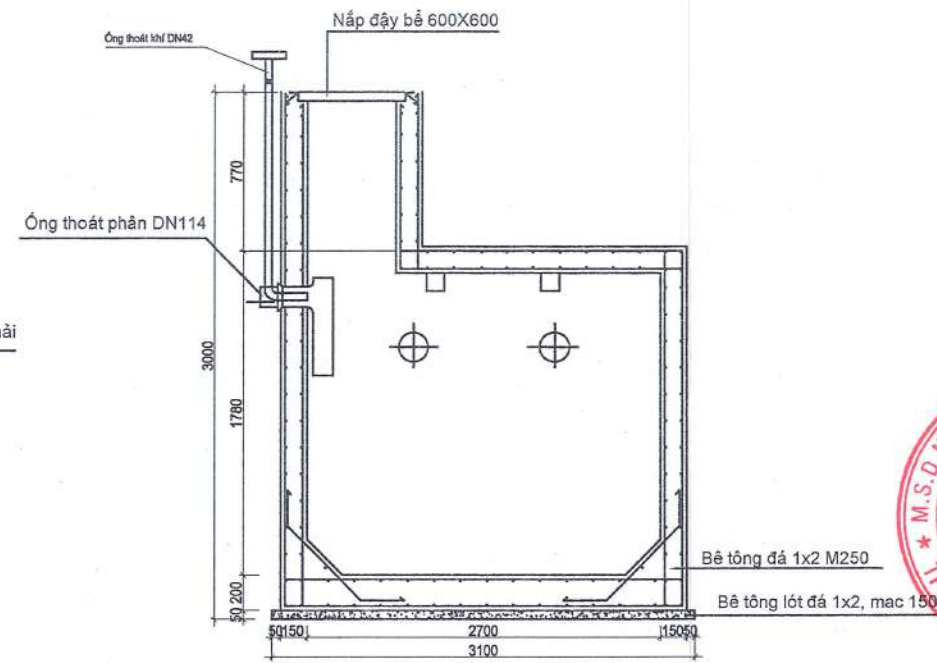
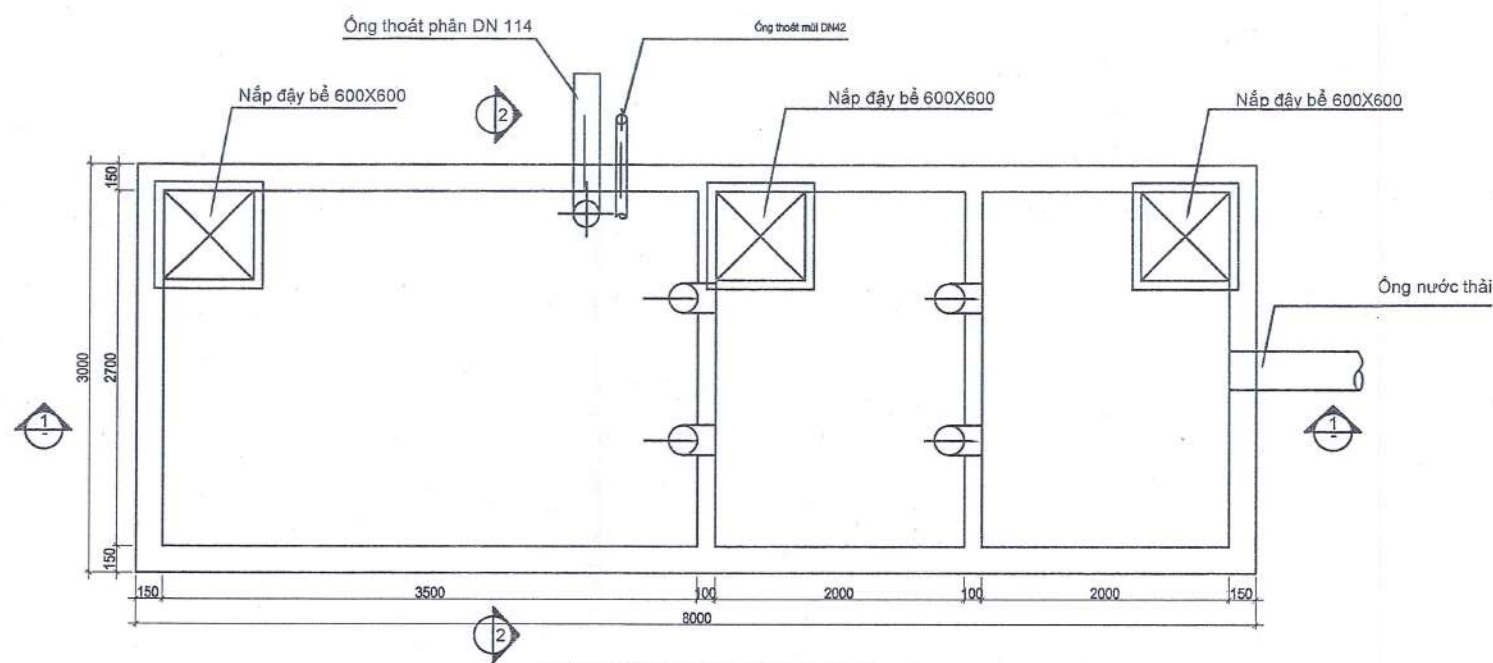
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

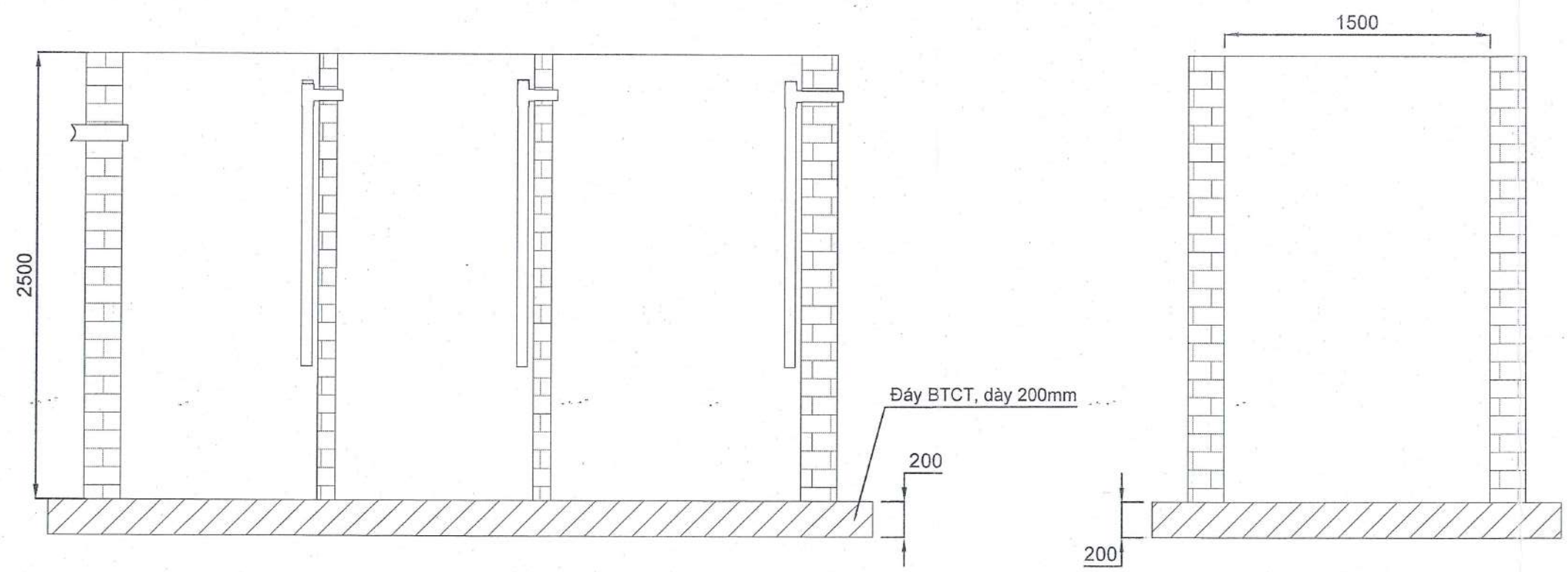
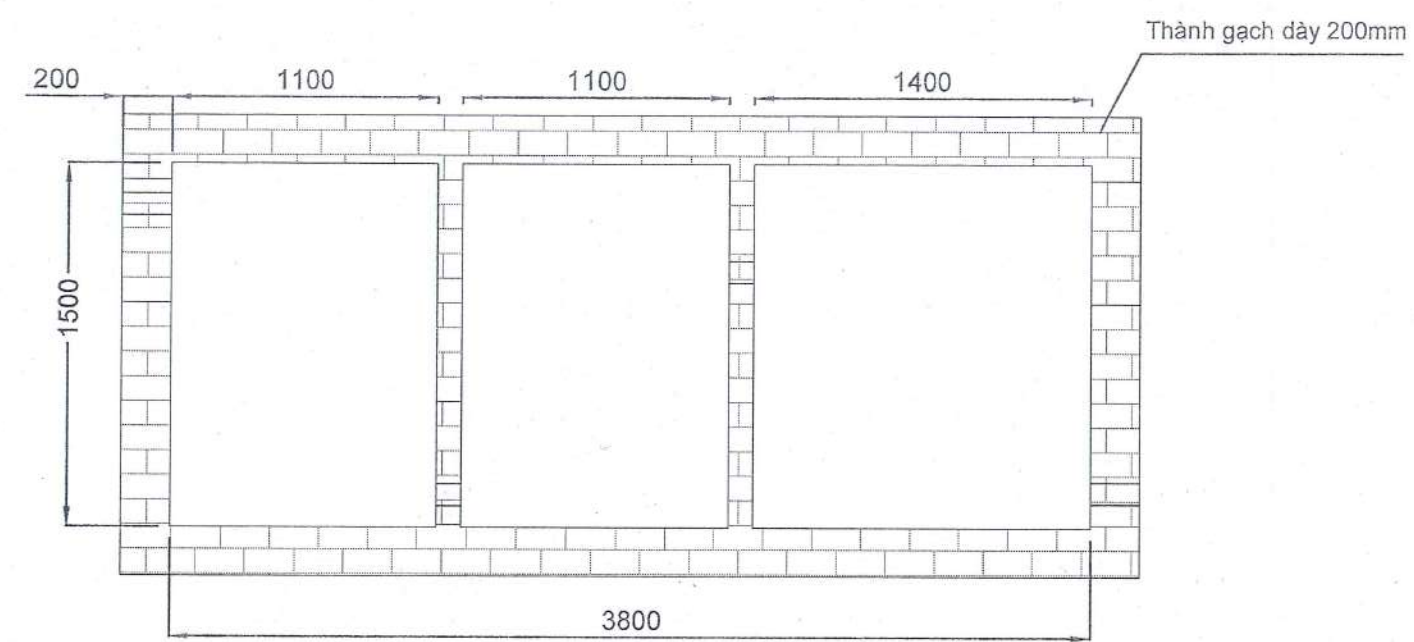
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE

BỂ TÁCH DẦU MỠ



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA

TP. THUAN AN - T. BÌNH DƯƠNG

LE BANG BAIK

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

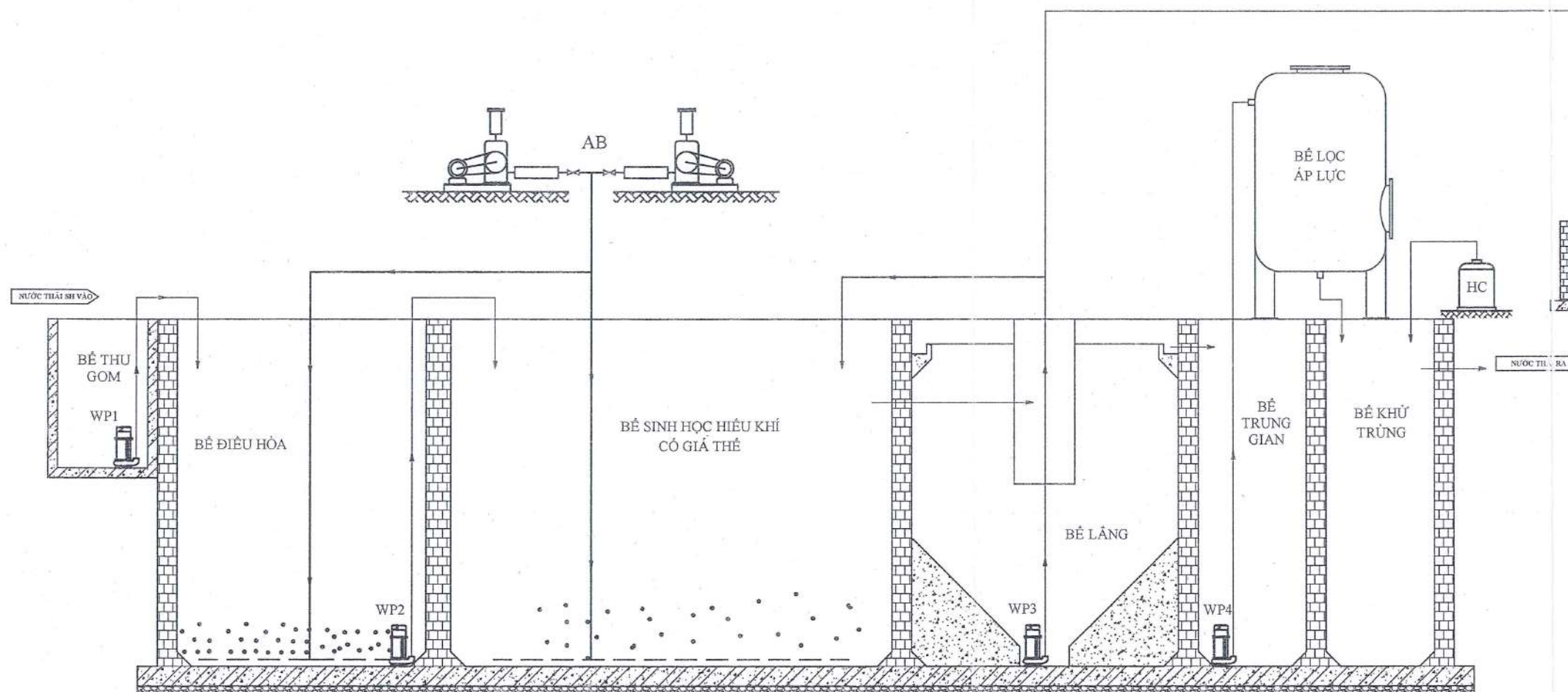
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT
190 M3/NGÀY ĐÊM



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA

TƯ VẤN - CONSULTANT
CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

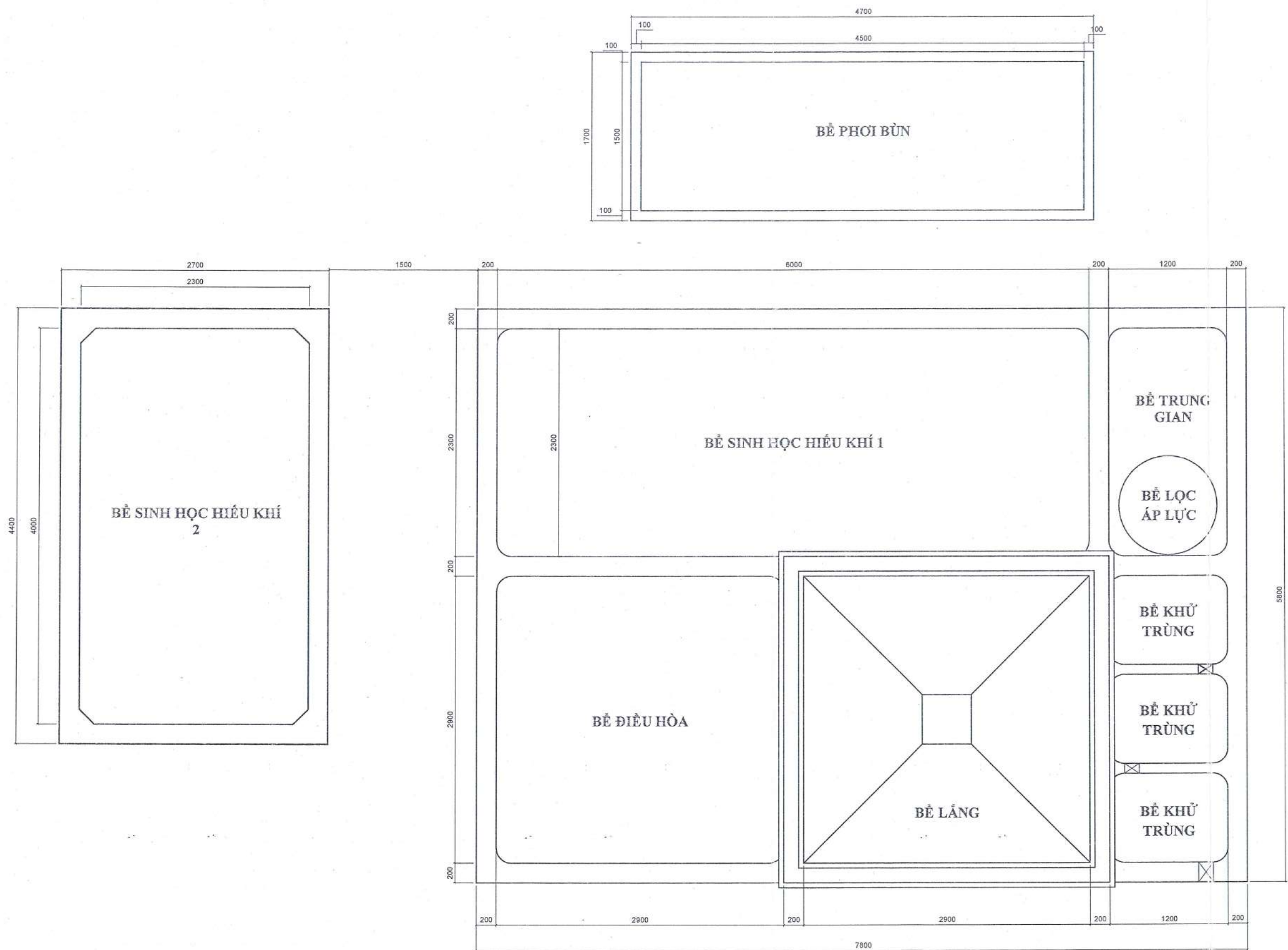
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÁC BỂ CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
LÊ SANG BAIK

TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUỖN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

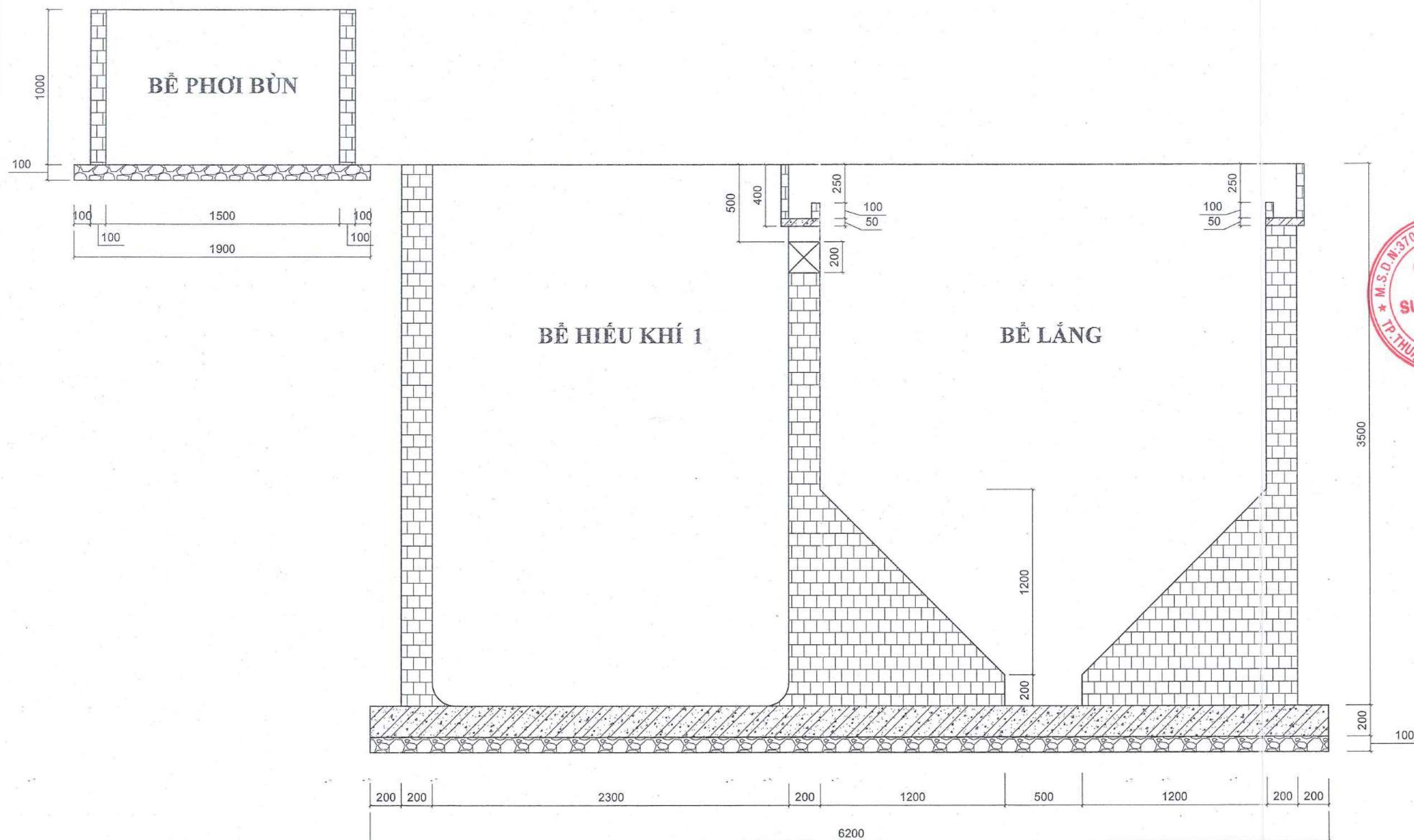
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



SƠ ĐỒ MẶT CẮT B-B

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

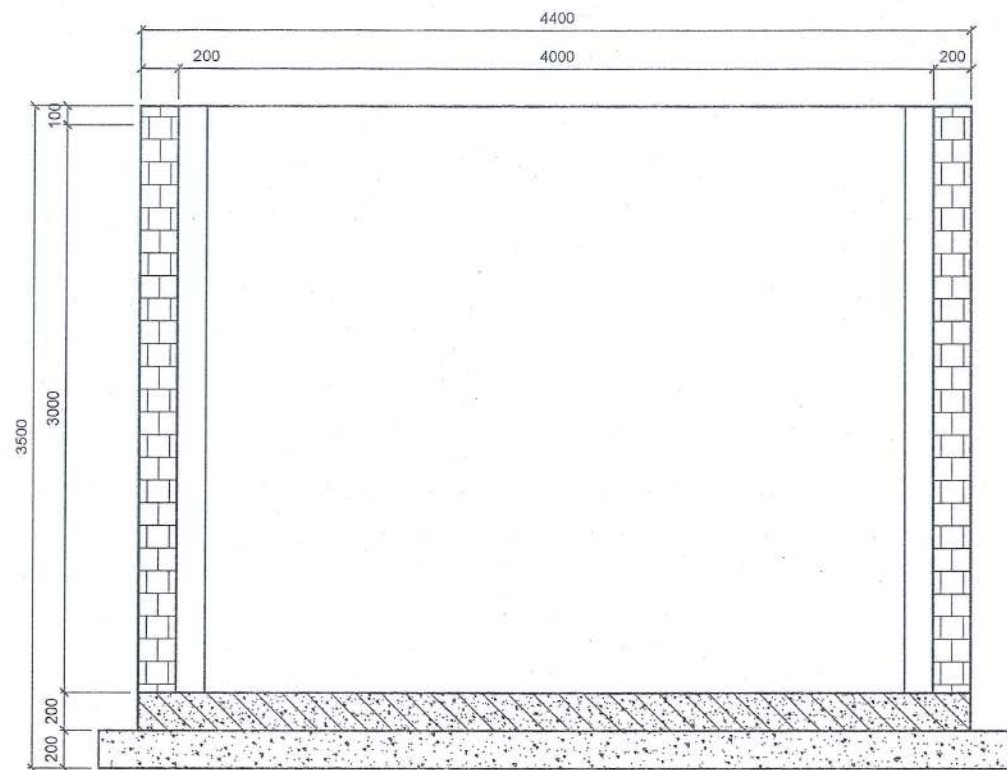
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

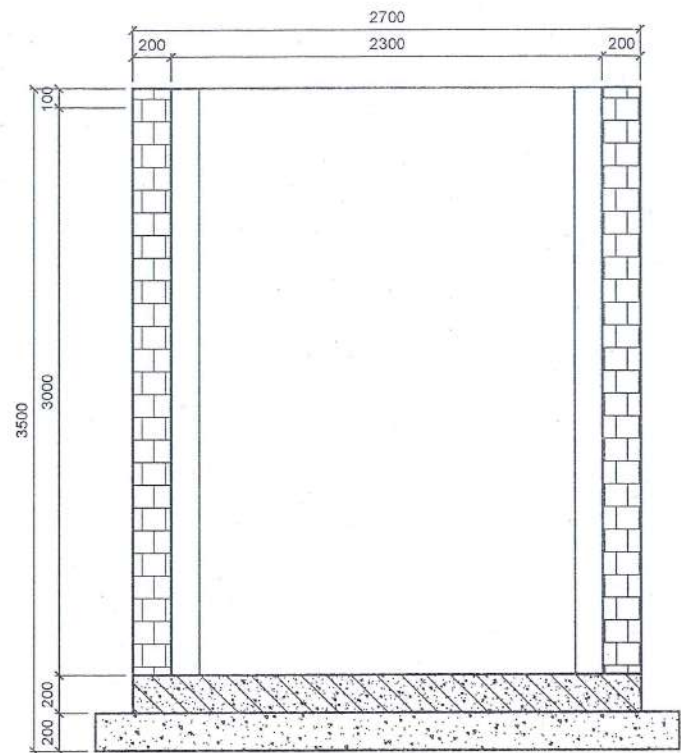
HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE

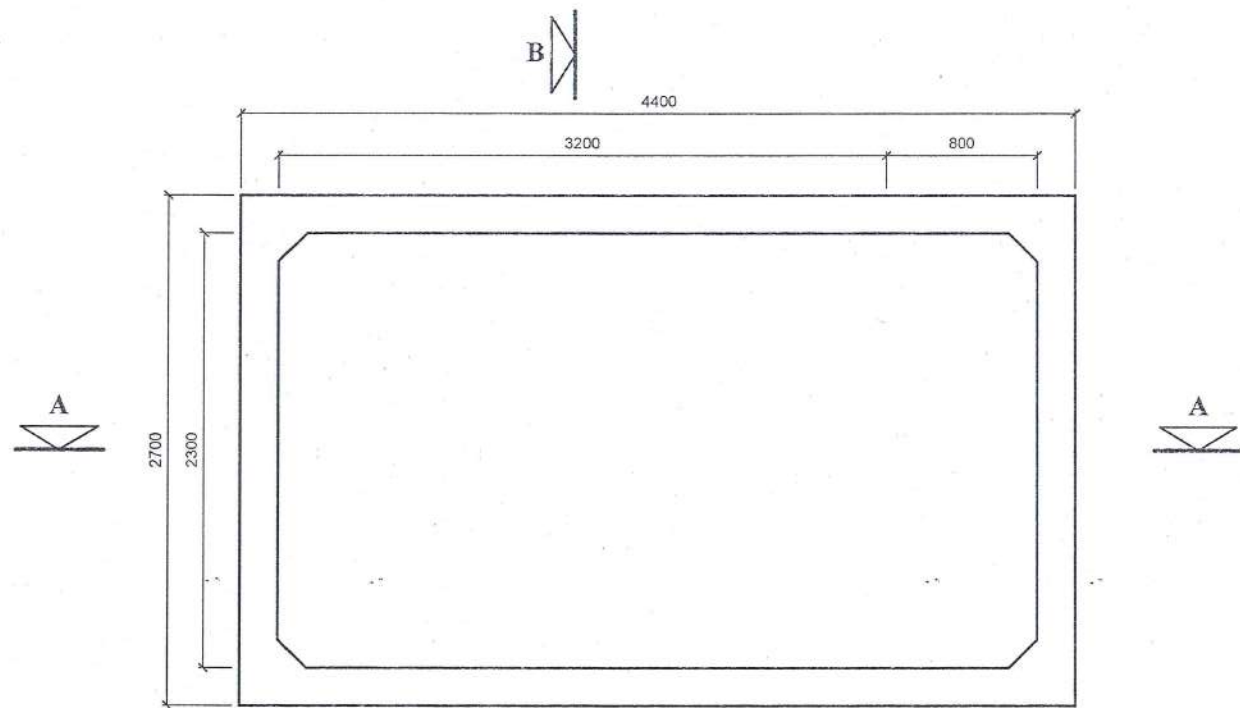
BỂ SINH HỌC HIỆU KHÍ 2



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B



MẶT BẰNG BỂ SINH HỌC 2

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 370075633-C.T.T.N
CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA
TP. THUAN AN - T. BÌNH DƯƠNG
LEE BANG BAIK

TU VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUỖN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

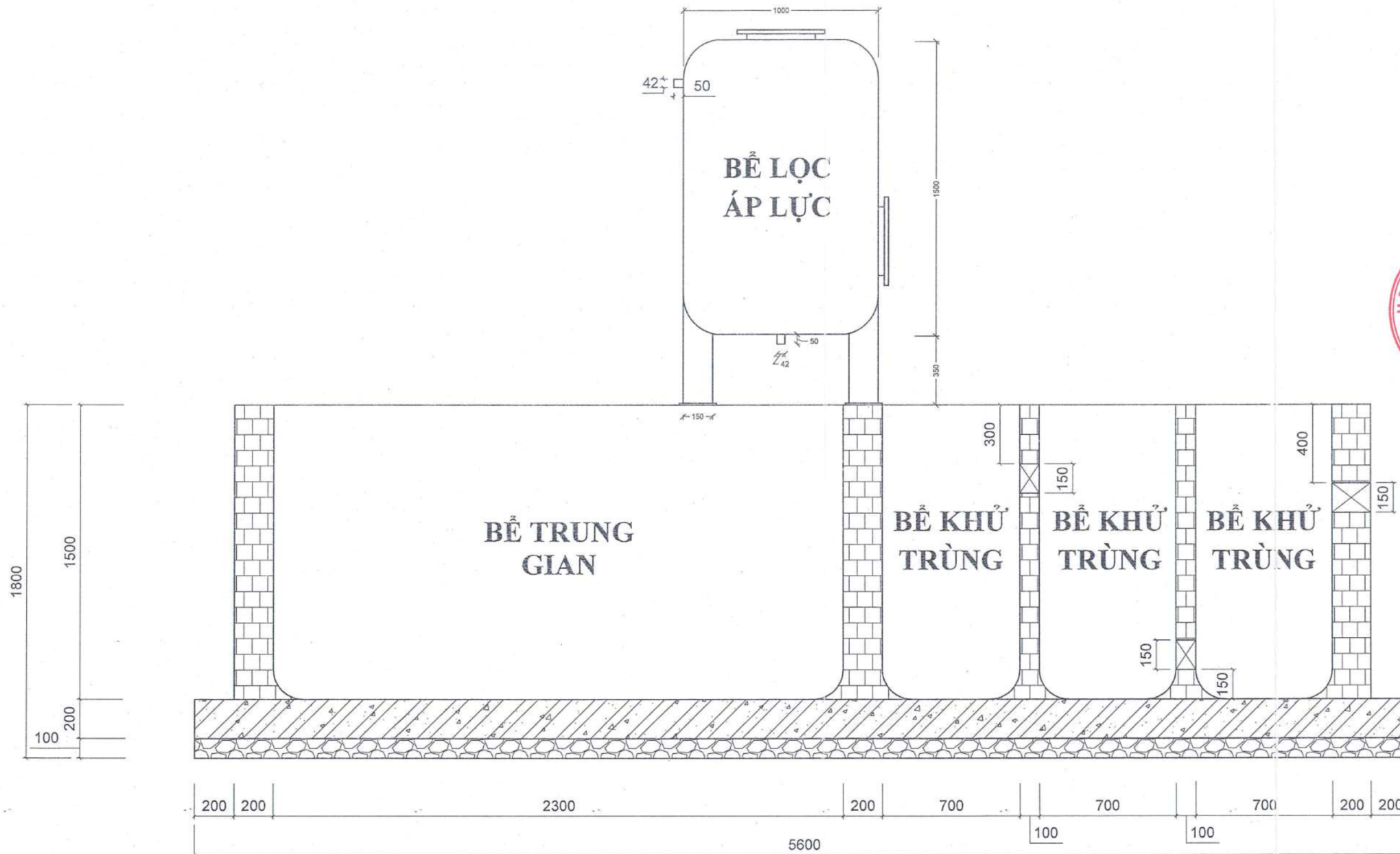
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



SƠ ĐỒ MẶT CẮT A - A

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT
CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

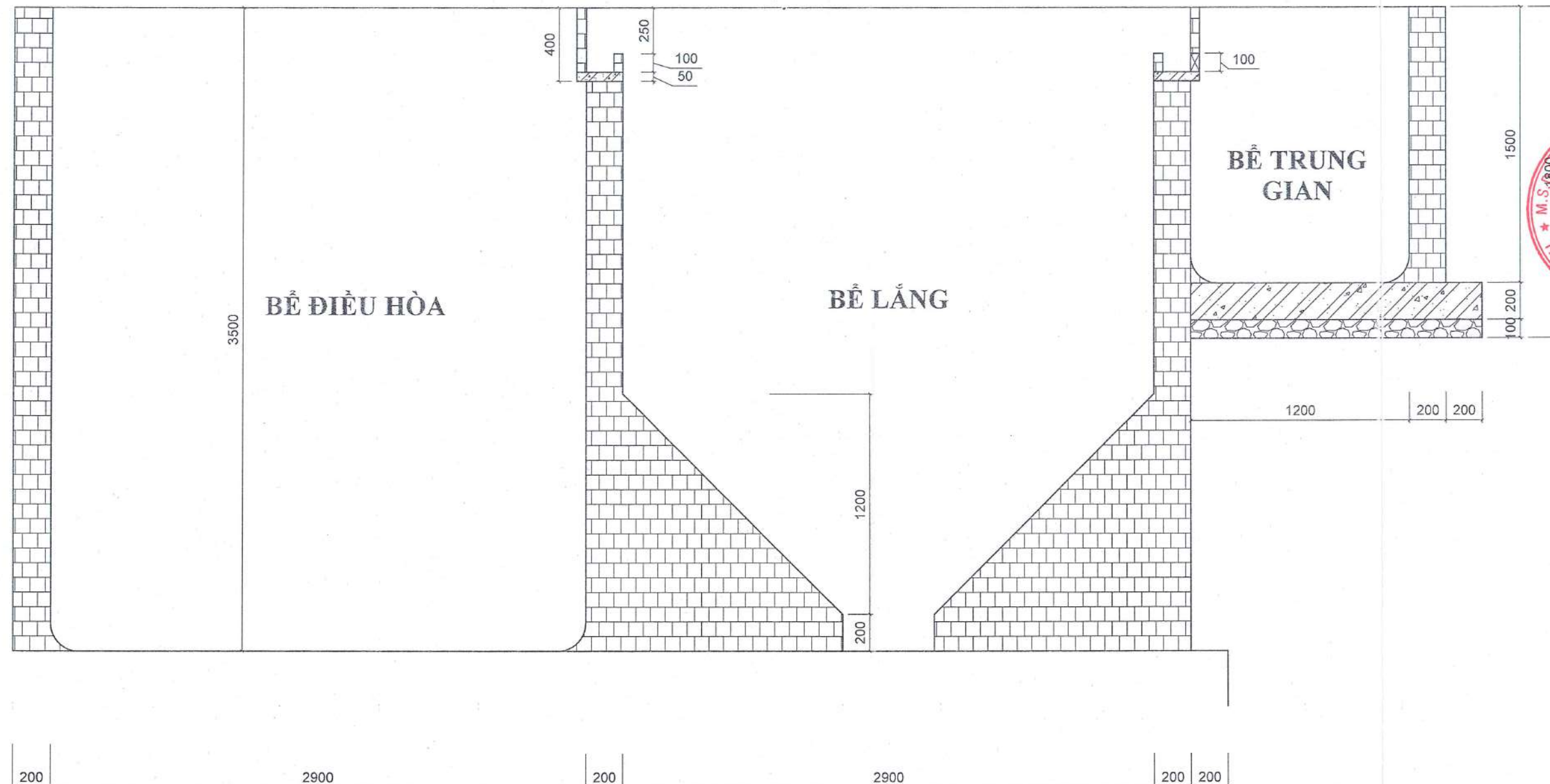
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
TV THIẾT KẾ	☒ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

15633-C.T.T.N.H.X

CÔNG TY
TNHH
SUNGJIN INC
VINA

M.S. 1800

TP. THUAN AN - TỈNH BANG BAIK

TƯ VẤN - CONSULTANT
CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON
Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

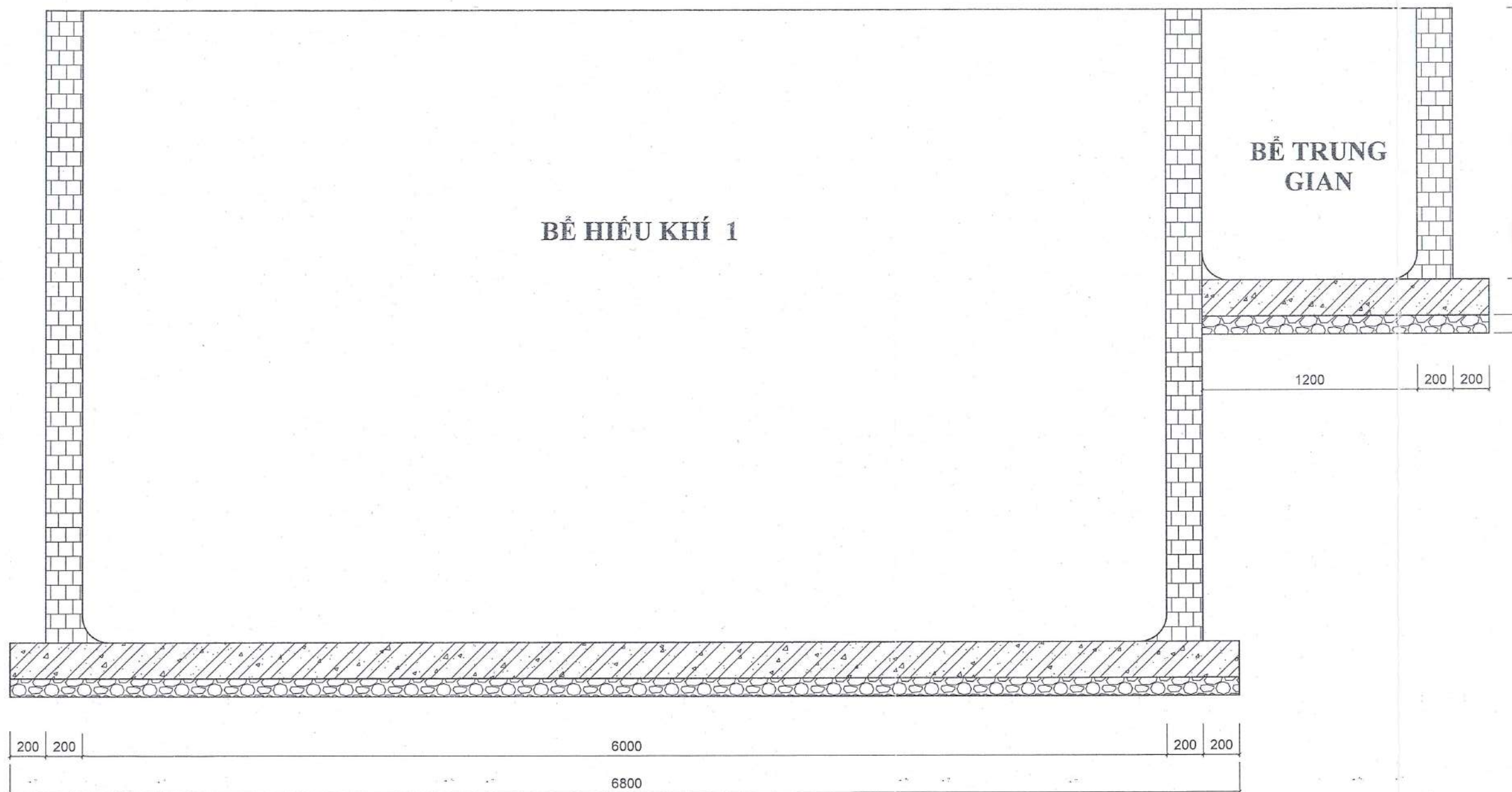
VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE	
HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No	
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	



SƠ ĐỒ MẶT CẮT C - C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ANH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

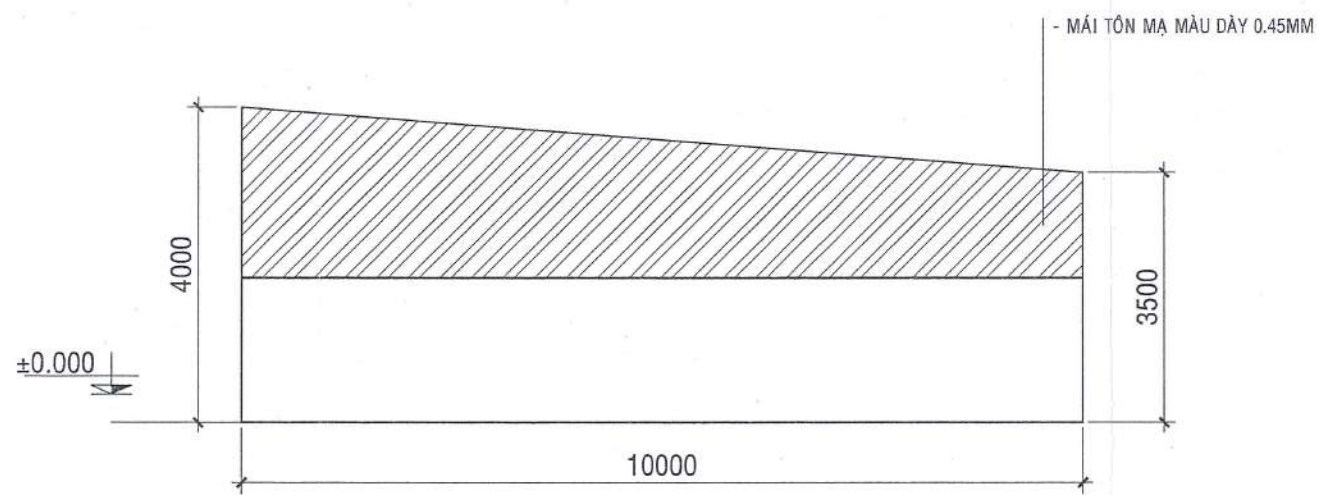
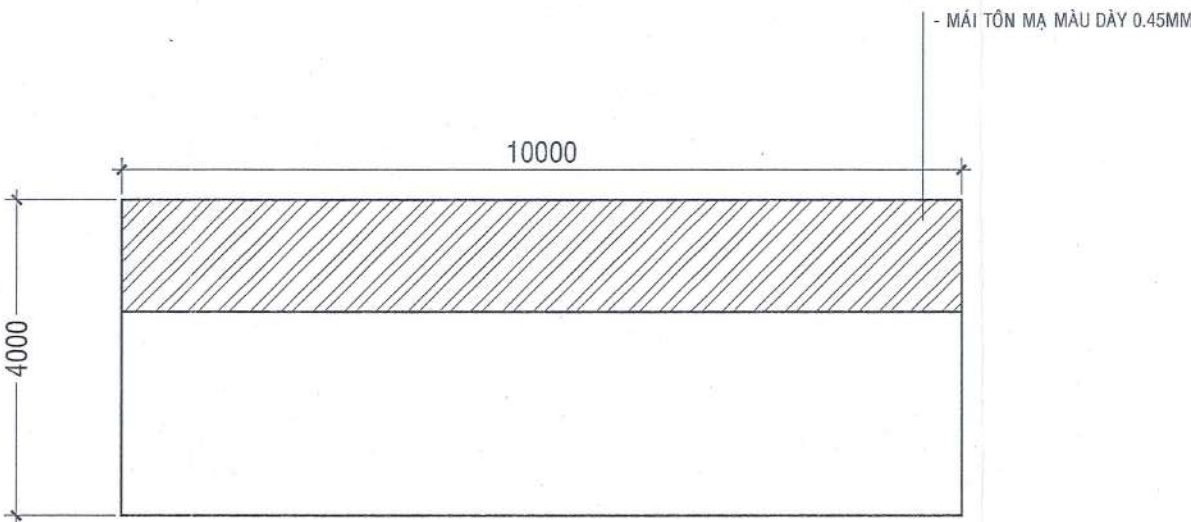
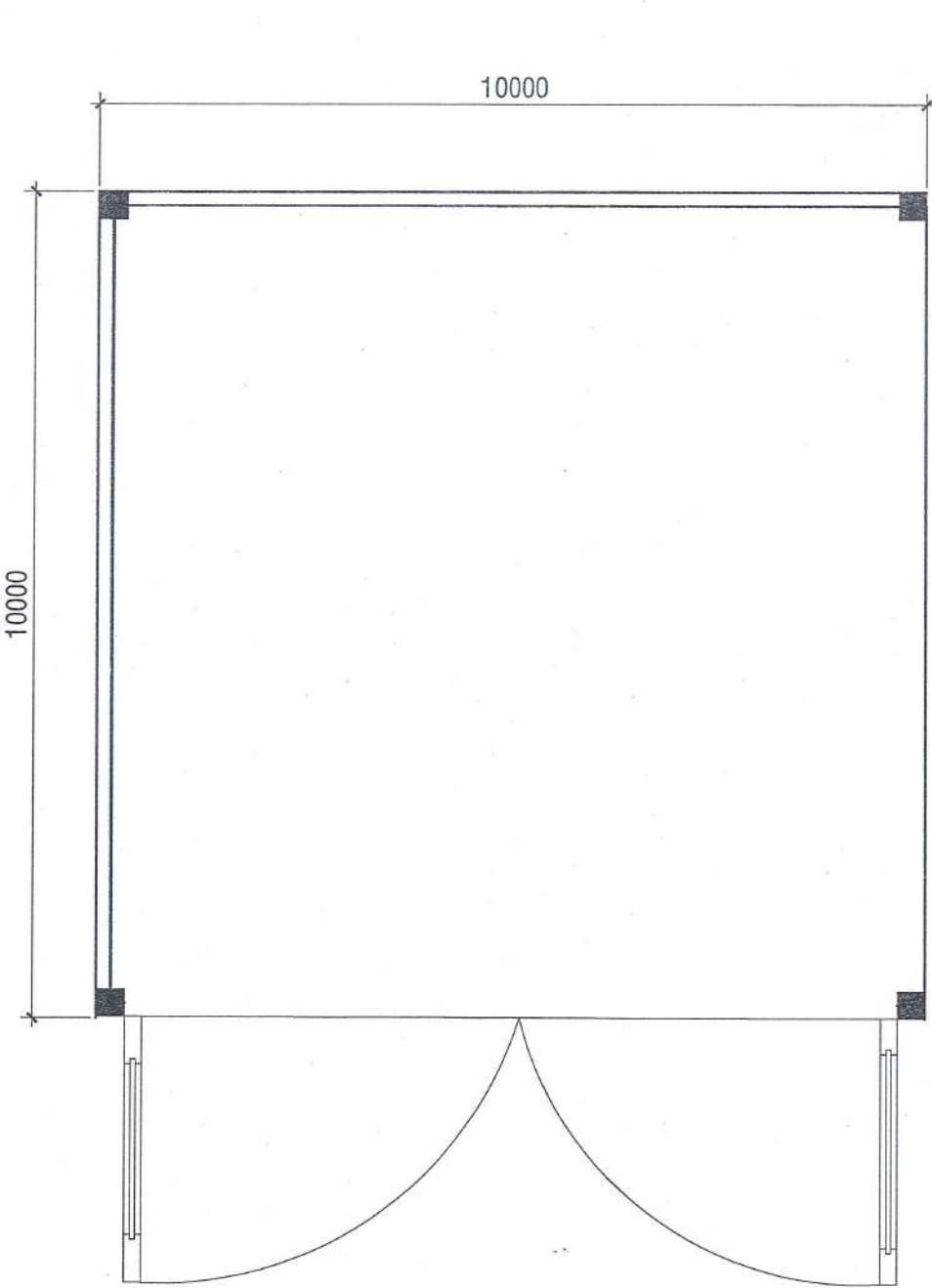
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE

BẢN VẼ KHO CHỨA CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR
TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC
VINA
TP. THUAN AN - T. BINH DUONG

TƯ VẤN - CONSULTANT
CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON
Đ/C: 453/79/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
MAI THỊ ANH HUYỀN
THIẾT KẾ - DESIGNER

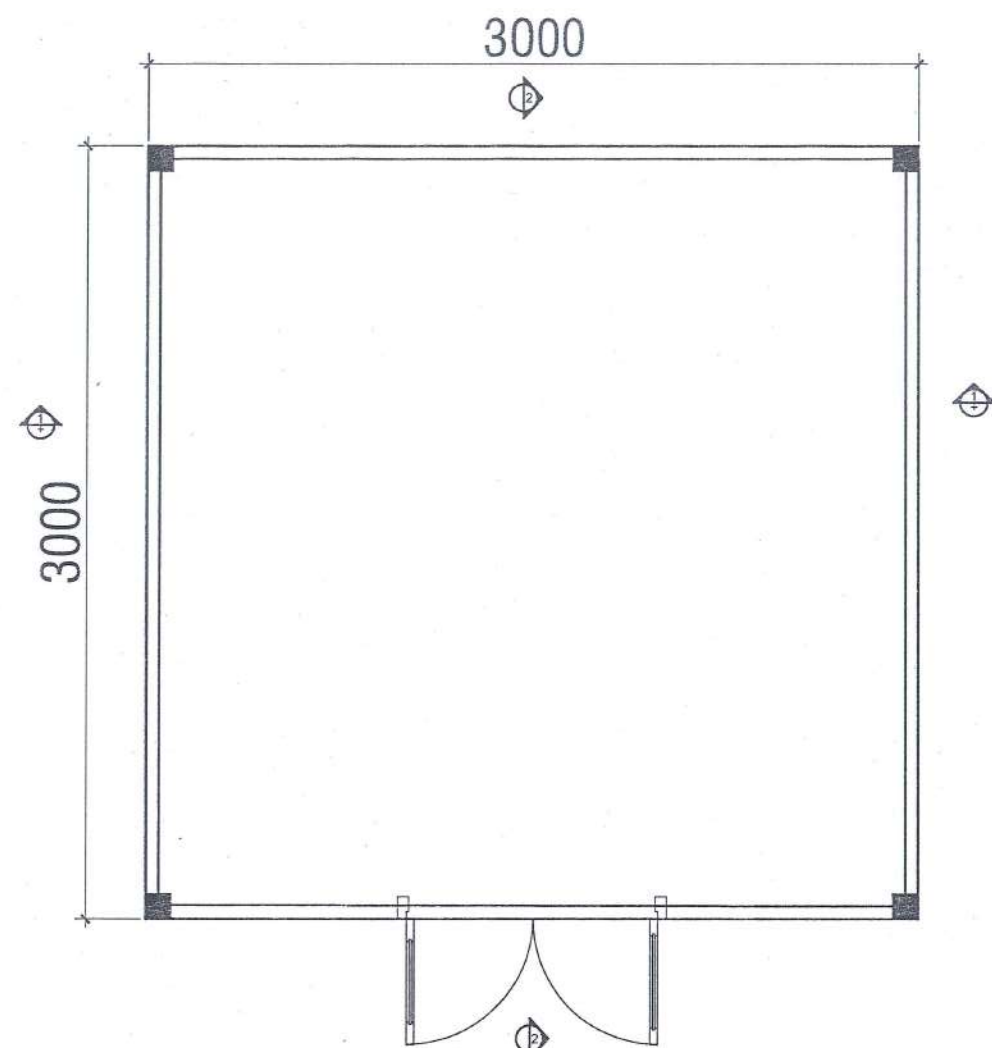
VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

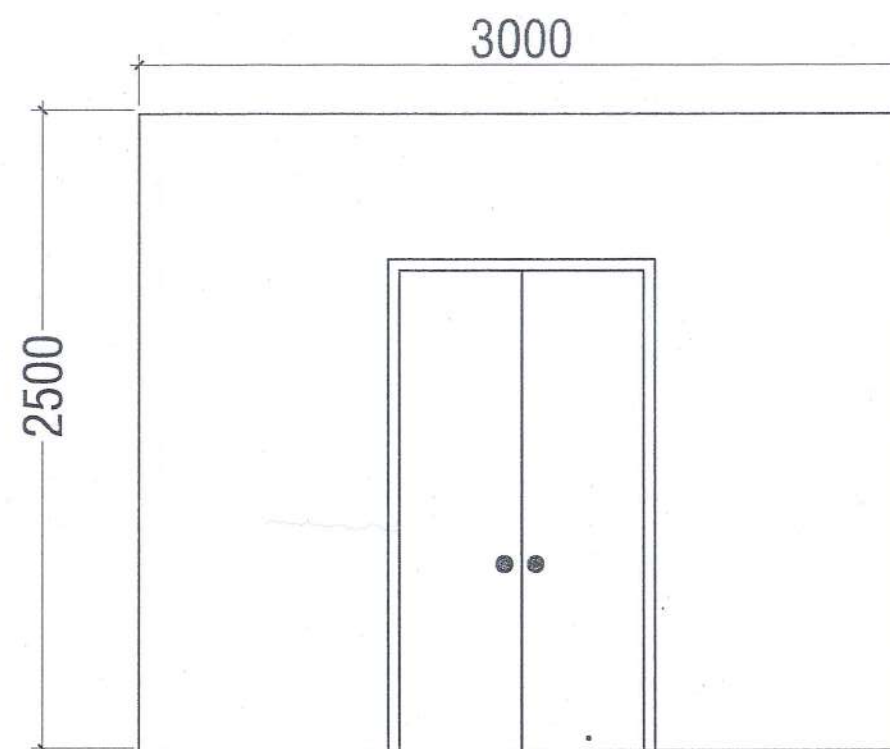
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

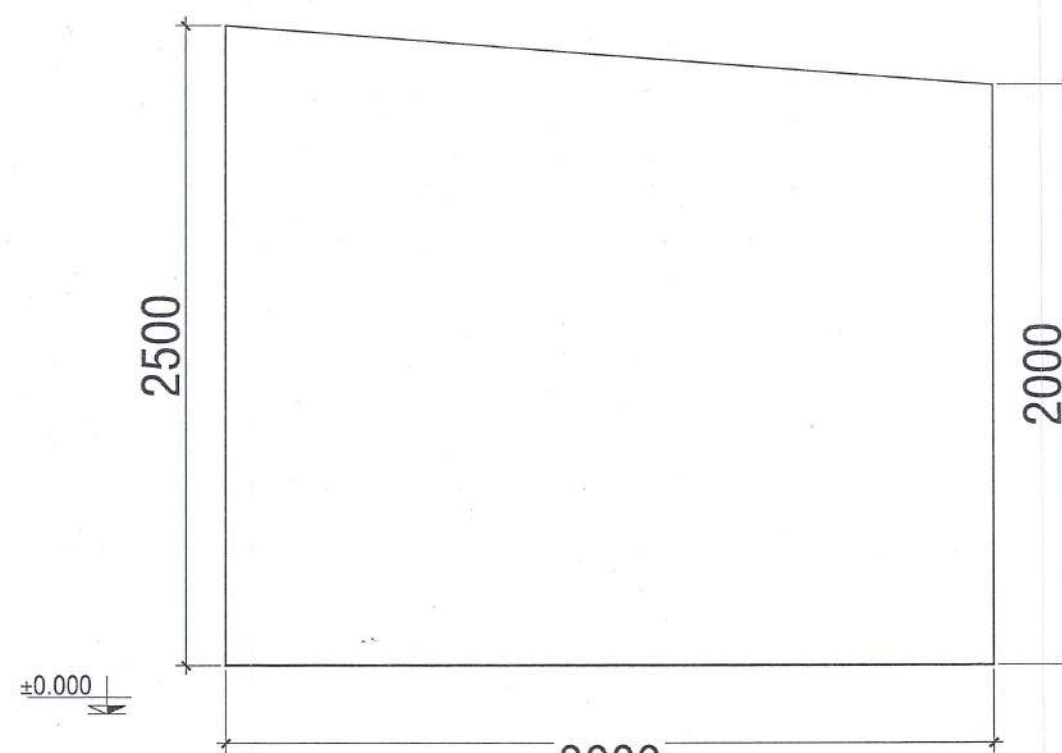
TỶ LỆ - SCALE
HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No
NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI



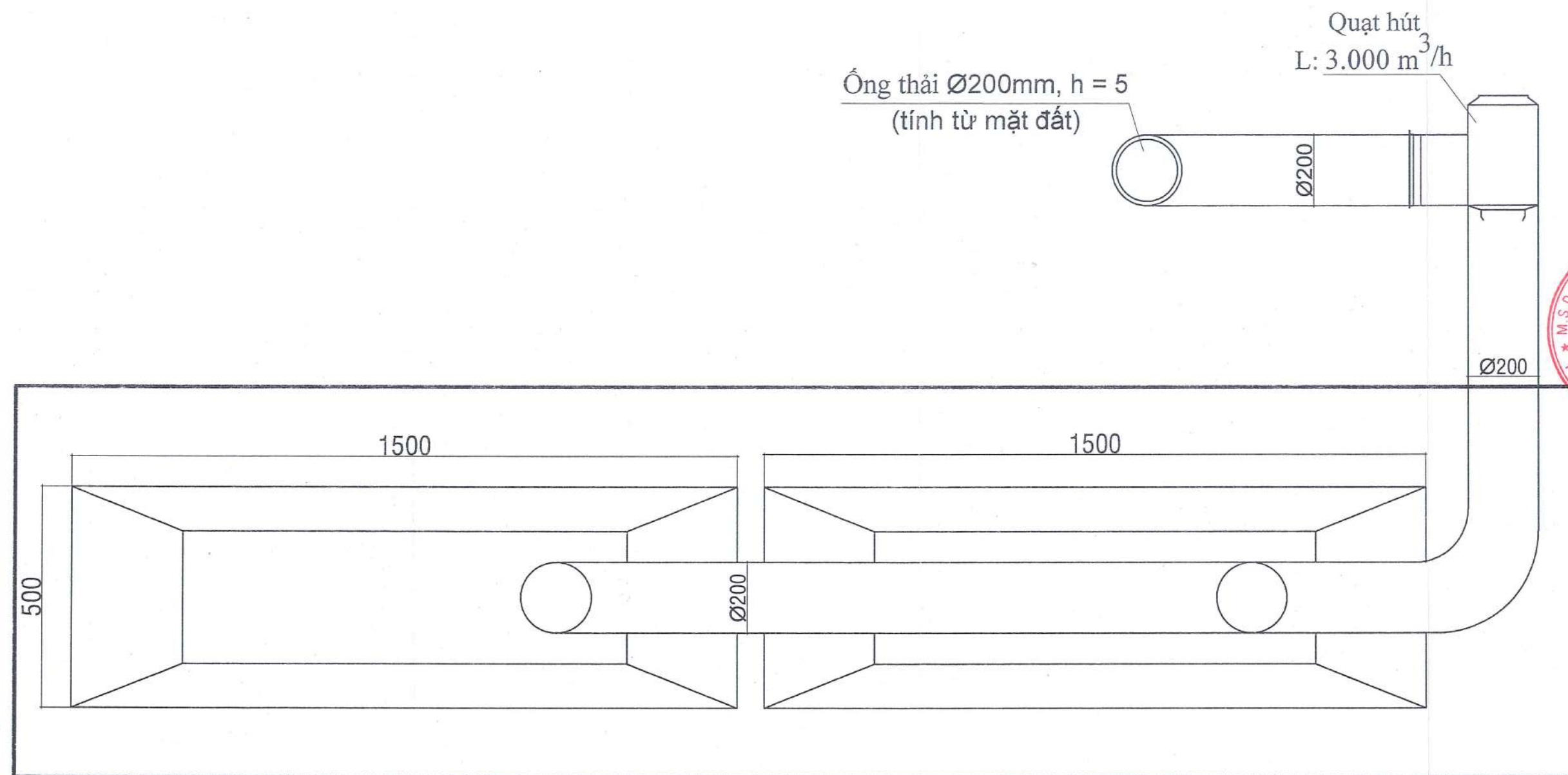
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

BẢN VẼ KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
TV THIẾT KẾ	☒ CONCEPT DESIGN
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	
CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA	
GIÁM ĐỐC	
 	
TƯ VẤN - CONSULTANT	
CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON	
Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Đầu Một, Tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR	
MAI THỊ ANH HUYỀN	
THIẾT KẾ - DESIGNER	
VẼ - DRAWING	
CÔNG TRÌNH - PROJECT	
HẠNG MỤC - ITEM	
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE	
TỶ LỆ - SCALE	
HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No	
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE	



BẢN VẼ THU GOM VÀ THOÁT HƠI HỢP CHẤT HỮU CƠ TẠI KHU VỰC CẮT NÓNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC



TƯ VẤN - CONSULTANT
CÔNG TY TNHH
TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng
Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ
Đầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

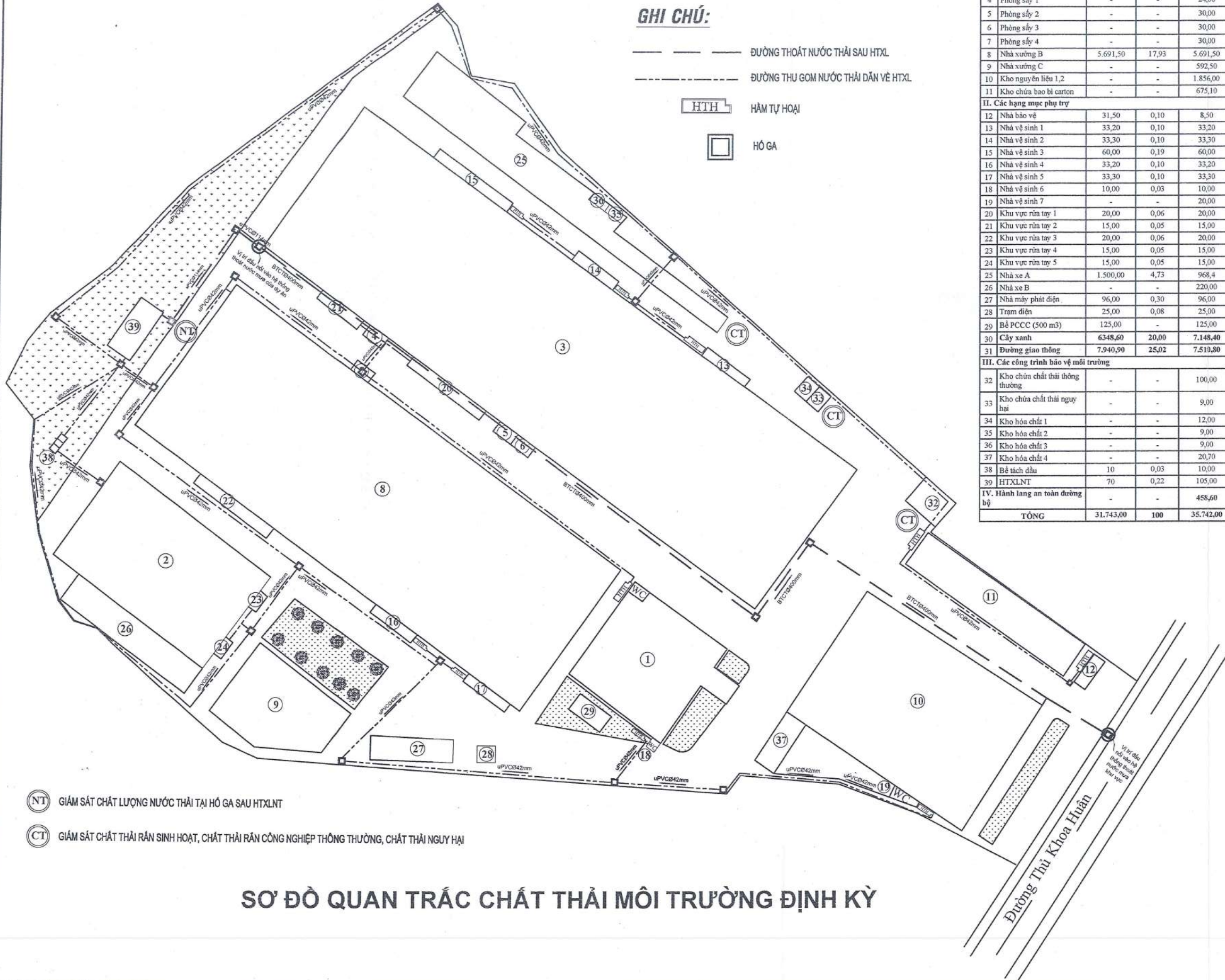
HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN
VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUE DATE



GHI CHÚ:

- — — — — ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI SAU HTXL
— — — — — ĐƯỜNG THU GOM NƯỚC THẢI DẪN VỀ HTXL
[HTH] HẦM TỰ HOẠI
[] HỐ GA

ST T	Hạng mục	Theo CKBVMT		Hiện hữu		Đăng ký	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I. Các hạng mục công trình chính							
1	Nhà văn phòng	900	2,84	948,00	2,65	948,00	2,65
2	Nhà ăn	1.520,00	4,79	1.520,00	4,25	1.520,00	4,25
3	Nhà xưởng A	7.326,50	23,08	7.326,50	20,50	7326,50	20,50
4	Phòng sấy 1	-	-	24,00	0,07	24,00	0,07
5	Phòng sấy 2	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
6	Phòng sấy 3	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
7	Phòng sấy 4	-	-	30,00	0,08	30,00	0,08
8	Nhà xưởng B	5.691,50	17,93	5.691,50	15,92	5.691,50	15,92
9	Nhà xưởng C	-	-	592,50	1,66	592,50	1,66
10	Kho nguyên liệu 1,2	-	-	1.856,00	5,19	1.856,00	5,19
11	Kho chứa bao bì carton	-	-	675,10	1,89	675,10	1,89
II. Các hạng mục phụ trợ							
12	Nhà bảo vệ	31,50	0,10	8,50	0,02	8,50	0,02
13	Nhà vệ sinh 1	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
14	Nhà vệ sinh 2	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
15	Nhà vệ sinh 3	60,00	0,19	60,00	0,17	60,00	0,17
16	Nhà vệ sinh 4	33,20	0,10	33,20	0,09	33,20	0,09
17	Nhà vệ sinh 5	33,30	0,10	33,30	0,09	33,30	0,09
18	Nhà vệ sinh 6	10,00	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
19	Nhà vệ sinh 7	-	-	20,00	0,06	20,00	0,06
20	Khu vực rửa tay 1	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
21	Khu vực rửa tay 2	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
22	Khu vực rửa tay 3	20,00	0,06	20,00	0,06	20,00	0,06
23	Khu vực rửa tay 4	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
24	Khu vực rửa tay 5	15,00	0,05	15,00	0,04	15,00	0,04
25	Nhà xe A	1.500,00	4,73	968,4	2,71	968,4	2,71
26	Nhà xe B	-	-	220,00	0,62	220,00	0,62
27	Nhà máy phát điện	96,00	0,30	96,00	0,27	96,00	0,27
28	Trạm điện	25,00	0,08	25,00	0,08	25,00	0,08
29	Bể PCCC (500 m3)	125,00	-	125,00	-	125,00	-
30	Cây xanh	6348,60	20,00	7.148,40	20,00	7.148,40	20,00
31	Đường giao thông	7.940,90	25,02	7.519,80	21,01	7.510,80	21,01
III. Các công trình bảo vệ môi trường							
32	Kho chứa chất thải thông thường	-	-	100,00	0,28	100,00	0,28
33	Kho chứa chất thải nguy hại	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
34	Kho hóa chất 1	-	-	12,00	0,03	12,00	0,03
35	Kho hóa chất 2	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
36	Kho hóa chất 3	-	-	9,00	0,03	9,00	0,03
37	Kho hóa chất 4	-	-	20,70	0,06	20,70	0,06
38	Bể tách dầu	10	0,03	10,00	0,03	10,00	0,03
39	HTXLNT	70	0,22	105,00	0,29	105,00	0,29
IV. Hành lang an toàn đường bộ							
		-	-	458,60	1,28	458,60	1,28
TỔNG		31.743,00	100	35.742,00	100	35.742,00	100

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

TV THIẾT KẾ ☒ CONCEPT DESIGN

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SUNGJIN INC VINA

LEE BANG BAIK

TU VẤN - CONSULTANT

CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAWING

CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

TỶ LỆ - SCALE

HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No

NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE